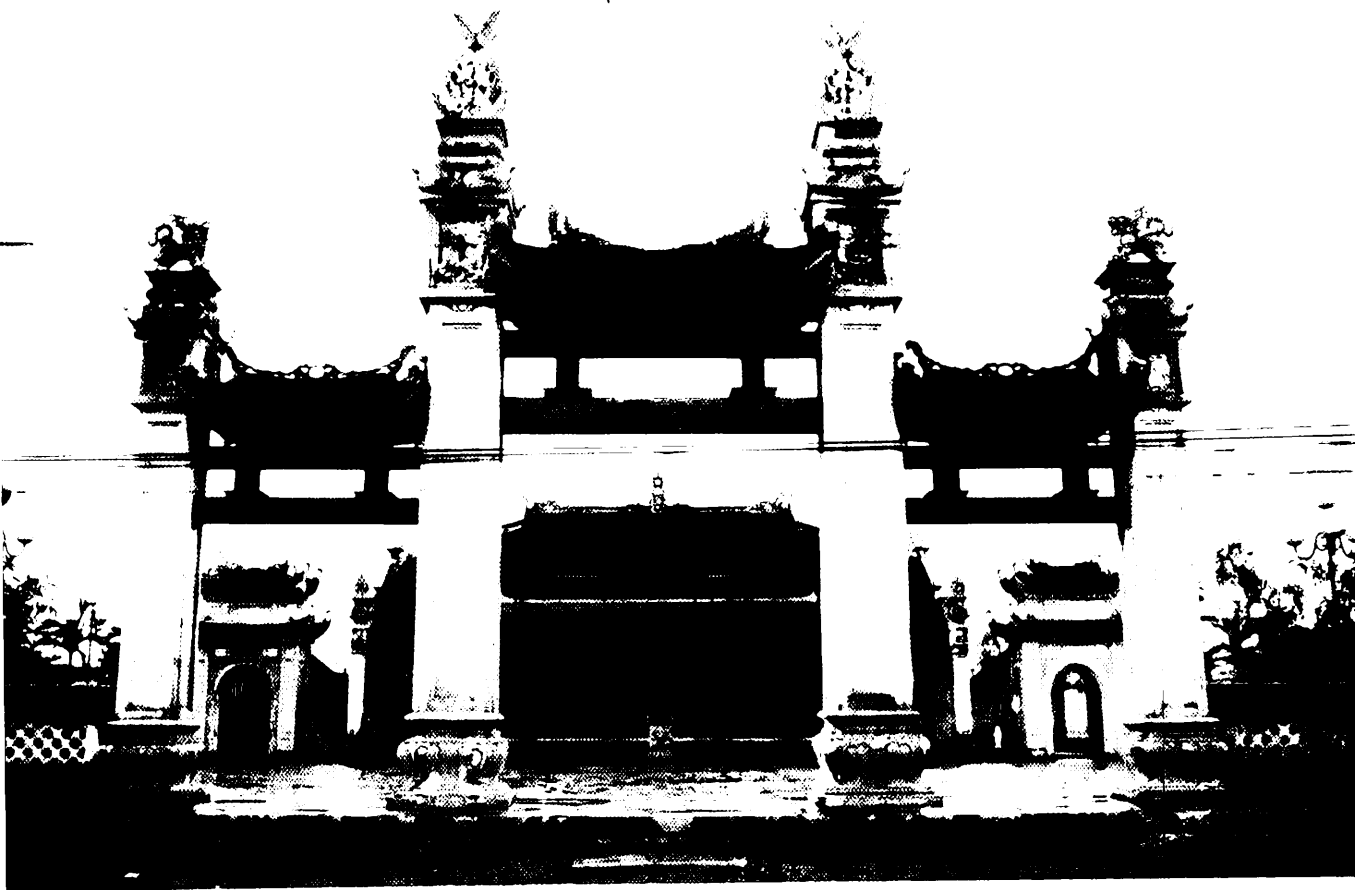


NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



6 (362)

2006

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 8.212569 - 9.717217

E-mail : tapchincls@hn.vnn.vn

tapchincls@gmail.com

6 (362)

2006

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS. PHAN HUY LÊ

GS.TS. PHẠM XUÂN NAM

GS. VĂN TẠO

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG

ĐINH XUÂN LÂM

- Trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương, nơi
đào tạo các nhà giáo dục và nghiên cứu văn hóa
dân tộc lối lạc 3

TRẦN THỊ VINH

- Phương thức tuyển dụng quan lại cho bộ máy
chính quyền nhà nước ở thế kỷ XVII - XVIII 9

NGUYỄN VĂN KIM

- Xứ Đàng Trong trong các mối quan hệ và tương
tác quyền lực khu vực 19

HÀ MẠNH KHOA

- Giáo dục thời Nguyễn ở Thăng Long - Hà Nội
(1802 - 1919) 36

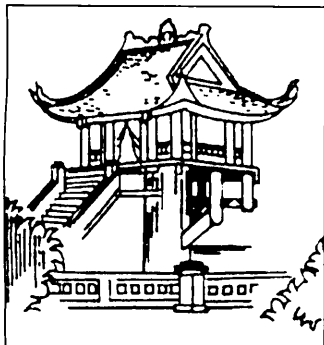
ĐÀO TUẤN THÀNH

- Về chế độ độc tài Nicolae Ceaușecu 44

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN PHAN QUANG-PHẠM THỊ HUỆ

- Về hoạt động của các đảng phái chính trị ở
Nam Kỳ năm 1938 nhìn từ phía Chính quyền thực
dân Pháp 56



TRAO ĐỔI Ý KIẾN

NGUYỄN ĐỨC NHUÊ

- Một số giả thuyết về ngôi mộ liên quan đến Đề Thám 65

ĐỌC SÁCH

VŨ DUY MÊN

- “Lịch sử Thăng Long - Hà Nội” 70

THÔNG TIN

74

NGÔ VƯƠNG ANH

- Đại học Quốc gia Hà Nội kỷ niệm 100 năm ngày thành lập và đón nhận Huân chương Sao vàng

Đ.P

- Tin Hội thảo

LINH NAM - ĐỖ HUẤN

- Điểm sách

SUMMARIES

77

Ảnh bìa 1: *Đền Trần* (h. Hưng Hà - t. Thái Bình)

Ảnh: *Nguyễn Đình Toán*

TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM ĐÔNG DƯƠNG, NƠI ĐÀO TẠO CÁC NHÀ GIÁO DỤC VÀ NGHIÊN CỨU VĂN HÓA DÂN TỘC LỖI LẠC

ĐINH XUÂN LÂM*

Một thời gian đầu tiên đánh dấu sự ra đời trường Đại học Đông Dương - một trường đại học đầu tiên ở Việt Nam theo mô hình hiện đại phương Tây - là việc ban hành Nghị định số 1514a ngày 16-5-1906 do Toàn quyền Paul Beau ký. Nghị định viết: “Nay thành lập ở Đông Dương, dưới tên gọi trường Đại học, một tập hợp các khóa đào tạo bậc đại học cho các sinh viên xứ thuộc địa và các nước láng giềng”. Đồng thời cũng xác định cơ sở đào tạo này “có nhiệm vụ phổ biến ở Viễn Đông, chủ yếu là thông qua tiếng Pháp, những kiến thức về các ngành khoa học và các phương pháp châu Âu” và nhấn mạnh “đào tạo trước tiên và chủ yếu các nhân viên bản xứ cho các bộ máy hành chính địa phương hoặc các cơ quan chuyên môn thuộc Phủ Toàn quyền Đông Dương” (1).

Cũng theo Nghị định trên thì trường Đại học Đông Dương được tổ chức bởi 5 trường thành viên. Đó là các trường Cao đẳng Luật và Pháp chính, trường Cao đẳng Khoa học, trường Cao đẳng Y khoa, trường Cao đẳng Xây dựng dân dụng và trường Cao đẳng Văn chương.

Nhận định đầu tiên có thể nêu lên là việc thành lập trường Đại học Đông Dương năm 1906 không phải là một chủ trương đột xuất hoàn toàn mới, mà vẫn tiếp tục một số công việc cũ đã được thực hiện từ trước; nay được nâng cao và hoàn chỉnh thêm một bước, và hoàn toàn là do yêu cầu của thực dân Pháp trong những điều chỉnh chính trị, kinh tế đổi mới của xứ thuộc địa Đông Dương từ những năm đầu thế kỷ XX.

Khẳng định như vậy vì trường Cao đẳng Luật và Pháp chính gồm 3 khoa dự kiến thành lập thì khoa thứ nhất đã có từ trước là trường Hậu bổ Hà Nội thành lập năm 1903 là nơi đào tạo hệ thống quan lại cho bộ máy hành chính người bản xứ. Cũng như trường Cao đẳng Y khoa chính là trường Y khoa Hà Nội được thành lập năm 1902 và được tổ chức lại năm 1904, mang tên là trường Y Đông Dương với nhiệm vụ đào tạo y sĩ, dược sĩ phụ tá và nữ hộ sinh cao cấp. Còn trường Cao đẳng xây dựng dân dụng với ba khoa dự kiến mở thì có khoa Cầu - Đường và Mỏ chính là những ngành của trường Công chính đã được thành lập từ năm 1902.

*GS. Đại học Quốc gia Hà Nội.

Như vậy, trong số 5 khoa dự kiến thành lập năm 1906 trong khuôn khổ trường Đại học Đông Dương chỉ có 2 trường mới: trường Cao đẳng Khoa học gồm các ngành Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh vật có nhiệm vụ đào tạo những người làm công tác nghiên cứu khoa học và những giáo viên trung học hoặc cao đẳng sư phạm; và trường Cao đẳng Văn chương dạy ngôn ngữ và văn học cổ điển phương Đông, Lịch sử và Địa lý các nước Viễn Đông, Lịch sử văn học Pháp và nước ngoài; Lịch sử Triết học và Lịch sử Nghệ thuật. Nhưng có điểm rất đáng chú ý là tuy hai trường trên có được nêu tên trong cơ cấu trường Đại học Đông Dương, nhưng sau đó không có dấu hiệu gì cho thấy là có hoạt động, cho đến nay vẫn không tìm thấy chứng cứ và tư liệu lưu trữ gì khẳng định hai trường trên đã từng tuyển sinh, hoạt động và có sinh viên ra trường. Riêng đối với trường Cao đẳng Văn chương thì hệ thống trung học còn trong bước đầu xây dựng, chưa có nhu cầu cấp thiết đào tạo thầy, mãi cho tới trước Thế chiến II tất cả các giáo sư trung học đệ nhị cấp - người Pháp hay người Việt Nam - đều tốt nghiệp các trường đại học và cao đẳng ở Pháp, còn trung học đệ nhất cấp đều phần lớn đều do các giáo sư tốt nghiệp Cao đẳng sư phạm Đông Dương phụ trách, mà trường Cao đẳng sư phạm Đông Dương thì phải tới sau Thế chiến I mới chính thức ra đời (1917).

Bây giờ xin đi vào trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương, một trường thành viên của trường Đại học Đông Dương đã có một vai trò đặc biệt quan trọng trong việc đào tạo các nhà giáo dục và nghiên cứu văn hóa dân tộc lỗi lạc. Trước hết hãy tìm hiểu về tôn chỉ và mục đích của nhà trường. Mục tiêu nhà trường là đào tạo giáo sư cho các trường Sư phạm tiểu học và các trường Cao đẳng bổ túc. Thời hạn học là 3 năm. Nghi

định thành lập trường còn quy định nhiệm vụ cụ thể là các trường Sư phạm tiểu học, trường Cao đẳng tiểu học và Cao đẳng bổ túc dưới sự kiểm tra trực tiếp của Giám đốc học chính Đông Dương.

Chương trình đào tạo 3 năm có thể nói là khá phong phú và toàn diện, phục vụ trực tiếp và đặc lực cho yêu cầu đào tạo những thầy giáo có trình độ. Chương trình hai năm đầu đi sâu vào các môn được dạy ở trường sư phạm tiểu học và các trường bổ túc. Năm thứ ba dành chủ yếu thời gian học tập cho việc thực hành nghiệp vụ của học sinh. Trường chia thành hai chuyên ban: chuyên ban Khoa học và chuyên ban Văn học, có một số giờ lên lớp chung cả hai chuyên ban.

Sau đây xin chỉ đi vào chuyên ban Văn học. Chương trình học tập của chuyên ban này bao gồm:

1. Các tác gia Pháp
2. Ngôn ngữ và văn hóa Việt
3. Lịch sử nước Pháp và lịch sử nền văn minh
4. Lịch sử 5 xứ Đông Dương
5. Địa dư chi tiết xứ Đông Dương và miền Đông Á

Các môn học chung cả hai chuyên ban Văn học và Khoa học là:

1. Tiếng Pháp
2. Cách phát âm tiếng Pháp
3. Tâm lý áp dụng vào giáo dục
4. Các khái niệm xã hội học vận dụng vào luân lý và giáo dục
5. Những nguyên tắc chung của khoa học và luân lý
6. Sư phạm đại cương
7. Sư phạm riêng từng môn học
8. Đạo đức nghề nghiệp và quản lý học đường

9. Môn vẽ

10. Vệ sinh chung

11. Vệ sinh học đường

Về phương pháp dạy chuyên môn, có mấy cách:

1. Sinh viên thuyết trình về các đề tài rút ra từ các phần chương trình học. Các báo cáo thuyết trình này được tiến hành tại lớp và được giáo sư phụ trách nhận xét đánh giá.

2. Sinh viên nghiên cứu phê phán đánh giá các phương pháp dạy và phương tiện giáo dục.

3. Bài tập thực hành tại các trường thực nghiệm.

Thi tốt nghiệp mãn khóa gồm các môn sau:

1. Những môn chung cho sinh viên cả 2 ban (làm trong 3 tiếng):

- Trình bày một báo cáo chuyên đề về một vấn đề sư phạm (Đề tài do sinh viên tự chọn một tháng trước kỳ thi trên một danh sách các đề tài do Giám đốc cùng Hội đồng các giáo sư của nhà trường định).

- Một bài luận viết bằng Pháp văn về một chủ đề lý luận và tâm lý.

2. Những môn thi riêng cho các thí sinh ban Văn học:

- Một bài viết về một vấn đề ngôn ngữ hay văn học Pháp (thời gian 3 tiếng).

- Một bài viết về một vấn đề lịch sử hay địa lý (thời gian 3 tiếng).

- Một bài thi thực hành gồm 2 bài do thí sinh dạy tại một trường bổ túc, có thể là một bài giảng về Pháp văn hay về lịch sử hay địa lý (thời gian một giờ cho mỗi bài).

Hội đồng sát hạch do Giám đốc trường Cao đẳng sư phạm chủ trì và 4 giám khảo

chỉ định hàng năm bởi Giám đốc Hộ chính Đông Dương và được chọn trong số các thành viên của Giáo dục cao đẳng và các giáo sư thực thụ của Giáo dục trung học và bổ túc.

Trên đây mới chỉ là giới thiệu chung về chương trình học tập, phương pháp giảng dạy, học tập, thi cử kiểm tra, nhưng qua đó đã thấy mục tiêu đào tạo của nhà trường đã được phục vụ trực tiếp và có hiệu quả, cũng như tổ chức nhà trường thực hiện chặt chẽ, có sự phối hợp đồng bộ. Nếu chúng ta chịu khó đi sâu vào tìm hiểu cụ thể và chi tiết phân bố chương trình học các môn qua các năm thì phải công nhận đó là một chương trình được chuẩn bị công phu, ổn định, bảo đảm tính hệ thống, toàn diện, khoa học cần có, tất nhiên cũng có thể nghi ngờ rằng trên các văn bản giấy tờ thì như vậy, còn kết quả thì phải tìm hiểu xác minh. Nhưng riêng việc trường Cao đẳng sư phạm Đông Dương trong suốt thời gian tồn tại đã liên tục đào tạo ra một đội ngũ nhà giáo mô phạm, đồng thời là những nhà khoa học xuất sắc đã chứng tỏ chất lượng đào tạo và vị trí của nhà trường trong lịch sử giáo dục đại học nước ta trước kia, mà cho tới nay vẫn có thể rút ra nhiều bài học quý phục vụ cho việc xây dựng nền giáo dục đại học sư phạm, cũng như nền giáo dục đại học nói chung.

Nói tới những sinh viên trường Cao đẳng sư phạm Đông Dương trước kia, trong chúng ta ngày nay không mấy ai không biết tới các giáo sư nổi tiếng, đồng thời cũng là những nhà văn hóa lớn của nước ta như Lê Thuộc, Đặng Thai Mai, Cao Xuân Huy, Dương Quảng Hàm, Phạm Thiều, Ca Văn Thỉnh, Hoàng Minh Giám, Tôn Quang Phiệt, Nguyễn Khánh Toàn v.v...

Có một điều mà chúng ta đều biết là thực dân Pháp khi quyết định mở trường

Đại học Đông Dương không phải là với mục đích khai hóa văn minh cho dân xứ thuộc địa. Chính những thức giả bấy giờ cũng nhận rõ đây chỉ là một “trường đại học phổ thông để khai dẫn cho kẻ thượng lưu Việt Nam biết văn minh học thuật của quý quốc (tức nước Pháp). Tạp chí *Nam Phong* thân Pháp hồi đó cũng đã thấy rằng: “... Chắc là họ không dạy cả cho dâu, họ còn giữ lấy cái bí mật phú cường của họ”, nhưng trên tinh thần dân tộc cũng đã khuyên “dạy được chút nào ta phải vội vàng mà học lấy cho được; các anh phải cố học lấy để ích lợi cho nước nhà”. Đã vậy, việc thực dân Pháp quyết định mở trường Đại học vào đầu thế kỷ XX cũng do yêu cầu bức bách của chính bản thân chúng cần đẩy mạnh khai thác bóc lột kinh tế ở thuộc địa để bù đắp những thiệt hại to lớn về tài chính trong chiến tranh xâm lược (1858-1884), rồi sau đó là chiến tranh bình định (1885-1896) kéo dài. Còn đứng về mặt chính trị và văn hóa thì trước sự phát triển bùng nổ của phong trào Đông Du (1905-1908) dưới ảnh hưởng của cuộc Duy Tân Nhật Bản thời Minh Trị (1867) và cuộc vận động cải cách ở Trung Quốc (1898), Toàn quyền Paul Beau thấy cần phải cải cách học chế để cầm chân thanh niên Việt Nam cầu học khỏi ra nước ngoài; đồng thời cũng cố động cho thế lực nước Pháp ở Viễn Đông, quét sạch ảnh hưởng Trung Hoa còn sót lại trong giới văn thân sĩ phu yêu nước Việt Nam mà chúng rất nghi ngại và đang ra sức dụ dỗ, mua chuộc. Thế mà lúc bấy giờ cũng có không ít ý kiến phản đối việc mở trường của những phần tử bảo thủ trong chính giới ở Pháp và thuộc địa, làm cho trường sau khi mở chỉ hoạt động cầm chừng trong một phạm vi hạn chế, gần như đóng cửa. Để tới sau Chiến tranh thế giới thứ Nhất thì trước những nhu cầu cần bộ cho cuộc khai thác lần thứ 2 được mở rộng, với tốc độ nhanh trên quy mô toàn quốc, mà cũng dễ xoa dịu

phong trào đấu tranh của nhân dân ta sau chiến tranh đang có bước chuyển hướng mới, Toàn quyền Albert Sarraut sang nhận chức lần 2 đã quyết định cho trường Đại học Đông Dương hoạt động trở lại trên cơ sở trường được thành lập từ trước và có mở rộng hơn, và vẫn không đi lệch tôn chỉ cũ được quy định cụ thể hơn như sau:

“Trước tiên, giáo dục có kết quả tăng cường dồi dào giá trị sản xuất của thuộc địa. Ngoài ra nó phải chọn lọc và đào tạo những tay hợp tác, những công chức bản xứ trả lương ít tốn hơn cho ngân sách thuộc địa; phải huấn luyện qua việc các nhà “cầm quyền bản xứ” mà các hiệp ước bảo hộ và sự sáng suốt của một chính sách chính trị sơ đẳng bắt chúng ta có bổn phận duy trì làm trung gian giữa chúng ta và dân tộc bản xứ... Có một nguyên tắc có giá trị bất cứ đâu cần làm cơ sở chung và căn bản cho sự nghiệp giáo dục của chúng ta: giáo dục bản xứ trước tiên cần có tính chất thực hành và thực tế..., cần chú trọng trước tiên đến lợi ích kinh tế của sự giáo dục đám đông, và chính với mục đích thiết yếu này mà chúng ta nỗ lực phát triển rộng rãi nền tiểu học, giáo dục kỹ thuật và chuyên nghiệp” (A. Sarraut - Thông tri Bộ Thuộc địa ngày 10-10-1920). Về chất lượng đào tạo cao của trường Cao đẳng sư phạm Đông Dương với kết quả là qua các khóa đã có một đội ngũ các giáo sư trung học nổi tiếng, đồng thời là những nhà nghiên cứu văn hóa dân tộc xuất sắc đã giới thiệu ở trên, cũng cần chú ý tới một đặc điểm. Hầu hết họ đều xuất thân từ những gia đình có truyền thống Nho học, trong số đó cũng có một số người vốn là “cửu gia tử đệ” (con em những gia đình có thù với Pháp vì có cha anh bị Pháp tù đày, chém giết vì hoạt động chống lại chúng). Họ lại được theo học trong các nhà trường tiểu học Pháp - Việt, rồi Cao

dưỡng tiểu học nên đã tiếp nhận được và nắm được giá trị của nền giáo dục và văn hóa phương Tây, nên một khi vào trường Cao đẳng sư phạm càng thêm hào hứng đón nhận có chất lọc các yếu tố tích cực của nền giáo dục và văn hóa đó, cũng như quen sử dụng phương pháp học tập và nghiên cứu mới, nhờ đó trong quá trình học tập đã trưởng thành nhanh chóng về trình độ nhận thức và phương pháp làm việc. Trên cơ sở đó, việc họ trở thành những nhà giáo dục mô phạm, kết hợp với nghiên cứu uyên thâm là một điều gần như tất nhiên. Và có điều đặc sắc là trên cơ sở một tinh thần yêu nước truyền thống, tuy theo chương trình họ học trong nhà trường chủ yếu là văn hóa phương Tây, nhưng họ lại rất gắn bó với văn hóa dân tộc nên sau khi ra trường đã có nhiều điều kiện để trở thành những nhà nghiên cứu văn hóa dân tộc lỗi lạc. Chỉ xin nêu một vài trường hợp tiêu biểu. Giáo sư Lê Thuộc (1890-1975) là sinh viên khóa 1 vào trường năm 1917, ra trường năm 1920, lần lượt dạy các trường Quốc học Vinh, Lạng Sơn, Thanh Hóa, lại có thời gian dạy ở trường Trung học Pháp ở Hà Nội, từng là thầy giáo trung học của nhiều học sinh nổi tiếng sau này cũng theo gương thầy vào trường Cao đẳng sư phạm, như Đặng Thai Mai, Tôn Quang Phiệt, Hoàng Minh Giám, Phạm Thiều, suốt đời dạy học đã luôn luôn nêu cao tinh thần dân tộc, phương pháp khoa học trong dạy và học. Học trò Đặng Thai Mai đã nói về thầy học Lê Thuộc với lòng biết ơn như sau: “Thầy Lê Thuộc là thầy giáo trường công đầu tiên có ảnh hưởng lớn đối với cả một thế hệ học sinh Nghệ Tĩnh... Điều mà chúng tôi học được ở thầy, chính là cái tinh thần tự hào dân tộc... Thầy Lê Thuộc chỉ làm mỗi việc giảng văn (dù đây là bài văn Pháp - ĐXL), nhưng chúng tôi hiểu rất sâu sắc ý nghĩa của

thầy, đằng sau lối đọc, giảng bài, và chúng tôi cũng nghĩ đến cảnh khổ của học trò Việt Nam, giờ đây đang nhìn thấy tiếng mẹ đẻ của mình bị khinh rẻ. Quả tình là đối với lứa tuổi chúng tôi, đây là những bài lịch sử, bài giảng văn thấm thía nhất” (2). Kết hợp chặt chẽ dạy học với nghiên cứu khoa học, GS. Lê Thuộc là tác giả của nhiều công trình nghiên cứu văn học giá trị về Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ, Trần Tế Xương, Nguyễn Thượng Hiền...

GS. Dương Quảng Hàm (1898-1946) khi dạy học tại trường Trung học Bảo hộ (Lycée du Protectorat) nay là trường trung học Chu Văn An đã được người học trò xuất sắc của mình là GS. Nguyễn Lân ca ngợi thầy Dương Quảng Hàm là “... người thầy có ảnh hưởng sâu sắc nhất đến tri thức, tình cảm và ý chí của tôi là cụ Dương Quảng Hàm, một giáo sư uyên bác và mô phạm về mọi mặt. Học cụ, tôi vẫn tự nhủ là sau này phải cố gắng theo khuôn mẫu của cụ để trở thành một nhà giáo tiêu biểu như cụ” (3). Chúng ta đều biết rằng GS. Dương Quảng Hàm còn là một nhà nghiên cứu với nhiều công trình nghiên cứu văn học giá trị như *Việt Nam văn học sử yếu* (1941), *Việt Nam thi văn hợp tuyển* (1942) và *Quốc văn trích điểm* (1943).

GS. Cao Xuân Huy (1900-1989), sau khi thi tốt nghiệp trường Cao đẳng sư phạm Đông Dương đã không ra dạy trường công do chính quyền thực dân mở, mà về Huế dạy trường trung học Tư thực Thuận Hóa nổi tiếng một thời, đến sau năm 1945 dạy lớp Đại học Văn khoa tại Liên khu IV, hòa bình lập lại là giáo sư các trường Đại học Sư phạm Văn khoa, Đại học Tổng hợp, rồi khóa Đại học Hán học, góp phần quan trọng vào việc đào tạo cán bộ nghiên cứu trình độ cao, lại đóng góp lớn vào việc nghiên cứu lịch sử tư tưởng, lịch sử văn hóa và sử học dân tộc.

Không thể giới thiệu hết những tấm gương mô phạm, đạo đức nghề thầy cao quý cũng như những đóng góp to lớn của đội ngũ sinh viên Cao đẳng sư phạm Đông Dương vào việc phát triển nền giáo dục, tìm hiểu và nghiên cứu và quảng bá tinh hoa văn hóa truyền thống trên cơ sở một lòng tự hào dân tộc chân chính và một phương pháp khoa học hiện đại, có sự tiếp thu một cách sáng tạo các yếu tố tiến bộ của nền văn hóa phương Tây.

Để kết thúc, chỉ xin giới thiệu sinh viên Nguyễn Khánh Toàn (1905-1993) trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương sau này cũng trở thành một cán bộ giáo dục và nghiên cứu lớn với nhiều công trình lịch sử, văn học, tư tưởng giá trị... trong thời kỳ theo học ở nhà trường đã có một hành động dũng cảm, có tiếng vang lớn. Đó là trong dịp đón tiếp Toàn quyền Varenne năm 1925 tại trụ sở của thanh niên nhà số 9 phố Vọng Đức. Sáng hôm sau, hàng trăm sinh viên các trường Cao đẳng thuộc Đại học Đông Dương đã tập hợp lại để đón thủ hiến xứ thuộc địa. Thay mặt cho toàn thể anh em, Nguyễn Khánh Toàn đã đọc một bài diễn văn viết tiếng Pháp mà hôm sau báo chí đã gọi là bài diễn văn “nảy lửa”, “đốt nhà”, lớn tiếng tố cáo chính sách áp bức tàn bạo từ Nam chí Bắc, sự cách biệt giữa người Pháp với người Việt trong chế độ đãi ngộ trí thức cũng như trong luật pháp đối với mọi người. Để rồi lên án chế độ thực dân đã quên hết mọi lời hứa hẹn trong 4

năm đại chiến và cứ tiếp tục chính sách nô dịch, chính sách nhồi sọ, ngu dân, lừa dối, đàn áp tàn bạo, rồi kết thúc bằng những lời hùng biện, chứa chan phẫn khích về sự thức tỉnh của ý thức dân tộc, sự bùng nổ của chủ nghĩa dân tộc sau chiến tranh. Bài diễn văn của Nguyễn Khánh Toàn làm cho các bạn sinh viên Việt Nam phẫn khởi đồng tình bao nhiêu thì làm cho Toàn quyền Varenne bẽ mặt bấy nhiêu!

Sau sự kiện “động trời” đó, tất nhiên Nguyễn Khánh Toàn phải rời trường, rồi vào Nam hoạt động báo chí, có thời gian bị bắt tù đầy, đến khi ra tù đã bí mật xuất dương hoạt động cách mạng, và đã trở thành một nhà văn hóa - giáo dục lớn để khi trở về nước đóng góp phần to lớn vào sự nghiệp xây dựng nền giáo dục mới của nước ta, trong đó có nền giáo dục đại học ngày nay.

Giới thiệu sơ lược quá trình ra đời và một vài gương mặt sinh viên tiêu biểu của nhà trường như vậy, chúng ta có đầy đủ cơ sở đánh giá cao trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương trước kia, xứng đáng là tiên thân, là một thành viên của trường ĐHQGHN ngày nay. Trong việc xây dựng và phát triển các ngành khoa học xã hội và nhân văn của trường ĐHKHXH&NV (thuộc ĐHQGHN) ngày nay, rõ ràng có sự đóng góp to lớn của trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương về nhiều mặt, chủ yếu là về con người, đó là một thực tế hiển nhiên cần được khẳng định.

Hà Nội, bên thêm hè 2006

CHÚ THÍCH

(1). Trung tâm lưu trữ Hải ngoại Pháp (Centre des Archives d' Outre-Mer) ở Aix en Provence, Fonds Phủ Toàn quyền Đông Dương (G.G.I), Hồ số 48.042.

(2). *Hồi ký Đặng Thai Mai*. Nxb. Văn nghệ Tp. Hồ Chí Minh, 2001.

(3). *Hồi ký giáo dục của Nguyễn Lân, Vinh quang nghề Thầy*. Nxb. Giáo dục, 2004.

PHƯƠNG THỨC TUYỂN DỤNG QUAN LẠI CHO BỘ MÁY CHÍNH QUYỀN NHÀ NƯỚC Ở THẾ KỶ XVII-XVIII

TRẦN THỊ VINH*

経典(り)

法典 Vua → 皇帝 chúa

Trong lịch sử Trung đại Việt Nam, đã (từng) tồn tại một loại hình chính quyền nhà nước đặc biệt vào giai đoạn lịch sử thế kỷ XVII-XVIII, đó là loại hình chính quyền nhà nước kép hay còn gọi là chế độ quân chủ lưỡng đầu - vua và chúa cùng điều hành chính sự. Thế chế quân chủ một vua hai chúa: vua Lê - chúa Trịnh ở Đàng Ngoài và chúa Nguyễn ở Đàng Trong đã hình thành nên hai hệ thống chính quyền nhà nước riêng biệt, đó là chính quyền Lê - Trịnh và chính quyền các chúa Nguyễn.

Hai hệ thống chính quyền này, cùng song song tồn tại và cùng có những cách thức riêng để duy trì sự bền vững. Một trong những cách thức không thể thiếu cho sự tồn tại của chính quyền Lê - Trịnh cũng như chính quyền các chúa Nguyễn là phương thức tuyển dụng quan lại cho bộ máy chính quyền nhà nước. Phương thức tuyển dụng quan lại, tuy cùng được hai chính quyền tiến hành trên cùng một đất nước, cùng có chung một hoàn cảnh lịch sử, nhưng lại diễn ra ở hai miền trong hai điều kiện lịch sử khác nhau nên bên cạnh những điểm chung, còn mang những nét riêng biệt của từng miền.

I. Phương thức tuyển dụng quan lại cho bộ máy chính quyền nhà nước của triều đình Lê-Trịnh ở Đàng Ngoài

Chính quyền Lê-Trịnh được xây dựng và kiện toàn trong thế kỷ XVII-XVIII tương đối qui mô với một cơ cấu khá công kênh, gồm hai hệ thống: Chính quyền ở trung ương và chính quyền ở các địa phương.

Tổ chức chính quyền trung ương thời Lê-Trịnh cũng là một loại hình tổ chức chính quyền kép: Một bên ở triều đình vua Lê và một bên ở phủ chúa Trịnh.

Vào buổi đầu Trung hưng, cơ cấu chung của tổ chức chính quyền nhà Lê, cơ bản vẫn phỏng theo qui chế của thời Hồng Đức. Tổ chức chính quyền vẫn gồm ba bộ phận chính là: Các cơ quan thuộc nền hành chính trung ương; Các cơ quan kiểm soát và tổ chức quân đội.

Các cơ quan thuộc nền hành chính trung ương, lúc đầu bao gồm: Những văn thư phòng giúp việc bên vua; Các cơ quan đầu nạo tại triều đình và các cơ quan chuyên môn.

Các cơ quan đầu nạo tại triều đình, lúc đầu mới chỉ có tổ chức Lục bộ và giúp việc Lục bộ có Lục tự.

* PGS-TS. Viện Sử học.

Đến khi họ Trịnh thế tập tước vương, được phép lập phủ chúa (1599) thì cơ cấu tổ chức chính quyền nhà nước Lê - Trịnh bắt đầu có thêm nhiều cơ quan mới thuộc về phủ chúa.

Trước khi có phủ chúa, trong các cơ quan thuộc nền hành chính trung ương mới chỉ có những văn thư phòng giúp việc bên vua, thì lúc này vừa có thêm những văn phòng giúp việc riêng cho vua, vừa những văn phòng giúp việc riêng cho chúa lại vừa có những văn phòng giúp việc chung cho cả vua lẫn chúa.

Các cơ quan đầu não tại triều đình cũng được lập thêm một bộ phận quan trọng nữa bên phủ chúa, là các *phiên*, gồm sáu *phiên* (*Lục phiên*), tương ứng với sáu bộ (*Lục bộ*) bên triều đình. Bên cạnh *Lục phiên* còn có *Lục cung* cùng phối hợp làm việc. Đó là chưa kể nhiều loại cơ quan khác nữa.

Để điều hành bộ máy chính quyền nhà nước đặt ra hết sức công kênh như trên của thời kỳ này, đương nhiên phải có một đội ngũ quan chức đông đảo, nhưng đội ngũ quan chức này lấy từ đâu và được tuyển dụng như thế nào?

Xuất phát từ tình hình chính trị - xã hội trong giai đoạn lịch sử thế kỷ XVII-XVIII, đất nước luôn có chiến tranh, cơ cấu quan chức của chính quyền Lê - Trịnh có đặc điểm là *thiên về trọng võ*. Đội ngũ quan võ được coi trọng và được giữ những trọng trách cao hơn quan văn.

Thời kỳ đầu, chỉ có võ quan cao cấp đứng đầu *Ngũ phủ* mới được tham dự triều chính và giải quyết các việc quốc gia đại sự tại phủ chúa. Sau khi chiến tranh Trịnh - Nguyễn chấm dứt, năm 1673, Trịnh Tạc mới bắt đầu hạ lệnh cho *văn thần* được vào hầu trong phủ chúa để *bàn luận công việc*, gọi là "*nhập các*" (1). Tại các trấn, đơn vị

hành chính đứng đầu chính quyền địa phương, trước đây họ Trịnh cũng chỉ cho toàn võ quan tin cậy đứng ra đảm nhiệm, thì sau đó, từ năm 1721, Trịnh Cương đã bắt đầu cho quan văn vào giữ trọng trách này, như việc dùng Tham tụng Đinh Phủ Ích làm Đốc trấn Lạng Sơn (2) chẳng hạn. Và cũng vào thời gian này (đời Bảo Thái 1720-1729), quan văn bắt đầu được giữ những chức vụ ở Ngũ phủ, mà trước đây chỉ quan võ mới được làm, như Quốc lão Đặng Đình Tường giữ chức *Chuông phủ sự* và Tham tụng Nguyễn Công Cơ giữ chức *Thự phủ sự* v.v... (3). Chuông phủ sự, Thự phủ sự là chức quan cao cấp ở Ngũ phủ thuộc ngạch võ mà trước đó họ Trịnh chỉ chuyên dùng các trọng thần thân thuộc hay người có công vào làm thì đến đây những văn thần làm việc bên Phủ liêu cũng đã bắt đầu được được tham dự.

Với sự kiện đưa văn thần vào làm việc trong phủ chúa, trong Ngũ phủ và làm Đốc trấn (chức quan đứng đầu chính quyền địa phương) chứng tỏ vị trí và vai trò của quan văn bắt đầu được xem trọng trong bộ máy chính quyền nhà nước.

Do quan văn bắt đầu được coi trọng và có vị trí trong bộ máy chính quyền nhà nước, nên công việc đầu tiên để bổ sung đội ngũ quan lại cho bộ máy chính quyền nhà nước thời Lê - Trịnh là hình thức mở mang khoa cử.

1. Khoa cử - phương thức tuyển dụng quan lại chủ yếu của Chính quyền Lê - Trịnh

Chế độ giáo dục và khoa cử từ xưa đã là phương thức đào tạo quan lại chủ yếu của các triều đại phong kiến quân chủ. Suốt từ thời Lý-Trần, Hồ, Lê sơ, Mạc đến Lê Trung hưng, khoa cử đã đạt được những thành tựu đáng kể trong sự nghiệp văn hoá giáo

一、五府存修と取りちがえ21は、存修は五府存下21は、

dục. Đặc biệt là dưới triều Lê Thánh Tông, chế độ khoa cử được coi là thịnh hành nhất, tiếp theo là triều Mạc, sự nghiệp khoa cử cũng đạt được thành tựu lớn thứ hai (sau triều Lê Thánh Tông). Cho đến thời Lê Trung hưng ở thế kỷ XVII-XVIII, triều đình Lê-Trịnh vẫn coi *khoa cử là phương thức chủ yếu để đào tạo quan lại cho bộ máy chính quyền nhà nước* bên cạnh những hình thức khác.

Buổi đầu Trung hưng, khi chưa có điều kiện mở rộng khoa cử, để trọng dụng nhân tài, thu phục những người tài giỏi vào giúp việc triều đình, nhà Lê đã đặt ra những kỳ thi gọi là *Chế khoa* (4) lấy đậu *Tiến sĩ xuất thân* và *Đồng Tiến sĩ* theo thứ bậc khác nhau. Những kỳ thi Chế khoa này được mở tại Hành cung An Trường (Vạn Lại, Thọ Xuân, Thanh Hóa) vào các năm 1554 đời vua Lê Trung Tông, năm 1565 đời vua Lê Anh Tông và 1577 đời vua Lê Thế Tông (5). Đến năm 1580, nhà Lê mới bắt đầu cho khôi phục lại khoa thi *Hội*, cũng đặt tại Hành cung Vạn Lại và ba năm sau đó (1583) (6), triều đình mới định lại *thể lệ 3 năm mở một lần* như trước kia. Sau khi đánh thắng nhà Mạc, vua Lê trở về Thăng Long, năm 1595 đã cho hội các *cống sĩ ở bờ sông Nhị Hà (sông Hồng)* tổ chức thi *Đình*, lấy đỗ *Tiến sĩ xuất thân* và *Đồng tiến sĩ xuất thân* (7).

Tuy buổi đầu Trung hưng, việc thi cử đã được khôi phục, nhưng *hãy còn sơ lược* và chưa đi vào *diễn chế*.

Sang thế kỷ XVII, thể lệ thi cử mới được chỉnh đốn lại một cách *qui củ* hơn. Năm 1664, dưới thời vua Lê Huyền Tông, Trịnh Tạc đã cho định lại điều lệ thi *Hội* (8), qui định cụ thể từng điều, từng khoản về trường thi, người thi, cách thức thi, cách làm bài thi cũng như quan chấm thi v.v...

(9). Thể lệ này được duy trì suốt trong thời Lê Trung hưng.

Đến năm 1678, dưới thời vua Lê Hy Tông, thể lệ *thi Hương* cũng được qui định lại gồm 16 điều. Các quan châu, huyện, có nhiệm vụ khảo hạch học trò, người nào thông văn lý, gọi là đỗ *Tứ trường*, thông vừa gọi là đỗ *Tam trường*. Sách *Cương mục* gọi hai hạng sĩ tử này là *Toàn thông* và *Thủ thông*. Toàn thông là *hạng học trò* thi được thể văn bốn kỳ (tứ trường), Thủ thông là học trò thi đủ được thể văn ba kỳ (tam trường) (10). Những loại học trò này *số lượng* được qui định là: Huyện lớn 20 người, huyện vừa 15 người, huyện nhỏ 10 người (11). Người đỗ *Tứ trường* được cùng với sinh đồ các khóa trước, đưa đi thi riêng, vì thể *người có học ít khi bị bỏ sót* (12). Định kỳ thi Hương, cũng ba năm mở một lần. Ngày học trò vào trường thi Hương, bắt đầu từ mùng 8 tháng 8. Số lượng học trò ứng thí được qui định là: Xã lớn 20 người, xã vừa 15 người, xã nhỏ 10 người, xã nào ít học trò thì không bố buộc theo qui định đó (13).

Hiệu quan (viên phụ trách giáo dục ở các phủ) có nhiệm vụ khảo hạch sinh đồ đã đỗ tại các khoa trước trong phủ mình, người nào thông hiểu văn lý được xếp vào hạng hay chữ, người nào hơi kém xếp vào hạng thứ hai, *người nào trẻ biếng bỏ học sẽ không được thi* (14).

Thế thức làm bài thi qui định, phải dùng ý nghĩa *hồn hậu đầy đủ*, nếu bài làm mang ý nghĩa *phù bạc* hay *rập khuôn* theo sáo cũ thì sẽ bị *nhất luật đánh hỏng* (15).

Quan lại được cử vào làm việc tại trường thi cũng qui định như sau:

Đối với trường thi ở phủ Phụng Thiên (phụ cận Kinh thành), chức *Giám thí* (Phó chủ khảo) dùng viên *Đô cấp sự*.

Đối với trường thi ở tứ trấn (Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Dương, Sơn Tây) và Thanh Nghệ, chức *Đề điệu* (Chánh chủ khảo) và *Giám thí* đều cử một viên quan đại thần trong hàng văn ban.

Đối với trường thi ở ngoại trấn (Thái Nguyên, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Lạng Sơn và Yên Quảng), chức *Đề điệu* và *Giám thí* thì dùng *quan chức* trong hai ty *Thừa chính* và *Hiến sát*.

Ở các trường thi trên, chức *Giám khảo* dùng *viên chức* trong *Viện Hàn lâm* hoặc các *Khoa*, các *Đạo*; chức *Đồng khảo* thì dùng các chức *Lạng trung*, viên *Ngoại lang* và các viên *Huân*, *Giáo* ở phủ huyện đã từng thi Hội trúng được ba kỳ là người có văn chương, có danh dự và đức vọng v.v... (16).

Để đề phòng gian trá, giả mạo và mối tệ đội quyền làm gài, việc *nhận diện* và *điểm mục* thí sinh cũng được qui định vào đúng ngày học trò vào trường thi, *Hiệu quan* và *Xã trưởng* phải đến cửa trường *nhận diện học trò*. Đối với *Hương cống* các khoa thi trước mà có quan chức thì phải tập hợp điểm mục trước cửa *điện đình*, còn thí sinh khác phải tập hợp điểm mục tại *Quốc tử giám*. Ai vắng mặt thì người có trách nhiệm sẽ hặc tâu lên trên để trị tội (17).

Tất cả những qui định trên, bắt đầu được tiến hành và từ đó cứ 3 năm lại có một kỳ thi Hương được tổ chức tại các trấn: Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Dương, Sơn Tây, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Yên Quảng, phủ Phụng Thiên và 2 xứ Thanh Hóa, Nghệ An. Sau này do ngoại trấn ít người đi thi, mới được triều đình cho gộp vào thi chung với các trường thi ở tứ trấn.

Cứ sau một năm của mỗi kỳ thi Hương là triều đình lại tổ chức một kỳ thi Hội. Từ

đó việc thi cử được tiến hành khá đều đặn và chế độ thi cử vẫn theo như trước. Chỉ tính các khoa thi *Hội*, thi *Đình*, theo *Đăng khoa lục*, kể từ khoa thi chính thức đầu tiên (năm 1580) đến khoa thi cuối cùng (năm 1787), không kể các khoa thi *Chế khoa*, *Sĩ vọng* và *Hoành từ*, nhà Lê Trung hưng đã mở được 68 khoa thi, lấy đỗ được 717 *Tiến sĩ* - một lực lượng sĩ phu khá lớn bổ sung vào bộ máy chính quyền nhà nước. Những người đỗ đại khoa rất được triều đình trọng vọng và được qui định hưởng những quyền lợi về: áo mũ khi vào chầu; cờ quạt chiêng trống đón rước khi vinh quy về làng; nhà cửa đình thự được dân làng làm sẵn trước khi vinh quy; thi đỗ từ *Đồng tiến sĩ* trở lên đều được bổ nhiệm *những chức vụ* từ *Khảo đạo* trở lên tới *Hàn lâm viện*, *chứ không* bổ làm *quan phủ, huyện*. Nếu phải bỏ ra ngoài hai ty *Thừa*, *Hiến* thì cũng bỏ làm chức Chánh chủ không phải làm Phó... Với sự dãi dẳng như vậy, nên thời kỳ này đã có rất nhiều người đổ xô vào việc đi học và đi thi.

Tuy nhiên, theo sử sách ghi chép lại thì việc thi cử ở thời Lê Trung hưng đã bị xuống cấp không còn giữ được tính nghiêm túc như thời Lê Thánh Tông trước đó. Theo sách *Khoa mục chí* trong *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, thì: "Từ Lê Trung hưng, học giả chỉ chuộng nắn nót từng câu, văn chương ngày càng kém cỏi quê mùa... chỉ học thuộc lòng rồi theo đúng sách viết ra, không có ý kiến gì khác. Thơ, phú, tứ lục thì đều chép theo bài cũ, không sợ trùng kiến (giống nhau)" (18). Thấy tình hình chất lượng thi cử giảm sút, ngay từ những năm cuối thế kỷ XVII, sau khoảng hai, ba thập kỷ khôi phục lại phép thi Hội, thi Hương, triều đình Lê-Trịnh đã ra lệnh cho các học trò phải "trở lại văn thể thời Hồng Đức". Lệnh này được ban hành

vào năm 1694 (19) và qui định cho học trò "làm văn phải tùy theo đề ra", "từ khi phải hôn hậu, không được chép lại bài cũ" (20).

18c Sang thế kỷ XVIII, vào năm 1711, triều đình còn cho định lại văn thể thi Hương (21). Vì trước đó, quan trường hay dùng đề thi có sẵn của các kỳ thi trước, không hề thay đổi gì. Học giả phần nhiều làm bài sẵn đem bán. Học trò đi thi chỉ việc mua về học thuộc hoặc giấu đem vào trường thi, chép nguyên si. Quan chấm thi cứ theo văn mà lấy đỗ, trùng kiến cũng mặc, cho nên người đỗ không thực tài. Đến đây triều đình ra lệnh cho các quan trường phải tùy ý ra đề, không được theo lối cũ. Nhờ thế cái: "tê tục khoa trường mới đổi hẳn được" (22). Nhưng, tình hình cũng không cải thiện được là bao. Đến năm 1720, triều đình phải định lệ chúa ra đề thi Hương, không để cho quan trường ra đề nữa và gọi trường ba, trường tư là kỳ thi quyết định của học trò. Đề thi được quan Kinh, nghĩ ở trong phủ, rồi đệ trình lên, chúa phê duyệt, gọi là Ngự đề. Để đề phòng tệ gian lận, đến kỳ thi Hương, chúa sai người chạy trạm chia đề cho các trường, duy chỉ có Thanh Hóa và Nghệ An ở xa, thì cho quan Hiến sát được khâm sai mở sách ra đề như lệ cũ. Còn các trường thi ở tứ trấn thì phải dùng Ngự đề bắt đầu từ đây (23). Năm sau (1721), triều đình còn định ra phép khảo hạch thi Hương. Đến kỳ thi Hương, huyện quan được giao trách nhiệm khảo hạch học trò, số người được cử đi thi, tùy theo huyện lớn, huyện nhỏ. Huyện lớn 200 người, huyện vừa 150 người, huyện nhỏ 100 người. Những người giỏi được chọn đưa lên Phủ doãn hay hai ty khảo kỹ lại, chia làm hạng Sảo thông và hạng Thứ thông để định loại ưu hay liệt (24).

Về thi Hội, năm 1725, triều đình đã qui định cách chấm quyển. Các quan trường

~12 卷

được xét tuyển thi Hội và hội đồng, đề chấm. Cách thức chấm: một người đọc, một người nghe, xét cho thỏa đáng rồi mới định lấy đỗ hay đánh hỏng. Qui định này được thi hành thành lệ thường về sau.

Đến năm 1732, triều đình lại thi hành lệ khảo hạch thi Hương cũ. Vì theo qui định cũ, nho sinh và sĩ tử thi lệ theo quan huyện, người năng văn thì lệ theo Hiệu quan. Nhưng từ đầu đời Bảo Thái (1720-1729) lại cho phủ quan giữ việc khảo, huyện quan và hiệu quan giữ việc hội đồng chấm. "Việc ít người nhiều, dân sinh ra tệ", "dư luận xôn xao" nên triều đình bắt phải thi hành theo lệ cũ (25). Cũng trong đời Bảo Thái, còn cho bỏ cả lệ thi ứng chế. Túc tiến sĩ đã vinh qui rồi, lại phải triệu về kinh để thi thơ và luận ở điện Vạn Thọ. Người nào hợp cách mới được cấp bằng và thăng cấp gọi là ứng chế. Đến năm 1733, triều đình lại cho khôi phục phép cũ (26).

Về phép thi Hương, năm 1741, triều đình cũng cho thi hành lại lệ cũ, để "người thực tài không bị bỏ sót" và "dẫu con nhà thế gia cũng không có kẻ đỗ lạm" (27).

Nhưng rồi, do tư tưởng Nho giáo ngày càng suy giảm, từ giữa thế kỷ XVIII trở đi, tình hình học tập thi cử cũng bị sa sút dần, khoa cử không còn mang tính nghiêm túc như xưa, sĩ tử không còn coi việc học là nặng tảng của học vấn mà họ đã biến khoa cử thành nơi buôn bán danh vị. Từ năm 1750, người ta có thể nộp 3 quan tiền để được vào dự kỳ thi Hương mà không phải qua kỳ thi khảo hạch. Chính vì thế mà "người làm ruộng, người đi buôn, cho chí người hàng thịt, người bán vật, cũng đều làm đơn, nộp tiền xin đi thi cả". Ngày vào thi đông đến nỗi dầy xéo lên nhau, có người chết ở cửa trường" (28). Cảnh thi cử bằng con đường mua bán này đã gây ra lộn xộn ở chốn quan trường "nào là mang sách, nào là hỏi chữ,

nào mượn người thi thay, công nhiên làm bậy, không còn biết phép tắc là gì" (29). Để đến nỗi "Những người thực tài mười phần không đậu một" và "sinh đồ ba quan" thì "đầy rẫy cả thiên hạ" (30). Phan Huy Chú đã phải lên tiếng than phiền về sự hủ bại của nền Nho học khoa cử lúc bấy giờ là: "Người trên do đó lấy tiền mà không ngại, kẻ dưới nộp tiền để được mũ áo mà không thẹn, làm cho trường thi trở thành chỗ buôn bán" (31).

Nhìn chung, vào thời Lê-Trịnh, khoa cử vẫn được coi trọng và qui chế thi cử vẫn theo như trước (thời Hồng Đức), nhưng nội dung có khác trước về cách học từ chương sáo rỗng, không trọng chất lượng, các sĩ tử đều chạy theo con đường đỗ đạt thành danh vọng, chứ không lấy thực học làm đầu, nên đội ngũ quan lại chất lượng không cao. Điều đó đã ảnh hưởng không ít đến hoạt động chung của bộ máy chính quyền nhà nước của thời kỳ này.

Bên cạnh hình thức tuyển dụng chủ yếu bằng khoa cử thì hình thức tiến cử cũng được coi là một trong phương thức tuyển dụng quan lại cần thiết cho bộ máy chính quyền ở thời kỳ này.

2. Tiến cử

Vì việc trọng đãi công thần trong công cuộc Trung hưng phò Lê diệt Mạc nên Nhà nước Lê-Trịnh vẫn còn coi trọng chế độ tiến cử con cháu công thần vào làm quan. Thời kỳ này, những triều thần và những quan lại ở địa phương đều có quyền tiến cử những người họ hàng thân cận hoặc những quan lại cấp dưới mình, đưa lên Thừa ty hay Lại phiên khảo xét, để bổ nhiệm quan chức.

Đối với những "công thần" thì con cháu của họ đời đời được ăm phong, còn con

cháu những quan lại không phải là công thần thì chỉ được ăm phong có hạn định thời.

"Công thần" thời Trung hưng bao gồm, những bề tôi có công trong sự nghiệp diệt trừ quân Mạc, từ đời vua Lê Trang Tông (1533-1548) đến vua Lê Thế Tông (1573-1599), cùng những quan thân đã từng theo xa giá vua Lê Thần Tông (1619-1643) vào Thanh Hóa và có công trong cuộc dẹp loạn Trịnh Xuân vào năm 1623. Những người này con cháu của họ cũng đời đời được ăm phong.

Những quan lại được ăm phong thì con cháu họ, có người dù không tài cán gì cũng được hưởng nhiều đặc quyền đặc lợi trong xã hội và được gia nhập vào đẳng cấp trên, được mang tước phẩm và được miễn trừ mọi sai dịch. Lối tiến cử theo kiểu như vậy, tất nhiên cũng đã ảnh hưởng không ít đến chất lượng của đội ngũ quan lại thời kỳ này.

Vì thế, vào năm 1677, hai viên Tham tụng Nguyễn Mậu Tài và Hồ Sĩ Dương đã xin triều đình cho giảm bớt số quan lại được ăm phong. Theo qui định vào năm này, thì: Công thần khai quốc (những quan lại có công trong sự nghiệp đánh đuổi giặc Minh, sáng lập ra triều Lê), hàng vô từ Đô đốc, hàng văn từ Thị lang trở lên; Công thần Trung hưng, hàng vô từ Đô đốc Đồng tri, Đô đốc thêm sự, hàng văn từ Thị lang, Ngự sử trở lên, mới cho con cháu họ đời đời được ăm phong. Còn những quan lại cũng trong hàng văn võ mà chưa được dự phong "công thần", thì bên ngạch vô từ Tam thái (Thái sư, Thái phó, Thái bảo), Tam thiếu (Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo) đến Đô đốc đồng tri, Đô đốc thêm sự; bên ngạch văn, từ Tam thái, Tam thiếu, Thượng thư đến Thị lang, con cháu họ chỉ được năm đời ăm phong mà thôi. Các chức dưới nữa, thì

cũ theo thứ tự mà giảm dần: Hàng võ, từ Tứ phẩm trở xuống có quân công; hàng văn những người trúng trường đã từng được trao cho giữ chức Tá nhị, thì con cái những người này đều là *quan viên tử* (32).

Do được hưởng nhiều đặc quyền đặc lợi dẫn đến tình trạng phong ẩm cho *công thần* đời khai quốc và đời Trung hưng phần nhiều là giả mạo và lạm dụng, cũng như thể lệ phong ẩm cho con cháu quan văn, quan võ, cấp bậc, chưa được rõ ràng (33). Nên tiếp đến năm 1722, Tham tụng Nguyễn Công Hãng đã bàn với triều đình, lại xin cho rút bớt đặc quyền phong ẩm của *công thần* và được triều đình ấn định lại là: Những *công thần* khai quốc, thế thứ quá xa, nay chỉ cho một người *chỉ trưởng* được đời đời thừa ẩm. Những *công thần* Trung hưng, thế thứ hơi gần thì con cháu vẫn đời đời được thừa ẩm. Những bấy tôi văn võ không ở vào đời khai quốc và đời Trung hưng, mà người nào vì công trạng được dự vào hạng *công thần* thì theo phẩm tước cao thấp mà chuẩn định cho con cháu thừa ẩm hoặc năm đời, hoặc bốn đời, hoặc ba đời...

(34). Còn những quan lại không thuộc hạng *công thần* thì: Đối với quan từ nhị phẩm trở lên, chỉ cho con và cháu được làm *quan viên tử*, *quan viên tôn* và cho một người chất trưởng làm *quan viên tôn* nữa. Đối với quan tam phẩm, tứ phẩm, thì cho con và cháu làm *quan viên tử*, *quan viên tôn*. Đối với quan ngũ phẩm, lục phẩm, thì cho con được làm *quan viên tử* và một người cháu trưởng làm *quan viên tôn*. Đối với quan thất phẩm, bát phẩm, thì cho các con được làm *quan viên tử*. Đối với những người mới được trao quan chức cùng cửu phẩm và tập lưu thì con cái không được làm *quan viên tử* mà chỉ cho một người con trai được miễn trừ sai dịch thôi (35).

Việc được phong ẩm và tiến cử của bãi, không thực tài cũng đã góp thêm một nhân tố dẫn đến tình trạng *chất lượng đội ngũ quan liêu bị giảm sút và có phần sâu mọt* do đội ngũ quan lại thế tập được hưởng nhiều đặc quyền nhưng thực quyền không có là bao.

Hơn thế nữa, vì do thiếu hụt ngân sách đặc biệt là ngân sách trong chiến tranh, nên ở thời kỳ này, triều đình Lê-Trịnh còn cho phép mở rộng con đường *mua bán* quan tước, tức hình thức *nộp tiền* hay *nộp thóc* để được trao quan tước.

3. Hình thức mua bán quan tước (hay nộp tiền thóc được trao quan tước)

Vào thời kỳ này, trong *khoa cử* đã xuất hiện việc dùng tiền để được vào trường thi mà không cần phải qua kỳ thi khảo hạch dẫn đến tình trạng "*sinh đồ ba quan đầy rẫy cả thiên hạ*" như vừa trình bày ở phần trên, thì nhà nước còn hợp thức hóa việc *nộp tiền*, *nộp thóc* để trao quan tước và thăng chức tước cho nhiều người, đây cũng là một khía cạnh nữa trong cách thức tuyển dụng quan lại của triều đình Lê-Trịnh.

Việc nhà nước quân chủ cần tiền đã huy động những nhà giàu trong nước *nộp tiền* hoặc *thóc* rồi cho quan tước, tuy có từ thời nhà Trần (năm 1362) và nhà Lê sơ (năm 1460, 1499), nhưng, những chức quan được phong tặng ở các thời điểm trên, chẳng qua chỉ là *hư danh* và người được phong tặng cũng chỉ là để *khởi phải gánh vác* những *dao dịch cần thiết* của nhà nước.

Còn ở thời Lê-Trịnh thì việc *mua bán* quan tước đã trở thành *phổ biến* và người mua cũng đã được bổ nhiệm những chức quan thực thụ chứ không phải *hư hàm* nên hình thức *nộp tiền* hay *nộp thóc* để lấy quan tước cũng được coi như là một trong

những phương thức tuyển dụng quan lại quan trọng không kém gì phương thức khoa cử của thời kỳ này.

Sử cũ còn ghi lại nhiều lần về những sự kiện triều đình Lê-Trịnh ban hành tới dân, lệnh *dâng tiền* và *nộp thóc* rồi cho quan chức. Ví dụ: Năm 1721, dưới đời vua Lê Dụ Tông, triều đình có lệnh chỉ rằng “*ai dâng thóc thì cho quan tước và người nào nộp tiền thật hay tiền giấy thì cho chức phẩm*” (36).

Đến năm 1740, dưới đời vua Lê Ý Tông, triều đình lại có chỉ truyền cho quan dân trong nước, người nào tình nguyện *dâng tiền thóc* thì cho làm tờ khai nộp ở Chính đường... *sẽ chiếu số tiền thóc ban cho chức phẩm theo mức độ khác nhau, kể cả quan lại lẫn dân thường. Đối với quan lại, văn võ từ lục phẩm trở xuống, quan thị nội giám từ ngũ phẩm trở xuống, dâng tiền 500 quan cho thăng chức một bậc. Đối với dân thường chưa có chức thì định lệ: dâng 2.500 quan cho chức Tri phủ ở nha rất nhiều việc; 1.500 quan thì cho chức Tri phủ ở nha nhiều việc; 1.200 quan thì cho chức Tri huyện ở nha rất nhiều việc; 1.000 quan thì cho chức Tri huyện ở nha nhiều việc; 750 quan thì cho chức Tri huyện, Tri châu ở nha nhiều việc vừa; 500 quan thì cho chức Tri huyện, Tri châu ở nha ít việc; 350 quan thì cho hàm Tri huyện, Tri châu không có thực nhiệm; 250 quan thì cho hàm Bát, Cửu phẩm* (37).

Hai năm sau (1742), dưới đời vua Lê Hiến Tông, triều đình lại chuẩn định lệ *dâng tiền* cho chức tước.

Theo qui định của năm này thì, những viên quan đã có chức phẩm mà *cung tiến tiền* thì được thăng bổ theo thứ bậc khác nhau. Chẳng hạn: các chức Diên bá, Huấn đạo, Tri bạ, Sở sứ, Phó sở sứ, Tri sự, nếu

dâng 250 quan thì thăng các chức Tri huyện, Tri châu, *dâng 400 quan* thì thăng các chức Tự thừa, Điện tiền; các chức Tri huyện, Tri châu *dâng 250 quan* thì thăng các chức Tự thừa, Điện tiền, *dâng 600 quan* thì thăng các chức Tri phủ và Tri huyện ở nha nhiều việc, *dâng 700 quan* thì thăng các chức Diên thư và Tri phủ ở nha ít việc, *dâng 900 quan* thì thăng Tri huyện ở nha rất nhiều việc, *dâng 1.100 quan* thì thăng Tri phủ ở nha nhiều việc, *dâng 1.300 quan* thì thăng Tri phủ ở nha rất nhiều việc. Các viên quan đã từng làm việc *dâng 300 quan* thì được thăng một bậc. Binh lính ở trong ngoài *dâng 160 quan* thì cho chức Bách hộ (38).

Tất nhiên, những người chưa có chức phẩm mà *cung tiến tiền*, thì cũng được cho tước phẩm theo thứ tự khác nhau, như: *Dâng 250 quan* cho các chức Huấn đạo, Phó sở, Tri sự; *dâng 300 quan* cho các chức Diên bá, Tri bạ, Sở sứ; *dâng 350 quan* cho các chức Tri huyện, Tri châu, Huyện thừa, Đồng tri châu; *dâng 500 quan* cho các chức Tự thừa, Điện tiền và Huyện quan ở nha ít việc; *dâng 800 quan* cho chức Phủ quan và chức Huyện quan ở nha nhiều việc; *dâng 900 quan* cho chức Diên thư và chức Phủ quan ở nha ít việc; *dâng 1.100 quan* cho chức Huyện quan ở nha rất nhiều việc; *dâng 1.300 quan* cho chức Phủ quan ở nha nhiều việc; *dâng 1.500 quan* cho chức Phủ quan ở nha rất nhiều việc (39).

Đến năm 1748, triều đình lại định lệ *dâng tiền thóc* được thăng bổ quan chức.

Theo qui định của năm này thì: Quan văn võ từ các chức dự ban châu trở lên. Thị nội giám từ chức Phụng ngự trở lên, *dâng 200 quan tiền* thì được thăng chức một bậc. Văn từ chân trúng trường và Thuộc viên các Bộ, các Tự; võ từ chức chưa dự ban châu đến thuộc viên, Nội giám từ chức tiểu,

12.11.17

12.11.17

12.11.17

chưa có chức phẩm, mà *cung tiến tiền thóc* thì được thăng chức đều theo lệ định, *dâng càng nhiều càng thăng nhiều*. Duy hai chức Tham nghị và Hiến phó là quan một địa phương, viên nào *tình nguyện cung tiến tiền thóc* thì nên chiếu theo *nha* nhiều việc, *nha* ít việc mà nghị riêng. *Dâng 800 quan* thì được chức Phủ quan ở *nha* rất nhiều việc, *dâng 700 quan* thì được chức Phủ quan ở *nha* nhiều việc vừa, *dâng 600 quan* thì được chức Huyện quan ở *nha* rất nhiều việc, *dâng 300 quan* thì được chức Huyện quan ở *nha* nhiều việc vừa và ở *nha* ít việc, *dâng 250 quan* thì được chức Huyện quan không thực nhiệm, *dâng 200 quan* thì được các chức Điển bạ, Tri bạ, Sở sứ, *dâng 180 quan* thì được các chức Huấn đạo, Trị sự, Phó sở sứ, *dâng 120 quan* thì được chức Cai hợp, *dâng 100 quan* thì được chức Thủ hợp (40).

Đối với người chưa có chức phẩm mà *cung tiến tiền thóc* thì cũng được theo lệ ấy.

Người đã có chức phẩm thì cứ *dâng thêm mỗi 100 quan* được thăng một bậc. Chánh ngũ phẩm trở lên, *dâng mỗi 200 quan* được thăng một bậc. Tòng tam phẩm trở lên, *dâng mỗi 300 quan* được thăng một bậc. Tước Tử, tước Nam thì mỗi bậc là *100 quan tiền quý*. Người nào *tình nguyện dâng thóc* thì chiếu giá thóc tính thành tiền mà cho thăng bổ (41).

Tiếp đến năm 1760, triều đình Lê-Trịnh *lại định lệ dâng thóc để cho chức tước*. Vì năm ấy trong nước được mùa, nhà nước cho *cung tiến thóc* để chứa đầy kho và người nào *dâng thóc* được thăng bổ chức nhiệm, theo số thóc nhiều, ít mà định thứ bậc khác nhau.

Theo qui định của năm này thì: Quan văn võ dự ban châu và Thị nội giám từ Ngũ phẩm trở lên, *dâng thóc*, đều theo số thóc

nhiều ít cho thăng chức tước phẩm trật. Quan văn võ và Thị nội giám từ Lục phẩm trở xuống cùng các quan Phụng thị, *dâng thóc 10.000 bát* thì cho thăng chức một bậc. *Dâng thóc 5 vạn bát quan đồng hoặc 625 quan tiền* quý thì bổ chức Tri phủ ở *nha* nhiều việc vừa; *dâng thóc 4 vạn bát quan đồng hoặc 500 quan tiền* quý thì bổ chức Tri huyện ở *nha* rất nhiều việc; *dâng thóc 3 vạn bát quan đồng hoặc 375 quan tiền* quý thì bổ chức Tri huyện ở *nha* nhiều việc vừa; *dâng thóc 1 vạn bát quan đồng hoặc 125 quan tiền* quý thì bổ chức Huyện thừa không có thực nhiệm và chức Huấn đạo thực nhiệm; *dâng thóc 8.000 bát quan đồng hoặc 100 quan tiền* quý thì bổ chức Bát, Cửu phẩm không thực nhiệm; các viên bổ thừa và không có thực nhiệm xin bổ thì cho vào *nha* rất nhiều việc hay nhiều việc vừa, đều cứ chiếu cấp bậc phải *dâng* mà giảm đi một phần ba (42).

Tất cả những lối *mua bán* quan tước theo kiểu trên đã làm cho số lượng quan chức của thời Lê-Trịnh ngày càng gia tăng, chất lượng quan lại thì ngày càng suy giảm và tình trạng ăn bám, *những lạm lại có nhiều cơ hội để phát triển*.

Thực trạng trên đây, *chứng tỏ* phương thức tuyển dụng quan lại vào làm quan trong bộ máy chính quyền nhà nước thời Lê-Trịnh đã *mang nhiều mặt hạn chế*. Quan lại không những ngày càng bị *yếu kém*, ít năng lực, thiếu trách nhiệm mà tính sâu mọt, đục khoét lại ngày càng tăng. Phan Huy Chú cũng đã nói rõ thực trạng này trong sách *Quan chức chí* của ông rằng: "*Chức phẩm là trọng, không thể mua bán được. Thế mà đem vật quý của nhà nước để làm mồi lợi, vốn không phải là việc nên có ở đời thịnh trị. Song đời Quang Thuận (Lê Thánh Tông - TG), quan phẩm trao cho người dâng thóc còn là chức tăn*

quan bậc thấp, chưa là hại lắm. Đến đời Vĩnh Hựu, Cảnh Hưng (Lê Trung hưng - TG) trở về sau, các chức Phủ Huyện nhiều việc đều đặt ra thành giá. Những chức mà sĩ phu phải vất vả nhiều năm và nhiều trường thì mới được, nay dân thường đều có thể lấy tiền thóc mà đổi được ngay. Thế là việc chọn người bổ quan thành quá lạm... Quan chức cho bừa, làm gì mà chả đến tệ như Hán mạt, Tấn suy" (43).

Thực trạng này cũng đã nói lên sự sa sút của chính quyền quân chủ phong kiến quan liêu thời Lê-Trịnh - thể chế chính trị hết sức đặc biệt trong lịch sử của chế độ quân chủ Việt Nam. Một thể chế quân chủ, nhưng không tập trung quyền hành và không có được một cơ sở xã hội vững chắc làm nền tảng dẫn đến sự sa sút là điều không tránh khỏi trong lịch sử của các thế kỷ XVII-XVIII.

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

(1). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Việt sử thông giám cương mục, Chính biên* (viết tắt là *Cương mục*), bản dịch Nxb. Giáo dục, Hà Nội 1998, tập II, q.33, tr. 331.

(2). *Cương mục, Chính biên*, tập II, Sdd, q.35, tr. 428.

(3). Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961, tập II, tr. 27. *Cương mục, Chính biên*, tập II, Sdd, q. 36, tr. 459.

(4). *Chế khoa* là khoa thi đặc biệt, mở để chọn lấy người tài giỏi.

(5), (6), (7). Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch Nxb. Sử học, Hà Nội 1961, tập III, tr. 16, 17.

(8), (9). *Cương mục, Chính biên*, tập II, Sdd, q. 33, tr. 302.

(10), (11). *Cương mục, Chính biên*, tập II, Sdd, q. 34, tr. 344.

(12). Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Sdd, tr. 17.

(13), (14), (15), (16), (17). *Cương mục, Chính biên*, tập II, Sdd, q. 34, tr. 343, 344-345.

(18), (19), (20), (21). Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Sdd, tr. 17-18.

(22), (23), (24), (25), (26). Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Sdd, tr. 18.

(27), (28), (29), (30), (31). Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Sdd, tr. 19.

(32). *Cương mục, Chính biên*, tập II, Sdd, q. 34, tr. 342.

(33), (34), (35). *Cương mục, Chính biên*, tập II, Sdd, q. 36, tr. 431, 432.

(36), (37), (38), (39). Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, Sdd, tr. 94.

(40), (41), (42), (43). Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, Sdd, tr. 95.

XỨ ĐÀNG TRONG TRONG CÁC MỐI QUAN HỆ VÀ TƯƠNG TÁC QUYỀN LỰC KHU VỰC

NGUYỄN VĂN KIM*

1. Nguyễn Hoàng và sự nghiệp khai mở đất Đàng Trong

Mặc dù còn có những ý kiến khác biệt nhưng hầu hết các nhà nghiên cứu đều cho rằng sau khi cuộc giao tranh Trịnh - Nguyễn kết thúc vào năm 1572 một thế cuộc phân cát Đàng Ngoài - Đàng Trong đã xác lập. Từ mốc thời gian đó đến tháng 6 -1786, khi quân Tây Sơn, dưới sự chỉ huy của thiên tài quân sự Nguyễn Huệ, tiến đánh Phú Xuân rồi thừa thắng vượt sông Gianh, đánh tan quân Trịnh, làm chủ Thăng Long tháng Tám năm đó... lịch sử Việt Nam đã trải qua hơn hai thế kỷ (214 năm) với nhiều thách thức và biến chuyển lớn.

Trở lại với lịch sử Việt Nam hơn 400 năm trước ta thấy, sau khi Nguyễn Hoàng (1524 - 1613) được Trịnh Kiểm (? - 1570) chấp thuận cử vào làm trấn thủ vùng Thuận Hoá, bằng những biện pháp thận trọng, ông đã tích cực chuẩn bị những bước đi lâu dài cho việc xây dựng, tồn tại và phát triển của một chính thể cát cứ (1). Nhưng, việc ra đi của Nguyễn Hoàng, như lịch sử đã cho thấy, cũng gắn liền với quá trình khai mở đất Đàng Trong (2). Mới ngoài tuổi ba mươi nhưng đã sớm thể hiện là một người có tầm

nhìn chiến lược, hiển nhiên Đoan quận công hiểu những thách thức đang và sẽ đặt ra đối với một chính thể được kiến lập trên vùng đất mới. Ở đó, vốn có một truyền thống lịch sử và văn hóa khác biệt (3). Đất Thuận Hoá, nơi ông được giao trị nhậm, từ lâu đã là nơi hợp tụ của rất nhiều lớp người, với nhiều thành phần xã hội hết sức phức tạp (4). Và chính ông, cũng như các chúa kế nghiệp, cũng rất hiểu “đất Đàng Trong vẫn là của những trung tâm văn hóa có quá khứ huy hoàng” (5). Hơn thế nữa, là con trai thứ của Thái sư Nguyễn Kim (1467 - 1545), có anh là Tả tướng Nguyễn Uông từng bị thế lực nhà Trịnh lập mưu sát hại, có chị là Ngọc Bảo đang làm dâu họ Trịnh... lại đã từng chứng kiến và tham gia những cuộc xung đột quân sự, chính trị quyết liệt nhằm giành lại quốc thống cho nhà Lê, Nguyễn Hoàng hiểu rõ truyền thống văn hóa - chính trị xứ Bắc, sức mạnh cùng những nhược điểm căn bản của thể chế quan liêu Lê - Trịnh ở Đàng Ngoài.

Để yên lòng dân, thu phục nhân tâm đồng thời để thu hút cư dân các địa phương vùng Bắc Trung Bộ tiếp tục di cư vào Thuận Hóa sinh sống, Nguyễn Hoàng đã ra sức “vỗ về quân dân, thu dùng hào kiệt, sưu thuế nhẹ nhàng, được dân mến phục,

* PGS-TS. Trường Đại học KHXH và NV, ĐHQGHN.

bấy giờ thường xưng là chúa Tiên. Nghiệp để dựng nên thực là xây nền từ đây” (6). Lượng thấy sức lực chưa đủ khả năng để có thể đoạn tuyệt và đương đầu với chính quyền Lê - Trịnh, Nguyễn Hoàng đã thực thi một chính sách khôn khéo, đúng với chức phận của một kẻ bề tôi. Ông hiểu rằng với danh nghĩa là *An Nam đô thống sứ ty đô thống sứ* (1598), rồi *An Nam quốc vương* (1647) thời Minh (1368-1644) và vua Lê vẫn được tái phong *An Nam quốc vương* năm 1667 dưới triều Thanh (1644-1911), về danh nghĩa vua Lê vẫn là người đại diện duy nhất cho chính thể (7). Sau chuyến đi Thanh Hoa yết kiến Lê Anh Tông (1557-1573) ở hành cung An Trường và gặp Thái sư Trịnh Kiểm năm 1569, năm sau, nhân việc Trấn Quốc công Bùi Tá Hán, Tổng trấn Quảng Nam qua đời, Nguyễn Bá Quynh tạm thay, Nguyễn Hoàng đã được chúa Trịnh giao cho kiêm lãnh Trấn thủ xứ Quảng Nam thay cho Tổng binh Bá Quynh đổi ra Nghệ An làm Trấn thủ. Có thể coi đây là một thắng lợi có ý nghĩa chiến lược bởi chính quyền Đàng Trong không chỉ có danh nghĩa chính thức để mở rộng hơn nữa ảnh hưởng về phía Nam mà còn tạo thêm được thế phòng thủ có chiều sâu cho một chủ trương chiến lược. Trên thực tế, với sự kiện đó thế lực họ Nguyễn đã làm chủ được một trung tâm kinh tế quan trọng nhất miền Trung với một không gian đồng bằng tương đối rộng lớn, một vùng đất có tài nguyên phong phú và một cảng biển giàu tiềm năng vốn từng nổi tiếng quốc tế thời kỳ Champa ở vùng cửa sông Thu Bồn.

Mặc dù đã phần nào khẳng định được thế đứng chân trên vùng đất mới nhưng Nguyễn Hoàng vẫn tiếp tục chủ trương thực hiện đường lối hòa hiếu với chính quyền Lê - Trịnh, nộp phú thuế đầy đủ “để giúp việc quân, việc nước triều đình cũng

được nhờ” (8). Hàng năm, ngoài thóc gạo, Đàng Trong thường giao nộp 400 cân bạc và 500 cây lụa. Năm 1593, Nguyễn Hoàng còn đem một đội binh lực mạnh ra Thăng Long để cùng các con trai giúp Trịnh Tùng trấn áp tàn quân của nhà Mạc, giúp vua Lê bang giao với nhà Minh đồng thời dâng nạp sổ sách về binh lương, của cải, vàng bạc, châu ngọc, kho tàng của hai trấn Thuận - Quảng để tỏ lòng thành. Đến năm Canh Tý (1600), nhận thấy lòng nghi kỵ ngày càng rõ của Trịnh Tùng (1570-1623), Nguyễn Hoàng đã tìm cách thoát khỏi sự kiểm chế của chúa Trịnh trở về đất bản bộ Thuận Hóa, đẩy nhanh sự nghiệp kiến dựng vùng đất mới. Sau khi Nguyễn Hoàng qua đời năm 1613, Nguyễn Phúc Nguyên (cq: 1613-1635) lên nối nghiệp cha. Theo tư tưởng và cách thức của cha, Phúc Nguyên tìm mọi cách từng bước ly khai với thế lực của chúa Trịnh, thoái thác việc cống nạp, không “đóng góp tài phú để cung quốc dụng” khiến chúa Trịnh ngày càng thấy rõ mối nguy của sự phân lập. Do vậy, năm 1620, Trịnh Tùng đã phái 5.000 quân đến cửa biển Nhật Lệ để uy hiếp và bảy năm sau cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn đã nổ ra, kéo dài suốt 45 năm, gây nên những tổn thất nghiêm trọng đối với cả hai bên tham chiến (9).

Về phần mình, sau sáu lần huy động một lực lượng binh lực lớn tấn công vào Nam bất thành, chúa Trịnh đã phải từ bỏ ý định “diệt Nguyễn”. Đối với Đàng Trong, tiềm lực quân sự của Đàng Ngoài cùng uy danh truyền thống của vua Lê cũng khiến Phú Xuân phải tự kiểm chế, không thể một lần nữa cử binh vượt sông Gianh tấn công ra Bắc. Không bị kiểm toả bởi thiết chế chính trị quan liêu và những định chế dường như đã trở thành nguyên tắc bất biến của tư tưởng Nho giáo, Đàng Trong

vừa tìm cách đối phó với Đàng Ngoài vừa xây dựng những nguyên tắc cho sự vận hành một thể chế chính trị mới. *Nguyễn Hoàng đã lựa chọn rồi quyết định dựa vào Phật giáo, dựa vào tư tưởng quảng đại, khoan dung của Phật đạo và lấy đó làm nền tảng căn bản cho việc hoạch định các chính sách* (10). Mặc dù, trong khi ban hành và thực thi nhiều chính sách cụ thể, ông vẫn tiếp tục tuân thủ các định chế Nho giáo mà Lê Thánh Tông đã đề ra (11).

Và, cũng chính trong khoảng thời gian, không gian văn hóa đó biết bao huyền thoại đã lan truyền trong dân gian về sự hiện diện của một đấng minh vương sáng thế. Điều hiển nhiên, *các huyền thoại, huyền tích đó cũng đã tạo nên những sắc màu linh nhiệm tôn vinh vị thế của Nguyễn Hoàng*. Dẫu vậy, những công tích to lớn của ông trên dải đất Đàng Trong là sự thực được lịch sử ghi nhận. Hai trăm năm sau, bằng nhãn quan của một trí thức Nho giáo, ở vào một vị thế chính trị đối lập, Lê Quý Đôn (1726-1784) cho rằng: “Đoan quận công có uy lực, xét kỹ, nghiêm minh, không ai dám lừa dối. Cai trị hơn mười năm, chính sự khoan hòa, việc gì cũng thường làm ơn cho dân, dùng phép công bằng, răn giữ bản bộ, cấm đoán kẻ hung dữ. Quân dân hai xứ thân yêu tín phục; cảm nhân mến đức, dời đổi phong tục, chợ không bán hai giá, người không ai trộm cướp, cửa ngoài không phải đóng, thuyền buôn ngoại quốc đều đến mua bán, dối chác phải giá, quân lệnh nghiêm trang, ai cũng cố gắng, trong cõi đều an cư lạc nghiệp” (12). Nhờ có những chính sách hợp thời và hợp lòng người đó đến “Cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, nền kinh tế Thuận Quảng có những bước phát triển mạnh mẽ. Chính sự phát triển kinh tế đó, trực tiếp là sự phát triển kinh tế hàng hóa cùng với chính sách khai

mở của chính quyền chúa Nguyễn là cơ sở và tác nhân bên trong rất quan trọng, dẫn đến sự xuất hiện của một loạt đô thị và thương cảng, trong đó có Hội An, với vị trí và điều kiện thuận lợi của nó, sớm trở thành trung tâm kinh tế mậu dịch đối ngoại thịnh đạt nhất” (13).

Ở vùng Thuận - Quảng, Nguyễn Hoàng đã cho lập 12 *dinh*, đứng đầu là các võ quan gọi là *Trưởng dinh* hay *Trấn thủ*. Nhận thấy những áp lực chính trị mạnh mẽ từ phương Bắc đồng thời để tạo nên những kháng lực cần thiết trong quan hệ quốc tế, chính quyền Đàng Trong đã khẩn trương xây dựng một lực lượng quân sự tinh nhuệ. Dựa vào cơ chế tuân lệnh của thiết chế quân sự, chúa Nguyễn không chỉ sử dụng quân đội trong các cuộc chiến đấu, bảo vệ an ninh mà còn huy động binh sĩ tham gia vào rất nhiều các hoạt động trọng yếu khác. Để tạo nên ưu thế trội vượt về binh lực, sẵn sàng bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, chúa Nguyễn còn rất chú trọng xây dựng lực lượng hải quân và phát triển trọng pháo. Do vậy, vào năm 1642, Đàng Trong mới có khoảng 200 khẩu đại bác thì chỉ tám năm sau, con số đó đã tăng lên 1.200 khẩu. Số trọng pháo này chủ yếu do các thế lực phương Tây như Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha cung cấp. Có thể khẳng định rằng, chính tiềm lực kinh tế thương mại và những chính sách khai mở đã cho phép chúa Nguyễn xây dựng các lực lượng vũ trang mạnh chỉ trong một thời gian tương đối ngắn. Trên một vùng đất mới, dựa vào tư tưởng Phật giáo nhưng không ngừng được gia cố bằng thiết chế quân sự, các chính sách của họ Nguyễn đã đem lại kết quả rõ rệt. *Như vậy, cùng với việc thực thi một chính sách khai mở, thu phục nhân tâm, khơi dậy và khuyến khích mọi nhân tố phát triển mới thì việc xây dựng được một*

lực lượng quân sự mạnh và có tầm nhìn hướng biển mạnh mẽ đã tạo nên nền tảng căn bản giúp chúa Nguyễn có thể giữ vững và củng cố được vị thế vững chắc ở Đàng Trong.

2. Đa phương hóa quan hệ và vai trò của kinh tế thương mại

Mặc dù đã làm chủ được vùng Thuận - Quảng sau năm 1570, Nguyễn Hoàng và những người thân tín của ông vẫn tìm mọi cách để chiêu dụ người hiền tài, khuyến khích dân di cư, tích cực khai phá những vùng đất mới... Trong một thế cuộc chính trị hết sức phức tạp, Nguyễn Hoàng đã đi đến một sự lựa chọn táo bạo mà chính ông cũng chưa có nhiều kinh nghiệm là *đặt cược thể chế của mình vào sự hưng vong của kinh tế ngoại thương*. Nhận thấy những hạn chế của môi trường tự nhiên đối với cư dân nông nghiệp vùng khô, Đàng Trong đã xác lập một chiến lược phát triển mới với những bước đi và nhận thức khác biệt nhằm hòa nhập mạnh mẽ hơn với những biến chuyển chung của khu vực. Cách thức lựa chọn con đường phát triển đó đã đưa Đàng Trong *tái hợp với mô hình phát triển chung của hầu hết các quốc gia Đông Nam Á và ngả mạnh về hướng biển*. Trong diễn tiến lịch sử đó, vai trò của những vị chúa thời khai sáng như Nguyễn Hoàng, Nguyễn Phúc Nguyên... có ý nghĩa hết sức quan trọng.

Với chủ trương trọng thương, vào cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, dường như Đàng Trong đã trở thành một *Thể chế biển*, triệt để phát huy truyền thống khai thác biển, phát triển giao thương và giao lưu văn hóa trên biển (14). Nhận thấy kinh tế ngoại thương chỉ có thể tồn tại, phát triển trong hệ thống và chịu sự tác động của các mối quan hệ tương hỗ bởi sự tích hợp của

nhiều thành tố, các chúa Nguyễn đã thiết lập quan hệ với đồng thời nhiều quốc gia. Qua đó, Đàng Trong không chỉ bảo vệ, nâng cao được vị thế chính trị của mình như một đối tác trọng yếu trong các mối quan hệ, tương tác quyền lực khu vực mà thông qua các mối quan hệ đó, chủ yếu là các hoạt động của kinh tế hải thương, đã tạo nên thế đứng vững chắc cho kinh thành Phú Xuân. Do vậy, chỉ trong một thời gian ngắn, Đàng Trong không chỉ đã duy trì được nền độc lập của mình, đủ sức đương đầu với các cuộc tấn công quyết liệt của quân Trịnh mà còn phát triển được thể chế chính trị ngày càng hoàn chỉnh với *Tầm nhìn hướng biển* song song với xu thế hướng Nam ngày càng mạnh mẽ.

Từ nhiều nguồn sử liệu chúng ta có thể khẳng định rằng việc chúa Nguyễn chủ trương tiến mạnh về phương Nam, đặc biệt là sau năm 1672 khi cuộc xung đột Trịnh - Nguyễn chấm dứt, là muốn mở rộng hơn nữa phạm vi quản chế, tìm kiếm không gian để tạo thêm một thế đứng chân nữa từ nền tảng kinh tế nông nghiệp. Điều chắc chắn là, thông qua việc xác lập phạm vi ảnh hưởng đó, chúa Nguyễn cũng muốn thiết lập thêm những thương cảng mới, tạo nên một mạng lưới thương cảng, thúc đẩy mối quan hệ tương hỗ và triệt để khai thác năng lực của Hội An với vị trí là cảng thị trung tâm. Sự khai mở, trong đó có cả phần phục hưng của hệ thống cảng Nam Trung Bộ thế kỷ XVI - XVII như Thanh Hà, Hội An, Nước Mặn (15) và sau đó là các cảng vùng sông Đồng Nai, Sài Gòn, Hà Tiên... cho thấy Đàng Trong luôn cố gắng duy trì vị thế và phát huy những tiềm năng vốn có của một *Vương quốc biển*.

Chủ trương mở rộng và đẩy mạnh quan hệ hải thương đó cũng cho thấy tầm nhìn

chiến lược của các chúa Nguyễn trong việc nắm bắt xu thế phát triển của thời đại. Trong khi đi đến quyết định trụ lại lâu dài ở Đàng Trong, Nguyễn Hoàng cũng đã nhận thấy sức mạnh tiềm tàng của dải đất miền Trung trong những ngành kinh tế phi nông nghiệp. Người hiểu thế mạnh của một vùng đất và đất cũng lựa chọn, tôn vinh người hiền tài. Điều đáng chú ý là, quá trình xây dựng chính thể của các chúa Nguyễn cũng tương hợp với *Thời kỳ hoàng kim* trong quan hệ hải thương châu Á mà Anthony Reid, chuyên gia nổi tiếng về lịch sử thương mại Đông Nam Á, cho rằng kéo dài từ năm 1450 đến 1680 (16). Cho đến lúc qua đời, để lại lời trăng trối mà Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585) đã truyền dạy cho về một dải “*Hoành Sơn nhất dải, vạn đại dung thân*”, Nguyễn Hoàng đã thành công trong việc xây dựng những nguyên tắc căn bản của một chính thể.

Vào thời cầm quyền của ông, Đàng Trong đã có quan hệ với đồng thời nhiều quốc gia trong đó có những cường quốc lớn nhất về thương mại biển. *Trong lịch sử Việt Nam, chưa bao giờ nền kinh tế hải thương lại có quan hệ rộng mở, đa dạng và phát triển hưng thịnh như giai đoạn thế kỷ XVI-XVII. Hầu hết các cường quốc kinh tế lúc bấy giờ, cả ở châu Á và châu Âu, đều đến và thiết lập quan hệ trao đổi, buôn bán với Đàng Trong* (17). Do có lợi thế về vị trí địa lý và thực sự theo đuổi một chủ trương kinh tế khai mở, lại phát triển trong bối cảnh nền chính trị khu vực có những thuận lợi nhất định, từ cảng Chiêm đã bị suy tàn Hội An đã mau chóng phục hưng và trở thành một trung tâm thương mại lớn ở khu vực Đông Nam Á. Cảng thị này đã đóng vai trò của một *Trung tâm liên vùng* (18) để cùng với Goa (Ấn Độ), Ayutthaya (Siam), Malacca (Malaysia), Batavia (Indonesia),

Luzon, Manila (Philippines)... nối kết với Formosa (Đài Loan), Macao (Trung Quốc), Deshima (Nhật Bản) để tạo nên một hệ thống thương mại có độ liên kết chặt và tương đối hoàn chỉnh của châu Á.

Cũng cần phải nói thêm là từ khoảng thế kỷ XV, không chỉ ở châu Âu mà cả ở châu Á điều kiện đi biển của nhiều quốc gia cũng được cải thiện đáng kể. Việc chế ra được những con thuyền đi biển lớn, có thể điều chỉnh hướng gió bằng hệ thống nhiều cột buồm như tàu *Caraven* cũng như tri thức về thiên văn học, khả năng nắm bắt sự biến đổi của các luồng hải lưu và việc sử dụng la bàn cải tiến... đã cho phép nhiều quốc gia hàng hải thực hiện những hải trình dài và vượt xa ra đại dương. Lịch sử cho thấy, trong vòng 28 năm (1405-1433), theo lệnh của Minh Thành Tổ, Trịnh Hoà (1371-1433) đã chỉ huy đoàn thuyền viễn dương Trung Hoa đến nhiều vùng biển trên thế giới. Trong bảy chuyến đi thì cả bảy chuyến, Trịnh Hoà đều cho hạm đội từ Nam Kinh đến Phúc Kiến rồi từ đó đến thẳng Chiêm Thành (*Chan-ch'êng*), có thể đoán định đó là cảng Nước Mặn, rồi từ đó ông tiếp tục điều phối các đoàn thuyền thực hiện các hải trình đến nhiều quốc gia khác ở Đông Nam và Tây Nam Á (19). Như vậy, đến đầu thế kỷ XV, nhiều đoàn thuyền lớn của các quốc gia Đông Bắc Á không còn phải tuân thủ theo các con đường biển truyền thống tức là đi men theo tuyến biển ven bờ vùng nam Trung Hoa và vịnh Bắc Bộ nữa. Do vậy, trong hệ thống thương mại Đông Nam Á, các cảng Đàng Trong càng trở nên có vị trí quan trọng (20).

Theo các nguồn tư liệu phương Tây thì từ năm 1515, thuyền buôn Bồ Đào Nha đã đến Faifo (Hội An) và từ những năm 1540 thì cập bến thường xuyên thương cảng này (21). Đến những năm đầu thế kỷ XVII hầu

hết các cường quốc thương mại phương Tây như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh... đều đến buôn bán với Đàng Trong. Đối với các thương nhân châu Á, giới thương nhân Trung Hoa và Nhật Bản luôn gặp được nhiều điều kiện thuận lợi trong các hoạt động thương mại với Đàng Trong và đã góp phần quan trọng vào sự phát triển hưng thịnh của Hội An và hệ thống thương mại khu vực. Nhưng đến những năm 1635-1639, sau một thời kỳ hoạt động nhộn nhịp, do tác động của chính sách toả quốc (*sakoku*, 1639-1853) thuyền buôn Châu ấn (*Shuin sen*) Nhật Bản, đối thủ cạnh tranh lớn của Trung Hoa, đã từng bước rút về nước. Lập tức, các thương nhân Hoa kiều đã chiếm lĩnh thị trường khu vực. Từ sau năm 1672, do không còn chịu sức ép mạnh mẽ từ phía Bắc, chúa Nguyễn đã ngày càng kiểm soát chặt chẽ hơn các hoạt động của thương nhân phương Tây. Do có những hiểu biết sâu sắc về tình hình chính trị cũng như môi trường kinh tế Đàng Trong và từ lâu đã có quan hệ mật thiết với nhiều lớp người, thiết lập được mạng lưới kinh tế đa chiều nên thương nhân Hoa kiều đã trở thành những mũi nhọn lớn. Nhận thấy cơ hội thuận lợi đó, giới doanh thương vùng Quảng Đông, Phúc Kiến, Hải Nam... đã thúc đẩy mạnh mẽ quan hệ kinh tế với khu vực. Ở Quảng Đông, một tổ chức thương mại lớn là "*Thập tam hăng*" đã được thành lập với mục tiêu "cung cấp cho tàu châu Âu các sản phẩm của Việt Nam và đồng thời cung cấp cho Việt Nam hàng Trung Hoa và sản phẩm của châu Âu mà Việt Nam cần" (22).

Mặt khác, từ năm 1715 để hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực đến kinh tế ngoại thương, khuyến khích sản xuất trong nước, chính quyền Edo đã đặt ra quy định số thuyền Trung Hoa hằng năm đến Nhật là

30 chiếc với tổng giá trị hàng hoá trị là 6.000 *kan* (600.000 lạng bạc). Chính sách đó đã khiến cho một số tập đoàn Hoa thương phải chuyển hướng hoạt động xuống Đông Nam Á. Nhưng, thuyền của Hoa kiều đến Đàng Trong không chỉ từ Trung Quốc mà còn từ nhiều thương cảng khu vực Đông Nam Á như Xiêm La, Cao Miên, Manila, Patani v.v... Theo quan sát của Thomas Bowyear vào năm 1695 thì trong khoảng thời gian đó, hằng năm có từ 10 đến 12 thuyền buôn của Hoa kiều đến Hội An buôn bán (23). Nhưng kể từ khi chính quyền Edo chủ trương hạn chế thuyền Trung Hoa đến Nhật, trong khoảng 10 năm (1740-1750), số thuyền của Hoa thương đến Đàng Trong đã tăng lên mỗi năm chừng 80 chiếc. Trong tác phẩm *Công ty Đông Ấn ở Quảng Nam*, thương nhân người Hà Lan W.J.M.Buch cũng cho rằng: "Lý do khiến có nhiều thương gia như vậy hàng năm từ Trung Hoa đến Quảng Nam là vì có thể tìm thấy ở đây một trung tâm buôn bán với các nước và vùng lân cận. Hồ tiêu được chở tới đây từ Palembang, Pahang và các vùng khác; long não từ Borneo, gỗ vang, ngà voi, ... đồ sứ thô và các hàng hóa khác. Với những gì còn lại, họ có thể mua thêm hồ tiêu, ngà voi, bột gia vị bạch đậu khấu của Quảng Nam v.v... Do đó, thuyền của họ trở về Trung Hoa thường là đầy hàng" (24). Trong quan hệ buôn bán, giới Hoa thương còn giành được ưu thế do việc những chủng loại hàng hóa mà họ đem đến Đàng Trong và thị trường khu vực đều luôn phù hợp với nhu cầu tiêu dùng và mức sống của cư dân bản địa trong khi đó các sản phẩm châu Âu mà tàu buôn phương Tây đưa đến rất khó có thể tiêu thụ vì giá cao. Do vậy, nguồn lợi mà các tập đoàn thương mại phương Tây thu được chính là việc nhập và tái xuất một số sản phẩm của thị trường Đông Nam Á đến khu vực Đông Bắc Á hoặc

đem về châu Âu tiêu thụ. Theo Antonio Bocarro, Trưởng đại diện vùng Đông Ấn của Bồ Đào Nha, thì ở Hội An “tơ vàng rất tốt và rẻ, một số trầm hương, kỳ nam, mặc dù rất hiếm và một số benzoine... tất cả đều là sản phẩm của địa phương và một lượng lớn đồng người Nhật đem tới đây” (25).

Nhận thấy những lợi thế và vai trò của Hoa thương, khác với chính quyền Lê - Trịnh ở Đàng Ngoài, luôn có thái độ nghi kỵ đối với thương nhân châu Âu và giới ngoại kiều, chính quyền Đàng Trong nhìn chung đã thực hiện một chính sách cởi mở, trọng thị với các thương nhân ngoại quốc đặc biệt là Trung Hoa, Nhật Bản trong việc trao đổi hàng hóa và xây dựng tiềm lực kinh tế cho chính thể. Cùng với việc nhập tơ lụa, gốm sứ, tiền đồng từ Trung Quốc, Đàng Trong còn nhập đồng và tiền đồng từ Nhật Bản để đúc súng và tiêu dụn. Trong *Hải Ngoại kỷ sự*, Thích Đại Sán đã dẫn lời chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) khi được chúa cho biết tình hình ngoại thương năm 1695: “các năm trước thuyền ngoại dương đến buôn bán, mỗi năm chừng sáu, bảy chiếc, năm nay số thuyền lên đến mười sáu, mười bảy chiếc, trong nước nhờ đó mà tiêu dùng được dư dật” (26).

Điều chắc chắn là, vào thế kỷ XVI-XVII, nhờ có những quan hệ hải thương mà “Chúa thu được lợi nhuận lớn trong việc buôn bán này bằng thuế hàng hóa và thuế hải khẩu ngài đặt ra và cả nước đều kiếm được rất nhiều mối lợi không thể tả hết” (27). Và cũng nhờ những nguồn lợi lớn từ thương mại mà nhiều bộ phận xã hội đã trở nên có cuộc sống sung túc. Họ cũng quen sử dụng những vật phẩm cao cấp, ngoại nhập. Theo Lê Quý Đôn thì: “Quan viên lớn nhỏ không ai là không nhà cửa chạm gọt, tường vách gạch đá, the màn trướng đoạn, đồ đạc

đồng thau, bàn ghế gỗ đàn, gỗ trắc, chén mâm đồ sứ, đồ hoa, yên cương vàng bạc, y phục gấm vóc, chiếu đệm mây hoa, phú quý phong lưu, đua nhau khoe đẹp. Những sắc mục ở dân gian cũng mặc áo đoạn hoa bát ty và áo sa, lương, địa làm đồ mặc ra vào thường, lấy áo vải áo mộc làm hổ thẹn. Binh sĩ đều ngồi chiếu mây, dựa quả tựa hoa, ôm lò hương cổ, hãm chè hảo hạng, uống chén sứ bịt bạc và nhổ ống nhổ thau, đĩa bát ăn uống thì không cái gì là không phải hàng Bắc, một bữa cơm ba bát lớn. Đàn bà con gái thì đều mặc áo the và hàng hoa, thêu hoa ở cổ tròn. Coi vàng bạc như cát, thóc gạo như bùn, xa xỉ rất mực” (28). Qua đó chúng ta thấy vai trò của kinh tế thương nghiệp và tiềm lực kinh tế của Đàng Trong, ít nhất đến đầu thế kỷ XVIII, vẫn chủ yếu là dựa vào hải thương.

3. Khẳng định chủ quyền và mối quan hệ với các quốc gia khu vực

Các nguồn tư liệu cho thấy sau khi vào khai phá đất Đàng Trong, trong văn thư ngoại giao các chúa Nguyễn đều mượn danh nghĩa của vua Lê là “*An Nam quốc vương*” để tạo thế chính danh trong giao tiếp quốc tế (29). Tuy nhiên, theo *Đại Nam thực lục tiền biên* thì năm 1709, Nguyễn Phúc Chu (c. 1691-1725) đã cho đúc một ấn riêng khắc “*Đại Việt quốc Nguyễn chúa vĩnh trấn chi bảo*” (30). Đến năm Vĩnh Thịnh thứ mười (1714), Minh Vương Phúc Chu đã cho sửa sang và mở rộng thêm chùa Thiên Mụ rồi “tự làm bài minh khắc chuông, tự xưng là *Đại Việt quốc vương*” (31). Không được triều đình phong kiến Trung Hoa công nhận chính thức nhưng cũng không bị phủ nhận trong quan hệ bang giao quốc tế, các chúa Nguyễn đã tự khẳng định quyền lực thực tế của mình ở Đàng Trong như một thực thể kinh tế - xã

hội và chính trị độc lập. Điều quan trọng là, quyền lực thực tế đó đã được các quốc gia có quan hệ với Đàng Trong xác nhận và tôn trọng.

Như đã trình bày ở trên, tháng 10-1558, khi Thái sư Trịnh Kiểm dâng biểu lên vua Lê xin cho Nguyễn Hoàng vào làm trấn thủ Thuận Hóa. Một trong những nhiệm vụ trọng yếu của Nguyễn Hoàng là phải “*để phòng giặc phía Đông*”. Một số nhà nghiên cứu cho rằng, “*giặc phía Đông*” chính là tàn quân nhà Mạc. Nhưng đặt trong bối cảnh chính trị quốc tế lúc bấy giờ thì cũng rất có thể đó chính là “một biểu hiện khu vực của những cuộc tấn công dưới sự chỉ huy của người Nhật vào thời gian đó đã đạt tới đỉnh điểm dọc theo bờ biển Trung Quốc” (32). Sau khoảng hai thế kỷ chủ yếu tiến hành cướp bóc ở vùng biển Đông Bắc Á, đến cuối thế kỷ XVI, nhiều toán *Wako* đã mở rộng hoạt động xuống vùng biển Đông Nam Á. Nhà nghiên cứu Nhật Bản Iwao Seiichi cho rằng vào năm 1578, *Wako* (hải tặc Nhật Bản) đã đến vùng biển thuộc hải phận Đàng Trong và cướp thuyền của một thương nhân Trung Hoa là Trần Bảo Tùng đang vận chuyển đồng, sắt và đồ gốm đến Quảng Nam (33). *Đại Nam thực lục tiền biên* cũng ghi lại sự kiện năm 1585, Bạch Tàn Hiển Quý (*Shirahama Kenchi*) đã chỉ huy một đoàn thuyền lớn gồm 5 chiếc đến cướp ở Cửa Việt bị lực lượng hải quân của chúa Nguyễn gồm 10 chiến thuyền do Nguyễn Phúc Nguyên (1563-1634) chỉ huy tấn công, đánh tan 2 chiếc. Trước sự tấn công quyết liệt của lực lượng hải quân Đàng Trong “Hiển Quý sợ chạy... Từ đó giặc biển im hơi” (34). Chiến công đó của Phúc Nguyên đã được chúa khen là “anh kiệt” và ban thưởng rất hậu. Chính nhờ có tài năng vượt trội, giàu chí khí và đức độ mà chúa Nguyễn Hoàng đã chọn

ông, hoàng tử thứ sáu, làm người kế nghiệp, đứng đầu thể chế Đàng Trong.

Có thể thấy, *thái độ kiên quyết đó của chúa Nguyễn không chỉ đã bảo vệ được toàn vẹn chủ quyền của Đàng Trong, góp phần cùng với các quốc gia trong khu vực giải trừ nạn hải tặc, đem lại môi trường ổn định cho giao thương quốc tế mà còn khiến chính quyền Nhật Bản phải có ý thức đầy đủ hơn trong các mối bang giao khu vực* (35). Sau khi chính quyền Edo được thiết lập năm 1600, tướng quân Nhật Bản Tokugawa Ieyasu (1542-1616) đã thực hiện và kiểm soát chặt chẽ chế độ *Châu ấn thuyền*. Nhận thấy tầm quan trọng của các cảng Đàng Trong đối với sự phát triển của kinh tế Nhật Bản và cũng để giải quyết những tồn tại trong quan hệ hai nước, năm 1601 trong bức thư gửi cho Nguyễn Hoàng, Tokugawa Ieyasu khẳng định: “Thương gia Nhật Bản khi vượt biển đi buôn bán xa xôi, không được vi phạm chính trị ở những quốc gia đi đến. Vì tôi suy nghĩ như thế nên xin ngài yên tâm... Thương thuyền nào không mang thư *Châu ấn* thì không cho thông thương” (36). Trước những thay đổi đó của chính quyền Nhật Bản, trong thư trả lời, Nguyễn Hoàng cũng đã thể hiện thái độ mềm mỏng cần thiết: “do không biết Hiển Quý là thương gia tốt” nên cuộc xung đột đáng tiếc đã xảy ra đồng thời mong phía Nhật Bản bỏ qua sự việc trên để cử thuyền đến Đàng Trong buôn bán (37). Từ đó, đến khi chính quyền Edo thực thi chính sách toả quốc (*sakoku*, 1639-1853), chúa Nguyễn đã thiết lập được mối quan hệ chính thức với Nhật Bản. Các thuyền *Châu ấn* là những bạn hàng trọng yếu của Đàng Trong.

Trong quan hệ buôn bán, các chúa Nguyễn đã có nhiều ưu ái và trọng dụng tài năng của giới doanh nhân Nhật Bản. Nhằm

thắt chặt mối quan hệ với Nhật Bản, năm 1619 Nguyễn Phúc Nguyên còn gả con gái cho thương nhân Nhật Bản Araki Sotaro, cho phép người Nhật (và cả giới Hoa Thương) lập Hội quán, phố Nhật kiều để sinh sống và buôn bán lâu dài. Thậm chí, chúa Nguyễn còn tin cậy giao cho họ quyền tự quản, tự bầu nên trưởng khu để điều hành một số hoạt động nhất định trong cộng đồng Nhật kiều theo nguyên tắc “*ngoại trị pháp quyền*” trên cơ sở tôn trọng truyền thống văn hóa, phong tục và luật pháp của Nhật Bản. Theo đó, từ năm 1633 đến 1672 đã có 6 người Nhật thay nhau giữ trọng trách đó (38). Những người này có thể lực tương đối lớn trong đời sống kinh tế - xã hội ở Hội An. *Như vậy, việc xử lý thoả đáng mối quan hệ với Nhật Bản của Nguyễn Hoàng đã để lại cho Đàng Trong những kinh nghiệm quý trong quan hệ quốc tế. Điều đó cũng đã tạo nên một tiền lệ và cách thức ứng xử phù hợp với các thương nhân và thế lực quốc tế khác khi đến buôn bán, đỗ thuyền và truyền bá tôn giáo ở Đàng Trong.*

Một số nhà nghiên cứu cho rằng, việc các chúa Nguyễn chú trọng xây dựng lực lượng binh lực mạnh là do sức ép chính trị của Đàng Ngoài. Nhưng, mối quan tâm đó của Đàng Trong còn là nhằm để tạo nên sức mạnh thực tế trong các mối bang giao quốc tế. Cùng với việc tập trung phát triển hải quân, chính quyền Đàng Trong rất muốn có được nhiều đại bác phương Tây để trang bị cho các thuyền chiến và canh giữ cửa biển. Theo C.R.Boxer thì các nhà cầm quyền họ Nguyễn “rất lo lắng làm sao để có được súng từ xưởng đúc súng nổi tiếng của Bocarro ở Maccao. Xưởng này hoạt động vào các năm từ 1627 đến 1680 và sản xuất ra các sản phẩm được đánh giá là loại súng đồng tốt nhất ở phương Đông” (39). Như vậy, nhiều khả năng sản phẩm nổi tiếng

của xưởng đúc này đã được các lãnh chúa Nhật Bản, chính quyền Lê - Trịnh ở Đàng Ngoài đặc biệt là chúa Nguyễn ở Đàng Trong tiêu thụ với một số lượng lớn.

Với các tập đoàn thương mại và thế lực phương Tây, các chúa Nguyễn cũng luôn giành được quyền chủ động trong việc xử lý các vấn đề phức tạp trong quan hệ quốc tế. Hiểu rõ sức mạnh kinh tế của các Công ty Đông Ấn, những mưu toan của họ với Đàng Trong cũng như những bất đồng giữa các quốc gia, tập đoàn thương mại châu Âu, *chúa Nguyễn đã cố gắng điều phối các mối quan hệ đó vừa nhằm khai thác tiềm năng kinh tế vừa hạn chế những tác động xấu về chính trị, tránh biến Đàng Trong thành nơi giành giật lợi ích của các cường quốc phương Tây.* Do vậy, tuy biết Công ty Đông Ấn Hà Lan (VOC) đã có quan hệ tương đối mật thiết với Đàng Ngoài nhưng chúa Nguyễn vẫn cho tàu Hà Lan được tiếp tục đến Hội An buôn bán. Bên cạnh đó, mặc dù tỏ ra có những ưu ái nhất định với Bồ Đào Nha để tranh thủ nguồn lực vũ khí và hàng hóa có giá trị cao từ thị trường Trung Quốc, chúa Nguyễn cũng tìm nhiều cách không để Bồ Đào Nha có thể giữ vai trò độc quyền thương mại với Đàng Trong. Theo Cristophoro Borri thì chúa Nguyễn chuẩn bị rất chu đáo cho các bến nghỉ và nơi đậu tàu, dọc bờ biển cũng như vùng cửa sông Thu Bồn. Chính quyền Thuận Hóa luôn tự tin và tỏ ra rất cởi mở với các đoàn thương thuyền ngoại quốc kể cả các tàu buôn phương Tây. Trong tác phẩm *Xứ Đàng Trong năm 1621*, ông viết: “Chúa Đàng Trong không đóng cửa trước một quốc gia nào, ngài để cho tự do và mở cửa cho tất cả người ngoại quốc, người Hà Lan cũng tới như những người khác, cùng với tàu chở rất nhiều hàng hoá của họ”. Và, “Phương châm của người Đàng Trong là không bao giờ tỏ

ra sợ hãi một nước nào trên thế giới. Thật là hoàn toàn trái ngược với vua Trung Hoa, ông này sợ tất cả, đóng cửa không cho người ngoại quốc vào và không cho phép buôn bán trong nước" (40).

Do vậy, mặc dù có những bất bình với hoạt động truyền giáo của các giáo sĩ Thừa sai nhưng vì lợi ích thương mại cũng như nhu cầu hiểu biết, phát triển kỹ thuật, chúa Nguyễn vẫn tạo những điều kiện thuận lợi nhất định cho các thương nhân, trí thức, giáo sĩ từ nhiều nước phương Tây tiếp tục đến Đàng Trong và trong không ít trường hợp đã trọng dụng tài năng của họ (41). Với tầm nhìn của một chính thể mạnh, luôn giữ được sự chủ động và quyền tự chủ, tư duy của giới cầm quyền Đàng Trong luôn thoáng mở để nắm bắt thông tin và có khả năng phân tích thông tin chính xác. Tuy nhiên, để bảo đảm an toàn cho đặc khu kinh tế Hội An, chúa Nguyễn đã cho bố trí một lực lượng hải quân mạnh ngay ở phía hữu ngạn cửa sông Thu Bồn (42). Bên cạnh đó, vị trí đặc thù của dinh trấn Thanh Chiêm cũng là nhân tố có ý nghĩa cho sự phát triển của thương cảng này. Không chỉ nhằm bảo đảm các hoạt động kinh tế cho thương cảng quan trọng nhất Đàng Trong, Thanh Chiêm còn có nhiệm vụ kiểm soát vùng thượng lưu Thu Bồn, tuyến giao lộ Nam - Bắc, bảo đảm an ninh cho Hội An và toàn thể khu vực.

Song song với các biện pháp trên, với tư cách là một chính thể cát cứ có quyền độc lập trong các mối quan hệ bang giao quốc tế, về kinh tế các chúa Nguyễn cũng đã chủ động đặt ra chế độ thuế quan đối với các tàu, thuyền buôn ngoại quốc. Chính quyền Đàng Trong đã lập *Ty tàu vụ* và thiết lập cả một bộ máy viên chức có trách nhiệm giải quyết các vấn đề liên quan đến kinh tế

đối ngoại và thu thuế xuất - nhập khẩu. Trong *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn đã cho chúng ta biết những thông tin chính xác và rất giá trị về mức thuế hải quan của Đàng Trong đối với tàu, thuyền buôn ngoại quốc. Theo đó, 4 địa phương Trung Quốc là Thượng Hải (thường là thuyền của triều đình), Quảng Châu, Phúc Kiến, Hải Nam thường xuyên có thuyền đến Đàng Trong. Ngoài ra, còn có tàu buôn của Tây dương (có thể là Hà Lan và Anh...), Ma Cao (Bồ Đào Nha?), Nhật Bản, Xiêm La (Siam), Lữ Tống (Luzon), Cự Căng (Palembang) và một số quốc gia khác. Điều hiển nhiên là biểu thuế đối với từng loại tàu, thuyền đến từ mỗi quốc gia là tương đối khác nhau. Có thể hiểu mức thuế đó được đặt ra tùy theo trọng tải và lượng hàng xuất - nhập của từng loại tàu, thuyền. Nhưng cũng có thể khẳng định rằng, thông qua chế độ thuế quan, chúa Nguyễn còn muốn bày tỏ sự ưu ái đối với thương nhân một số nước (43). *Điều quan trọng là, tất cả các thương nhân và chủ tàu, thuyền ngoại quốc đều tuân thủ chế độ thuế quan và quyền kiểm soát ngoại thương của chúa Nguyễn và tiếp tục cho thuyền đến giao thương với Đàng Trong.*

Qua việc khảo cứu các bộ chính sử cũng như một số nguồn tư liệu nước ngoài, chúng ta thấy cho đến đầu thế kỷ XVIII ở Đàng Trong hầu như không xảy ra một vụ tranh chấp hay xung đột kinh tế lớn nào. Thương nhân các nước, ngay cả các cường quốc thương mại trên biển thời bấy giờ như Trung Quốc, Hà Lan... cũng luôn tuân theo luật pháp và những quy định của Đàng Trong. Một chính sách khai mở, đa phương hoá quan hệ và việc thực thi chế độ thuế quan nghiêm cần... đã đem lại sức mạnh thực tế cho chính quyền Nguyễn. Trải qua hơn hai thế kỷ, mặc dù cũng phải gánh chịu không ít áp lực từ nhiều phía và biết

bao thủ đoạn buôn lậu, trốn thuế... của các thương nhân ngoại quốc nhưng chính quyền Phú Xuân đã thực thi quyền lực của mình với một ý thức dân tộc mạnh mẽ và bảo vệ trọn vẹn chủ quyền chính trị, kinh tế của Đàng Trong.

Sau năm 1672 do không còn phải đương đầu với những cuộc giao tranh lớn, chính quyền Đàng Trong đã có thêm điều kiện thuận lợi cho việc củng cố quyền lực và khai phá đất đai, phát triển kinh tế và văn hoá. Tuy nhiên, đến thế kỷ XVIII, trong điều kiện phạm vi ảnh hưởng của Đàng Trong ngày càng được mở rộng, dân cư ngày một đông đúc, bộ máy quản lý ngày càng phát triển v.v... chính quyền Phú Xuân đã gặp phải những khó khăn về tài chính. Để tạo nên nguồn lực tài chính và cũng nhằm bù lấp cho những thiếu hụt về nguồn thu từ kinh tế đối ngoại (44), song song với việc duy trì kinh tế hải thương, khai thác các nguồn tài nguyên ở miền Tây, lập thêm một số tuyến buôn bán với Ai Lao và Cao Miên, chúa Nguyễn cũng đẩy mạnh việc khai phá vùng châu thổ sông Đồng Nai và Cửu Long. Họ đã “chiêu mộ những dân có vật lực ở xứ Quảng Nam, các phủ Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn cho dời tới đây, phát chặt mở mang, hết thấy thành bằng phẳng, đất nước màu mỡ, cho dân tự chiếm, trồng cau và làm nhà cửa” (45).

Trong khi đẩy mạnh công cuộc khai phá đất phương Nam, các chúa Nguyễn cũng luôn thực thi một chính sách đối ngoại khôn khéo và tự chủ cao nhằm tạo nên môi trường thuận lợi cho vị thế của mình trên vùng đất mới (46). Trong quan hệ với các nước, *chính quyền Đàng Trong luôn có nhiều cố gắng để xây dựng tình hòa hiếu, tránh can dự vào những vấn đề chính trị phức tạp nhưng luôn kiên quyết bảo vệ chủ*

quyền. Từ thời Nguyễn Phúc Nguyên, chúa Nguyễn không chỉ đã gả con gái cho thương gia Nhật Bản mà còn muốn thông qua hôn nhân để xác lập mối quan hệ thân thiện với Cao Miên và Champa. Trên thực tế, mối bang giao thân hữu với quốc vương Cao Miên đã tạo nên những điều kiện thuận lợi nhất định của quá trình khai phá vùng Nam Bộ (47). Đối với Ai Lao, ý thức rõ về chủ quyền và lợi ích kinh tế từ phía Tây nên từ năm 1622, Nguyễn Phúc Nguyên đã cho lập *Dinh Ai Lao* trên sông Hiếu đồng thời chiêu mộ khoảng 600 lính bản địa để đóng giữ (48). Đây chính là con đường thương mại quan trọng nhất của Đàng Trong với miền Tây và Ai Lao trong lịch sử. Trước sau, chiến lược của họ Nguyễn là khoan hòa với miền Tây để tập trung lực lượng mở rộng ảnh hưởng xuống vùng đồng bằng trù phú phương Nam.

Trong bối cảnh đó, được sự khích lệ và trọng đãi của Phú Xuân, các cuộc thiên di của một số cựu thần nhà Minh và thế lực Hoa kiều như Dương Ngạn Địch, Trần Thượng Xuyên, Mạc Cửu... cũng góp phần quan trọng trong việc đẩy nhanh tiến trình khai phá vùng đất phương Nam với các trung tâm Đồng Nai, Mỹ Tho và Hà Tiên. Đàng Trong hiểu rõ năng lực tổ chức, kỹ thuật sản xuất, buôn bán của người Hoa và những thông tin đa dạng về tình hình khu vực mà họ có được thông qua mạng lưới Hoa kiều sinh sống ở Đông Nam Á. Vì lẽ đó, *chúa Nguyễn đã sử dụng thế lực người Hoa để tăng cường thêm nội lực, biến những nhân tố ngoại sinh thành nội sinh đồng thời qua đó để điều hòa các mối quan hệ quốc tế*. Những thành công trong công cuộc khai phá đã tạo nên động lực mạnh mẽ để chúa Nguyễn Phúc Chu đi đến quyết định đặt phủ Gia Định năm 1698, trên cơ sở một trạm thu thuế đã được thiết lập từ

năm 1623 tại Sài Gòn (49). *Phủ Gia Định từ đó không chỉ là trung tâm kinh tế và dân cư lớn nhất mà còn là nơi giải quyết, điều phối các hoạt động đối nội, đối ngoại của cả vùng Nam Bộ.*

Hiển nhiên, công cuộc khai phá vùng châu thổ sông Mekong thu được những thành tựu lớn không chỉ nhờ chính sách mở rộng lãnh thổ và tranh thủ các tác nhân quốc tế. Trên thực tế, việc ban hành chính sách “*Bản bức tư điền*” năm 1669 cũng đã có sức cuốn hút mạnh mẽ nhiều địa chủ giàu có vùng Thuận - Quảng chiêu mộ dân nghèo vào khai mở đất Nam Bộ. Trong điều kiện nguồn thu từ ngoại thương ngày càng bị suy giảm rõ rệt, các vùng đồng bằng miền Trung không thể đáp ứng nhu cầu lương thực (50), Đàng Trong không chỉ muốn sớm chấm dứt tình trạng phải thường xuyên nhập lúa, gạo từ Xiêm và Cao Miên mà còn muốn biến loại nông sản này thành nguồn thương phẩm quan trọng để có thể cung cấp cho thị trường khu vực đặc biệt là các vùng Quảng Đông, Phúc Kiến, Hải Nam, Đài Loan (Trung Quốc) và một số quốc đảo khác ở Đông Nam Á vốn ít có tiềm năng phát triển nông nghiệp.

Chính sách hướng Nam của chúa Nguyễn đã đem lại những hiệu quả thiết thực. Đến thế kỷ XVIII, vùng đồng bằng sông Cửu Long đã từng bước trở thành một trung tâm nông nghiệp lớn (51). Năm 1789, khi nạn đói xảy ra ở Xiêm, Nguyễn Ánh đã cho phép bán ra 8.800 phương gạo (264.000 lít). Vào thời kỳ này, lúa gạo ở đồng bằng sông Cửu Long đã trở thành nguồn hàng hoá quan trọng. Và chính Nguyễn Ánh đã dùng gạo để khuyến khích các thương gia người Hoa đem sắt, thép, chì và lưu huỳnh tới Gia Định để đổi lấy thóc gạo. Trước đó, ở Hà Tiên (*Cancao*), những người đứng đầu

dòng họ Mạc cũng đã triệt để phát huy thế mạnh của một vùng đất trù phú, dùng lúa gạo để nhập các sản vật từ Đông Nam Á trong đó có chì, thiếc từ bán đảo Mã Lai để tái xuất sang Trung Quốc (52). Được coi là một “*Tiểu Quảng Châu*”, cảng Hà Tiên là điểm đến của nhiều đoàn thuyền buôn từ Mã Lai, Sumatra, Java, Xiêm, Ấn Độ, Miến Điện, Trung Quốc... Trong quan hệ, các thuyền buôn từ Mã Lai luôn được ưu ái nhưng sự ưu ái nhất luôn dành cho các thương thuyền từ Miến Điện vì nước này là đối thủ của Xiêm. Trong một chiến lược bảo vệ an ninh và phát triển, chúa Nguyễn không chỉ đã thành công trong việc tạo nên lực hút họ Mạc ở Hà Tiên về phía mình mà chính dòng họ này, sau nhiều trải nghiệm với các thế lực chính trị khu vực, cũng nhận thấy sức mạnh thực tế của Đàng Trong và theo về với chúa Nguyễn, công nhận chính thể Phú Xuân. Vào thế kỷ XVIII, đất Hà Tiên đã trở thành địa đầu của Tổ quốc, nơi thường xuyên phải đối chọi với sự xâm nhập và những biến động của các thế lực chính trị khu vực. Điều đáng chú ý là, thông qua vai trò kinh tế của Hà Tiên đặc biệt là những hoạt động kinh tế đối ngoại, chúa Nguyễn muốn đa phương hoá và trung lập hoá các mối quan hệ quốc tế nhằm tạo ra một thế cuộc vừa hợp tác với Đàng Trong vừa kiềm chế lẫn nhau giữa các quốc gia khu vực.

Cũng cần phải nói thêm là, công cuộc khai phá và mở rộng ảnh hưởng đến vùng đất phương Nam của các chúa Nguyễn cũng đã gặp phải những trở lực lớn từ các quốc gia vùng vịnh Xiêm. Vào thế kỷ XVII-XVIII, vì nhiều nguyên nhân, Xiêm muốn thực hiện một chính sách bành trướng mạnh mẽ về phía Đông. *Chính sách Đông tiến* của người Thái là một hiện tượng rất đáng chú ý trong các mối quan hệ khu vực. Là một

cường quốc ở Đông Nam Á, lại thực hiện một số chính sách khai phóng và biết triệt để phát huy tiềm năng kinh tế của khu vực, các thương cảng của nước này luôn đã trở thành điểm đến hấp dẫn của nhiều đoàn thuyền buôn cả châu Á và châu Âu. Đối với Đàng Trong, do nằm trên trục chính của tuyến hải thương Đông Nam Á lục địa, thuyền Xiêm thường ghé vào một số thương cảng mua bán, tránh bão và thăm dò tình hình... rồi từ đó tiếp tục tiến lên phía Bắc nơi có thị trường Trung Quốc và Nhật Bản giàu có. Có thể nói, chính những lợi ích kinh tế to lớn của thị trường này đã khiến cho người Thái nhận thức đầy đủ hơn về tầm quan trọng của vịnh Xiêm và các cảng vùng duyên hải Đông - Nam của Việt Nam (53). Càng về cuối thế kỷ XVIII, Xiêm càng gây áp lực mạnh về phía Đông. Trước thách thức chính trị đó, trong các văn thư ngoại giao, chúa Nguyễn vừa tỏ ra mềm dẻo trong việc gọi lại truyền thống quan hệ hữu nghị giữa hai nước, vừa kiên quyết chống lại hành vi xâm phạm chủ quyền và thái độ ngạo mạn của Chính quyền Ayutthaya (54). Chịu áp lực liên tục của người Miến, sau khi kinh đô Ayutthaya bị triệt hạ tháng 4-1767, trung tâm kinh tế và chính trị của vương quốc này phải chuyển dịch xuống vùng hạ châu thổ sông Chao Phraya. Như vậy, Cao Miên vừa là mục tiêu vừa trở thành vùng đệm trong chính sách *Đông tiến* của người Thái. Và chỉ sau thất bại nặng nề trong trận Rạch Gầm - Xoài Mút năm 1785, về cơ bản, giới cầm quyền nước này mới chịu từ bỏ ý đồ nhòm ngó vùng đất phương Nam của Việt Nam.

4. Kết luận

- Như vậy, sau hơn hai thế kỷ khai phá và kiến dựng xứ Đàng Trong, các chúa Nguyễn đã lập nên hai kỳ tích trong lịch sử dân tộc. Trước hết, ngay sau khi cùng gia

nhân và tùy tùng vào mở đất phương Nam, nhận thấy những ưu thế trong phát triển kinh tế thương mại, chúa Nguyễn đã sớm có sự lựa chọn và tập trung phát triển ngành kinh tế này. Sự hưng thịnh của kinh tế ngoại thương đã đem lại một diện mạo mới cho nền kinh tế dân tộc. Khởi nguyên từ Nguyễn Hoàng, các chúa Nguyễn đều hiểu rõ và triệt để khai thác thế mạnh của Đàng Trong, nắm bắt kịp thời những biến chuyển thuận lợi trong môi trường chính trị, kinh tế quốc tế đồng thời dự nhập mạnh mẽ vào hoạt động kinh tế khu vực. Nhờ đó, chỉ trong một thời gian ngắn, Đàng Trong đã trở thành một vương quốc cường thịnh, một trung tâm thương mại lớn của Đông Nam Á.

Cùng với một số chính sách khai mở khác, *sức mạnh của kinh tế ngoại thương không chỉ đã tạo nên thế đứng vững chắc cho Đàng Trong trước những thách thức chính trị gay gắt mà còn khẳng định được chủ quyền và vị thế của mình trong các mối quan hệ quốc tế đa dạng thời bấy giờ*. Và điều đó càng trở nên có ý nghĩa, khi chính trong thời kỳ mà nhiều học giả gọi là “*Thời đại thương mại tự do cạnh tranh*” thì nhiều vùng đất và thương cảng của các quốc gia phương Đông đã chịu sự lệ thuộc và bị các thế lực phương Tây xâm lược.

- Cùng với kỳ tích đó, các chúa Nguyễn còn ghi dấu vào lịch sử dân tộc với những trang hào hùng trong công cuộc khai phá vùng đất phương Nam. Điều có thể khẳng định là, sự nghiệp khai mở vùng châu thổ sông Cửu Long rộng lớn cho thấy tầm nhìn sâu rộng, ý chí mãnh liệt và cả sự hy sinh to lớn của bao lớp người cho sự nghiệp mở đất. Song song với quá trình khai phá đất đai, chúa Nguyễn cũng phải ứng phó với nhiều vấn đề phức tạp trong quan hệ với

các quốc gia khu vực đặc biệt là Xiêm La và Chân Lạp. Nhờ việc giải quyết thành công mối quan hệ với các quốc gia khu vực, xử lý hài hoà vấn đề lợi ích giai cấp và quyền lợi dân tộc, các chúa Nguyễn không chỉ đã mở rộng được ảnh hưởng của mình ở phương Nam mà còn xác lập được quyền quản lý thực tế trên các vùng đất mới.

Như vậy, vào thế kỷ XVII-XVIII các chúa Nguyễn đã đạt được thành tựu to lớn trong công cuộc khai phá đất phương Nam, biến vùng châu thổ Cửu Long giang rộng lớn, vốn còn nhiều hoang hoá, thành trung

tâm kinh tế lớn của cả nước và vựa lúa phục vụ nhu cầu xuất khẩu. Để tồn tại và cũng vì sự phát triển, các chúa Nguyễn đã thực thi nhiều chính sách phù hợp với môi trường văn hoá và xã hội Đàng Trong, thấu tình, đạt lý trên cơ sở một ý thức dân tộc mạnh mẽ. Và chính ý thức dân tộc mạnh mẽ, sâu sắc đó đã đem lại sức mạnh cho Đàng Trong đồng thời tạo nên động lực căn bản cho sự nghiệp khai phá, tiếp tục xác lập chủ quyền và kiên quyết bảo vệ chủ quyền của cha ông ta đối với vùng Nam Bộ, Việt Nam trong những thế kỷ sau đó.

CHÚ THÍCH

(1). Nguyễn Cảnh Thị: *Hoan châu ký*, Nxb Thế Giới, H., 2004, tr.189

(2). Vũ Minh Giang: *Việt Nam từ thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XVIII*; trong: *Tiến trình lịch sử Việt Nam* - Nguyễn Quang Ngọc (Cb.), Nxb Giáo Dục, H., 2001, tr.138

(3). *Mình sử - Ngoại quốc truyện*, tư liệu Khoa Lịch sử, Trường ĐH KHXH & NV, ĐHQG HN. Tham khảo thêm Georges Maspéro: *Vương quốc Chiêm Thành*, TL Khoa Lịch sử, số ĐM. 283. Và, Lương Ninh: *Lịch sử vương quốc Chăm-pa*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004

(4). Phan Khoang đã rất có lý khi viết rằng: “Nhân dân Thuận Hoá lúc bấy giờ gồm những thành phần rất phức tạp. Ngoài những người chăm lo cây cấy, làm ăn, còn có những người theo nhà Mạc, hoặc khuấy động cho nhà Mạc, những người tù đầy, những du đảng, phiêu lưu, từ các miền Nghệ, Thanh hoặc xa hơn nữa xâm nhập qua các thời đại, đi tìm may mắn ở miền đất mới, những quan quân bất mãn họ Trịnh hoặc là lầm lỗi bỏ chạy vào Nam, những thổ hào, thổ tù cường ngạnh, những nhiều lương dân, những người Chăm ở lại. Bấy nhiêu hạng người, Đoàn Quận

Công phải khai hoá họ, buộc họ phải yên ổn làm ăn, khiến họ từng phục mình. Công việc ấy không phải dễ dàng”, *Việt sử xứ Đàng Trong*, Nxb Văn Học, 2001, tr.110. Xem thêm: Nguyễn Thanh Nhà: *Bối cảnh kinh tế của nước Việt Nam vào những thế kỷ XVII-XVIII*, Trường Đại học luật và kinh tế Paris, Bản dịch Khoa Lịch sử, Trường ĐH KHXH & NV, ĐHQG HN

(5). Tạ Chí Đại Trường: *Thần - Người và Đất Việt*, Nxb. Văn Nghệ, 1988, tr.219

(6). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục tiền biên*, Nxb Giáo Dục, H., 2002, tr. 28

(7). Năm 1702 chúa Nguyễn Phúc Chu (cq: 1691-1725) đã sai sứ mang cống phẩm sang Trung Quốc cầu phong nhưng ý định không thành. Lý do nhà Thanh đưa ra là “Nước Quảng Nam hùng thị một phương, Chiêm Thành, Chân Lạp đều bị thôn tính, sau tất sẽ lớn. Duy nước An Nam còn có nhà Lê ở đó, chưa có thể phong riêng được. Việc (phong) bèn thôi”; *Đại Nam thực lục tiền biên*, Sdd, tr.115. Trong một số văn thư trao đổi với bên ngoài chúa Nguyễn vẫn mượn danh nghĩa của vua Lê và tự xưng là “*An Nam quốc vương*”. Xem Kawamoto Kuniye: *Nhận thức quốc tế của chúa Nguyễn ở*

Quảng Nam căn cứ theo Ngoại phiên thông thư; Trong: *Đô thị cổ Hội An*, H, 1991, tr.169-178. Đến thời Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765), tuy đã xưng vương ở Phú Xuân và thay đổi nhiều tên gọi trong bộ máy hành chính như một chính quyền độc lập nhưng chúa Nguyễn vẫn không dám đặt niên hiệu riêng. Đối với các thuộc quốc, chúa Nguyễn xưng *Thiên vương* nhưng “phàm văn thư vẫn dùng niên hiệu của vua Lê”; Xem *Đại Nam thực lục tiền biên*, Sdd, tr.206. Và, *Minh sử* (Trích trong Nhị thập tứ sử), TL Khoa Lịch sử, số ĐM 74, 2000

(8). Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Nxb Khoa học Xã hội, H., 1977, tr.50. Theo tác giả *Phủ biên tạp lục* thì cũng chính Đào Duy Từ, sau khi trốn vào Phú Xuân đã khuyên Nguyễn Phúc Nguyên “đừng nộp cống phú, luyện quân chúa lương làm kế chống giữ, mưu ấy bền quyết định”, Sdd, tr.52

(9). Từ năm 1627 đến 1672, quân Trịnh đã 6 lần tấn công vào Nam: 1627, 1633, 1643, 1648, 1661 và 1672. Năm 1655, quân Nguyễn tấn công ra Đàng Ngoài, chiếm đến phía nam sông Lam (Nghệ An), 5 năm sau mới chịu rút quân về. Trên thực tế, một số chúa Nguyễn trong đó có Phúc Chu cũng đã từng có ý đồ tấn công ra bắc. Năm 1716, ông đã cho một số Hoa kiều thân tín ra Thăng Long thăm dò tình hình nhưng thấy “Trung triều cường thịnh, mưu bền thôi”, *Phủ biên tạp lục*, Sdd, tr. 65

(10). Nguyễn Hoàng được gọi là chúa Tiên, Nguyễn Phúc Nguyên là chúa Sãi, danh tướng Nguyễn Cửu Dật (1611-1681) khi chết được tôn là Bồ Tát. Hoàng tử Hiệp sau trận chiến 1672-1673 cũng từ bỏ danh vọng đi tu, còn Nguyễn Phúc Chu cũng mời cao tăng Trung Quốc về quy y (1695-1696). Đầu thế kỷ XVII, nhiều ngôi chùa lớn cũng được xây dựng: Thiên Mục (1601), Sùng Hóa (1602), Hoà Vinh (1667)... *Đại Nam thực lục tiền biên*, Sdd, xem các năm liên quan. Tham khảo thêm Tạ Chí Đại Trường, Sdd, tr. 227

(11). Charles B. Maybon: *Lịch sử cận đại xứ An Nam*, Paris, 1919, TL Khoa Lịch sử, tr. 10

(12). Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Sdd, tr.50

(13). Phan Huy Lê: *Hội An - Lịch sử và hiện trạng*; trong *Đô thị cổ Hội An*, Nxb Khoa học Xã hội, H., 1991, tr.20

(14). Trần Quốc Vượng: *Mấy nét khái quát lịch sử cổ xưa về cái nhìn về biển của Việt Nam*; trong *Biển với người Việt cổ*, Nxb Văn hoá Thông tin, H., 1996, tr.6-42

(15). Đỗ Bang: *Phố cảng vùng Thuận Quảng thế kỷ XVII-XVIII*, Nxb Thuận Hoá, 1996. Theo Cristophoro Borri thì vào đầu thế kỷ XVII ở Đàng Trong, trong vòng 100 dặm đã có khoảng hơn 60 cảng, “tất cả đều thuận tiện để cập bến và lên đất liền”; *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh, 1998, tr.91

(16). Anthony Reid: *Southeast Asia in the Age of Commerce 1450-1680*, Yale University, New Haven and London, 1988. Có thể tham khảo thêm: Li Tana - Anthony Reid: *Southern Vietnam under the Nguyen - Documents on the Economic History of Cochinchina (Đàng Trong) 1602-1777*, Australia National University - Institute of Southeast Asian Studies, Singapore, 1993

(17). Các thương nhân Anh đã đến giao thiệp với Đàng Trong từ năm 1613 nhưng quan hệ không thực sự phát triển. Do sự cạnh tranh của Hà Lan nên Anh đã chuyển dần hoạt động từ Hội An về Côn Đảo và xây dựng thương quán ở đây. Hà Lan đã có giao thiệp với Đàng Trong từ năm 1613 và 1617. Đến năm 1633 đã cho thiết lập một thương quán ở Hội An với hy vọng nhập được nhiều tơ lụa ở đây để đưa sang thị trường Nhật Bản. Nhưng các hoạt động đó của người Hà Lan luôn vấp phải sự cạnh tranh quyết liệt của thương nhân các nước trong đó đặc biệt là thương nhân Nhật Bản. Sự nghi kỵ của chúa Nguyễn về mối liên hệ của Hà Lan với Đàng Ngoài cũng cản trở các hoạt động buôn bán của Hà Lan ở Đàng Trong. Do vậy, đến năm 1654 Hà Lan đã phải chấm dứt mọi liên hệ với Đàng Trong để tập trung vào quan hệ với Đàng Ngoài. Thương quán Hà ở Đàng Ngoài

hoạt động từ năm 1637-1700 (63 năm). Còn Bồ Đào Nha lập thương quán từ 1626-1637; Anh từ 25-6-1672 đến 1683 (đều chỉ hoạt động 11 năm).

Trong khi đó, sau khi Nhật Bản thực hiện chính sách toả quốc năm 1639, Bồ Đào Nha đã lựa chọn Đàng Trong như một thị trường có thể thay thế Nhật Bản. Theo Manguin vào những năm 1650-1651, mỗi năm có khoảng 4-5 tàu Bồ Đào Nha từ Macao đến Đàng Trong. Các thuyền này có thể chở tới 300 tấn hàng, trị giá 100.000 lạng bạc.

(18). Sakurai Yumio: *Thử phác dựng cấu trúc lịch sử Đông Nam Á thông qua mối liên hệ giữa biển và lục địa*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 4, 1996. Tham khảo thêm: *Đô thị cổ Hội An*, Nxb Thế Giới, H., 1991

(19). William Willetts: *The Maritime Adventures of Grand Eunuch Ho*. Có thể xem thêm: Dương Văn Huy: *Bảy lần xuất dương của Trịnh Hoà*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 2 (77), 2006

(20). Phạm Văn Thủy: *Quan hệ thương mại của Malacca với Trung Quốc 1400-1511*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 4 (73), 2005

(21). Theo P.Y. Manguin thì năm 1516 Bồ Đào Nha đã cho thuyền đến cảng Champa, năm 1623 đã chính thức đầu tiên với bờ biển Champa là năm 1523 nhưng theo A.Lamb thì quan hệ này không đều đặn. Từ năm 1540 thì người Bồ đến Faifo một cách đều đặn. Như vậy, Bồ Đào Nha là những người châu Âu đến Đàng Trong sớm nhất và từ năm 1584 đã có một số người Bồ sống thường xuyên ở Đàng Trong. Xem Pierre-Yves Manguin: *Les Portugueses sur les côtes du Viet Nam et du Campa*, EFEO, Paris, 1972, p. 3; Và, Alastair Lamb: *The Mandarin Road to Old Hue*, Clarke, Irwin & Co.Ltd, Toronto 1970, p. 19

22. Trần Kinh Hoà: *Historical Notes on Hoi An*, Center for Vietnamese Studies, Southern Illinois at Carbondale, Monograph Series IV, tr. 26

(23). Alastair Lamb: *The Madarin Road to Old Hue*, Sdd, p.52

(24). W.J.M. Buch: *Oost-Indische Compagnie en Quinam*, Amsterdam, H.J. Paris, 1929

(25). Charles Boxer: *Seventeenth Century Macau*, Heinenmann Educational Books, Ltd. Hong Kong, 1984, p.VII 167

(26). Thích Đại Sán: *Hải Ngoại kỷ sự*, Viện đại học Huế, 1963, Q.3, tr.126

(27). Christoforo Borri: *Xứ Đàng Trong*, Nxb Trẻ, Tp. HCM. 2003, tr.90

(28). Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Nxb Khoa học Xã hội, H., 1977, tr.335

(29). Kawamoto Kuniye: *Nhận thức quốc tế của chúa Nguyễn ở Quảng Nam căn cứ theo Ngoại phiên thông thư*; Trong: *Đô thị cổ Hội An*, H., 1991, tr.169-178

(30). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục tiền biên*, Sdd, tr.124

(31). Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Sdd, tr.65

(32). Keith W. Taylor: *Nguyễn Hoàng và khởi cuộc Nam tiến của người Việt*; trong: *Những vấn đề lịch sử Việt Nam* (nhiều tác giả), Nguyệt san Xưa và Nay, Nxb. Trẻ, 2001, tr.163

(33). Iwao Seiichi: *Châu ấn thuyền và Phố Nhật*, Nxb Hakusendo, Tokyo, 1962, tr.15

(34). *Đại Nam thực lục tiền biên*, Sdd, tr.32

(35). Từ năm 1592 đến 1598, Toyotomi Hideyoshi đã huy động những đạo quân lớn tổng cộng lên đến 340.000 người mở hai cuộc tấn công xâm lược Triều Tiên đồng thời nuôi tham vọng chiếm Trung Quốc và một số vùng đất ở Đông Nam Á. Xem Nguyễn Văn Kim: *Chính sách đóng cửa của Nhật Bản thời kỳ Tokugawa - Nguyên nhân và hệ quả*, Nxb. Thế Giới, H., 2000, tr.117-118

(36). Kawamoto Kuniye: *Nhận thức quốc tế của chúa Nguyễn ở Quảng Nam căn cứ theo Ngoại phiên thông thư*; trong: *Đô thị cổ Hội An*, Nxb. Khoa học Xã hội, H., 1991, tr.172

(37). Kawamoto Kuniye: *Nhận thức quốc tế của chúa Nguyễn ở Quảng Nam...* Sdd, tr.171

(38). Nguyễn Văn Kim: *Quan hệ của Nhật Bản với Đông Nam Á thế kỷ XV-XVII*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, H., 2003, tr. 143-144

(39). C.R. Boxer: *Portuguese Conquest and Commerce in Southern Asia, 1500-1750*. Variorum Reprints, London 1985, p.167

(40). Christoforo Borri: *Xứ Đàng Trong*, Sdd, tr.92-93

(41). Alexandre de Rhodes: *Hành trình và truyền giáo*, Tủ sách đại kết, Tp HCM 1994

(42). Kết quả khảo sát của các chuyên gia địa chất - địa mạo, khảo cổ học, sử học Việt Nam - Nhật Bản trong các mùa hè năm 1997-1999 cho thấy ở vùng Thanh Chiếm có vết tích khá rõ của một vịnh rộng, nước sâu. Nhiều khả năng đây chính là căn cứ hải quân của chúa Nguyễn.

(43). Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Sdd, tr.65. Có thể tham khảo thêm sự phân tích về chế độ thuế quan thời chúa Nguyễn, trong Vũ Minh Giang: *Người Nhật, phố Nhật và di tích Nhật Bản ở Hội An*; trong *Đô thị cổ Hội An*, Sdd, tr. 210

(44). Cùng với nạn quan liêu hoá, tình trạng lạm phát cũng khiến cho quan hệ thương mại quốc tế của Đàng Trong suy giảm. Nếu như những năm 1740-1750, hằng năm có từ 60 - 80 thuyền cập bến Đàng Trong thì vào năm 1771 chỉ còn 16 thuyền. Năm sau số thuyền giảm xuống còn 12 và năm 1773 chỉ có 8 chiếc. Như vậy, vào những năm 1770 ngoại thương Đàng Trong đã ở trong tình trạng suy thoái tương đối nghiêm trọng.

(45). (54). Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Sdd, tr. 345, 261-272.

(46). Từ đầu thế kỷ XVII, chính quyền Đàng Trong chủ trương mở rộng ảnh hưởng về phía Nam. Năm 1611, Nguyễn Hoàng đã cho quân vượt đèo Cù Mông chiếm thêm đất mới và lập ra phủ Phú Yên. Đến năm 1653, thời Nguyễn Phúc Tần (1648-1687) lại tiếp tục mở rộng biên giới đến Phan Rang, lập dinh Thái Khương và đến thời Nguyễn Phúc Chu (1691-1723) thì khai phá và làm chủ toàn bộ vùng Nam Trung Bộ. Trong thời gian

đó, đã có nhiều nhóm cư dân người Việt đã di chuyển vào Nam khai phá mà trọng tâm là vùng Đồng Nai, Gia Định.

(47). Năm 1620, Nguyễn Phúc Nguyên đã gả con gái cho vua Chân Lạp là Chey Chetta II, sau đó lại tiếp tục gả con cho Po Rome, ông vua nổi tiếng của triều đại cuối cùng của vương quốc Chăm-pa (1627-1651).

(48). Li Tana: *Xứ Đàng Trong: Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*, Nxb. Trẻ, Tp. HCM, 1999, tr. 174

(49). Trần Văn Giàu (Cb.): *Địa chí văn hoá thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Tp. HCM, 1987. Tham khảo thêm: Phan Khoang: *Việt sử xứ Đàng Trong*, Sdd, tr.322

(50). Do những nguồn lợi từ việc xuất khẩu tơ lụa, nông dân vùng Thuận Quảng đã biến nhiều cánh đồng lúa thành bãi trồng dâu, nuôi tằm phục vụ xuất khẩu. Theo C.Borri thì ở Đàng Trong những cây dâu tằm cao lớn được trồng dày trên các cánh đồng rộng lớn để lấy lá nuôi tằm, Xem C.Borri: *Xứ đàng Trong*, Sdd, tr.32. Nhưng chắc chắn là cho đến thế kỷ XVII, xứ Đàng Trong luôn ở trong tình trạng thiếu đất canh tác nông nghiệp. Và Thích Đại Sán cũng từng xác nhận điều đó khi ông cho rằng ở vùng Thuận Hoá, Hội An đất nông nghiệp nghèo và ít: "Trong nước dân rất khổ, đất ruộng ít ỏi, lúa chẳng đủ ăn"; Thích Đại Sán: *Hải ngoại kỷ sự*, Viện đại học Huế, 1963, tr.105

(51). Trong *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn viết: Số địa chủ giàu có ở vùng Đồng Nai, Gia Định đã có đến 40, 50 nhà, mỗi nhà có 50, 60 điền nô, 300-400 con trâu bò, cây bừa cấy gặt không bao giờ rảnh rỗi .Sdd, tr.345.

(52). Li Tana, Paul A.Van Dyke: *Southeast Asia's Water Frontier in the XVIIIth Century: New Data and New Lights*, Beijing Forum Proceeding, Dec. 2005, p.56-77

(53). Nguyễn Văn Kim: *Quan hệ của Nhật Bản với Đông Nam Á thế kỷ XV-XVII*, Sdd, 2003.

GIÁO DỤC THỜI NGUYỄN Ở THĂNG LONG - HÀ NỘI (1802 - 1919)

HÀ MẠNH KHOA*

Sau khi chiếm được Bắc Thành, giang Sơn quy về một mối, Gia Long không chọn đất Thăng Long làm nơi định đô mà quyết định chọn đất Phú Xuân làm kinh đô của cả nước. Kể từ năm 1010, khi Lý Thái Tổ rời Hoa Lư chọn Thăng Long làm kinh đô của Đại Việt, trải qua gần 800 năm đến đây vùng đất hội tụ "khí thiêng sông núi" của đất nước thuộc *"Bắc thành thời Tây Sơn. Năm Gia Long thứ nhất (1802), thuộc trấn Sơn Nam thượng. Năm Minh Mệnh thứ 3 (1822), thuộc trấn Sơn Nam. Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) lấy huyện Từ Liêm thuộc tỉnh Sơn Tây đổi lệ vào phủ Hoài Đức. Phủ Hoài Đức bao gồm ba huyện: Thọ Xương, Vĩnh Thuận và Từ Liêm. Lại lấy ba phủ Ứng Hòa, Thường Tín và Lý Nhân thuộc trấn Sơn Nam đặt riêng làm tỉnh Hà Nội. Đến năm 1888, thực dân Pháp lấy Hà Nội làm "nhượng địa", đổi hai huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận làm huyện Hà Nội, đổi tên Hà Nội làm Hà Đông. Và tiếp đó đến năm 1890, tách phủ Lý Nhân ra đặt tỉnh Hà Nam"* (1).

Diện cách, tên gọi có đổi thay, nhưng cho dù:

*"Thiên nhiên cự thất thành quan đạo
Nhất phiên tân thành một cố cung"*

(Nguyễn Du)

(Nhà lớn từ hàng nghìn xưa, nay thành đường cái quan. Một tòa thành mới làm lấp mắt cung điện cũ)

Hoặc:

"Lôi xưa xe ngựa hồn thu thảo"

Nền cũ lâu đài bóng tịch dương"

(Bà Huyện Thanh Quan)

Đó đâu phải chỉ là nỗi niềm hoài niệm, nuối tiếc của riêng thi hào Nguyễn Du hay Bà Huyện Thanh Quan mà là của chung mọi người đã từng gắn bó với đất và người Thăng Long. Vì vậy, mặc dù không còn là kinh đô, nhưng mảnh đất thiêng này *"Do thị Thăng Long cự đế kinh"* (Vẫn là Thăng Long chốn Đế kinh xưa) và mãi mãi:

"Chẳng thơm cũng thể hoa nhài"

Dẫu không thanh lịch cũng người Tràng An".

Vì thế, Thăng Long - Hà Nội thời Nguyễn vẫn là trung tâm kinh tế - văn hoá - xã hội của cả nước.

Thăng Long - Hà Nội là nơi hội tụ khí thiêng sông núi, nơi sản sinh và cư trú của nhiều danh nhân nổi tiếng. Cho dù giờ đây Văn Miếu - Quốc tử giám không còn là trung tâm đào tạo nhân tài cho đất nước. Thăng Long không còn là nơi đón tiếp các sĩ tử mọi miền về dự các kỳ thi Hội để rồi cùng hoà trong dòng người tưng bừng chào

* TS. Viện Sử học.

đón những vị Tân khoa Tiến sĩ - những người đã và sẽ làm rạng danh quê hương đất nước.

Không khí sôi động đó đã không còn nữa. Nhưng người Thăng Long không mất đi tinh thần hiếu học. Thăng Long-Hà Nội thời Nguyễn (2) vẫn là một trung tâm giáo dục lớn của đất nước và từ các mái trường của vùng đất này đã cung cấp nhiều nhân tài góp phần làm rạng rỡ quê hương đất nước.

1. Trường học

Khi Thăng Long không còn là kinh đô nữa thì trung tâm đào tạo tuyển lựa, động viên khuyến khích việc học của cả Hà Nội và vùng lân cận là trường thi Hương. Khoa thi Hương đầu tiên dưới thời Nguyễn vào năm Gia Long thứ 6 (1807), Hà Nội không có trường thi riêng mà các sĩ tử phải dự thi ở các trường thi Kinh Bắc, Sơn Tây và Sơn Nam. Đến năm Gia Long thứ 12 (1813), trường thi Hà Nội mới được thành lập và từ đó trở thành nơi tập trung “lều chõng” của các sĩ tử đất vốn là kinh kỳ và các nơi khác như Kinh Bắc, Sơn Tây, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Hưng Hoá, Cao Bằng.

Trường thi Hương ở Hà Nội đặt ở phố Tràng Thi (nay là Thư viện quốc gia). Đến năm Quý Mão, Thiệu Trị thứ 3 (1843) thì được xây dựng theo quy cách như sau: *“bên trong dựng nhà ngói, bên ngoài bao tường gạch. Trong trường ngăn hai phần. Phần phía Tây có 21 nếp nhà gạch để các quan trường ở và làm việc. Phía Đông rộng hơn để đất trống để các sĩ tử dựng lều thi”*. Nếu có nhà dựng sẵn *“Thi hương thi 4 người một gian”*. Có hai đường cắt nhau ở giữa, chia thành 4 “vì”. Đây là đường “thập đạo”. Giữa dựng một chòi cao, từ trên ấy quan Đ

điều đừng coi thi.” Trường có chu vi 182 trượng 1 thước (728m) (3).

Cũng như các tỉnh khác, vào thời Nguyễn các trường học do nhà nước lập ra ở Thăng Long - Hà Nội là trường tỉnh, phủ, huyện. Còn lại các trường học trong các làng xã chủ yếu là do nhân dân tự đóng góp để nuôi thầy dạy dỗ con em mình. Thầy dạy các trường này phần lớn là các ông Đồ, ông Tú, ông Cử... những người không đủ “sức” vào kinh thi Hội; chán cảnh “lều chõng”; lạnh nhạt chốn quan trường và cũng không hiếm người luôn nhớ về một thời “hoàng kim” của ông, cha... khi đất này là chốn Kinh thành của nước Đại Việt thời các vua nhà Lê đẩy áp những kỷ niệm hào hùng... mà lựa chọn con đường dạy học để vui vầy với làng quê, con cháu.

Một trong những ngôi trường nổi tiếng là trường Hồ đình ở thôn Tự Tháp của Ông Nghè Vũ Tông Phan (nay ở vào khu vực phố Lê Thái tổ); Trường Phương đình của Nguyễn Văn Siêu (nay ở vào khu vực đầu phố Nguyễn Văn Siêu); Trường Vũ Thạch (nay ở vào khu vực phố Tràng Thi), của ông Cử nhân Nguyễn Huy Đức; Và các trường của các ông Phạm Hội ở thôn Tự Tháp (nay ở vào khu vực phố Hàng Trống); Ông Đốc Mộc Lê Đình Diên ở Ô Nghĩa Dũng (nay ở vào khu vực phố Hàng Đậu); Ông Cử Kim Cổ Ngô Văn Dạng (nay ở vào khu vực phố Hàng Bông); Trường của Cử nhân Bùi Xuân Nghi ở làng Vân Canh (xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm)... và rất nhiều trường học ở các làng xã khác.

2. Người Thăng Long - Hà Nội đỗ đạt trong các kỳ thi Hương, thi Hội thời Nguyễn.

Sau khi lên ngôi, năm Đinh Mão (1807), vua Gia Long xuống chiếu xác định: “Khoa

Bảng 1: So sánh số lượng, tỉ lệ Cử nhân Thăng Long - Hà Nội thời Nguyễn

Đơn vị tính: Người

STT	Đời vua	Thăng Long Hà Nội	Khu vực	Tỉ lệ %	Cả nước	Tỷ lệ %
1	Gia Long (1802-1819)	40	65	62%	255	18%
2	Minh Mạng (1820-1840)	67	266	25%	731	9%
3	Thiệu Trị (1841-1847)	36	86	42%	600	6%
4	Tự Đức (1848-1883)	141	377	37%	1851	8%
5	Kiến Phúc (1883-1884)	21	52	40%	139	15%
6	Đồng Khánh (1886-1888)	40	130	31%	238	17%
7	Thành Thái (1889-1907)	85	409	21%	959	9%
8	Duy Tân (1907-1916)	20	139	14%	376	5%
9	Khải Định (1916-1925)				59	
	Cộng	450	1524	30%	5208	9%

Bảng 2: Số lượng các Tiến sĩ Thăng Long - Hà Nội thời Nguyễn so với cả nước

Đơn vị tính: Người

STT	Triều vua	Cả nước		Thăng Long - Hà Nội		
		Số khoa	Số TS	Số khoa	Số TS	Tỉ lệ %
1	Minh Mạng (1820-1840)	6	76	5	9	11.84
2	Thiệu Trị (1841-1847)	5	79	5	10	12.66
3	Tự Đức (1848-1883)	16	206	8	14	6,80
4	Kiến Phúc (1883-1884)	1	7	-	-	-
5	Thành Thái (1889-1907)	6	108	3	4	3,70
6	Duy Tân (1907-1915)	3	46	1	2	4,35
7	Khải Định (1916-1925)	2	36	-	-	-
	Cộng	39	558	22	39	6,99

mục là con đường bằng phẳng của học trò, thực không thể thiếu được. Phải giáo dục thành tài sau thi Hương, thi Hội lần lượt được cử hành thì người hiền tài nổi nhau lên giúp việc” (4). Năm 1807, vua Gia Long cho mở khoa thi Hương đầu tiên, phép thi phỏng theo phép thi cử đời Lê. Từ đó đến năm Mậu Ngọ, Khải Định thứ 3 (1918), nhà Nguyễn đã tổ chức được 47 khoa thi

Hương lấy đỗ được 5.208 người. Trong đó Thăng Long - Hà Nội có 450 người đỗ.

Trong thời Nguyễn, Thăng Long - Hà Nội, số lượng người đỗ Cử nhân chiếm 9%.

Theo ghi chép của Bùi Xuân Nghi trong “Từ Liêm huyện đăng khoa lục”, huyện Từ Liêm, thời Nguyễn số người theo học đỗ từ Tú tài đến Tiến sĩ như sau: Tiến sĩ

4 người; Phó bảng 12; Cử nhân 125; Tú tài 306... Qua đó ta thấy Từ Liêm nói riêng và Hà Nội nói chung vẫn là nơi mà việc học rất được coi trọng và có đông người theo học.

Từ năm Nhâm Ngọ (1822), vua Minh Mạng tổ chức khoa thi Hội đầu tiên đến năm Kỷ Mùi, Khải Định thứ 4 (1919), nhà Nguyễn tổ chức được 39 khoa thi Hội, lấy đỗ được 558 người.

Trong số các sĩ tử Thăng Long- Hà Nội “lều chõng” đi thi tại Huế có 39 người được vinh dự đạt học vị từ Phó bảng trở lên tại 22 khoa thi (các khoa thi cuối cùng của triều Nguyễn tổ chức vào các năm 1916, 1919, Hà Nội không có người đỗ), chiếm gần 7 % so với cả nước.

Các quận, huyện (hiện nay) có người đỗ Đại khoa như sau:

- Huyện Từ Liêm 13 người.
- Huyện Thanh Trì 8 người.
- Quận Hoàn Kiếm 4 người.
- Huyện Gia Lâm 4 người.
- Quận Thanh Xuân 3 người.
- Huyện Đông Anh 3 người.
- Quận Đống Đa 2 người.
- Quận Tây Hồ 1 người.
- Quận Hai Bà Trưng 1 người.

Nhiều làng có từ 2 người đỗ Đại khoa trở lên như:

- Làng Tây Mỗ, xã Tây Mỗ, huyện Từ Liêm có 2 người.
- Làng Du Nội, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh có 2 người.
- Làng Kim Lũ, xã Đại Kim, huyện Thanh Trì có 3 người.

- Làng Hạ Đình, phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân có 3 người.

- Làng Đông Ngạc, xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm có 9 người.

Và có nhiều dòng họ vẫn nối tiếp được truyền thống khoa bảng của cha ông như dòng họ Hoàng, họ Phạm ở xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm; họ Nguyễn ở xã Mai Lâm, huyện Đông Anh... (Dẫn theo Bùi Xuân Đính “Tiến sĩ nho học Thăng Long- Hà Nội (1075-1919)”, Nxb. Hà Nội, 2003).

Trong số những người đỗ Đại khoa, có 1 người đỗ Thám hoa khoa Tân Hợi, niên hiệu Tự Đức thứ 4 (1851), là Hoàng Xuân Hiệp (1825-?), người phường Dũng Thọ (nay thuộc phường Hàng Bạc).

Và 5 người đỗ Hoàng giáp (đỗ Đình nguyên) là:

- Hoàng Tế Mỹ (1795-1849), người xã Đông Ngạc (thôn Đông Ngạc, huyện Từ Liêm) đỗ khoa Bính Tuất, niên hiệu Minh Mạng thứ 7 (1826).

- Hoàng Đình Tá (1816-?), người xã Linh Trường (thôn Linh Đàm, xã Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai), đỗ khoa Nhân Dân, niên hiệu Thiệu Trị thứ 2, (1842).

- Nguyễn Văn Phú (Nguyễn Tư Giản), (1822-1890), người xã Du Lâm (thôn Du Nội, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh), đỗ khoa Giáp Thìn, niên hiệu Thiệu Trị thứ 4 (1844).

- Lê Đình Diên (1824-1883), người làng Hạ Đình (phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân), đỗ khoa Kỷ Dậu, niên hiệu Tự Đức thứ 2 (1849).

- Vũ Nhựt (1840-1886), người phường Kim Cổ (phố Hàng Bông, quận Hoàn Kiếm), đỗ khoa Mậu Thìn, niên hiệu Tự Đức thứ 21 (1868).

3. Sự nghiệp của các “ông Nghè”

Phần lớn những người đỗ đạt trong các kỳ thi Hương, thi Hội đều được bổ dụng vào các chức quan trong chính quyền nhà nước. Trong số đó giữ chức Thượng thư có:

- Nguyễn Văn Phú (Nguyễn Tư Giản), đỗ khoa Giáp Thìn, niên hiệu Thiệu Trị thứ 4 (1844), là Thượng thư Bộ Lại.

- Nguyễn Tuyên (Nguyễn Trọng Hợp), đỗ Tiến sĩ, khoa Ất Sửu, niên hiệu Tự Đức thứ 18 (1865) là Thượng thư Bộ Lại.

Được cử đi sứ là:

- Hoàng Tế Mỹ, đỗ khoa Bính Tuất, niên hiệu Minh Mạng thứ 7 (1826), Chánh sứ năm 1841.

- Nguyễn Văn Siêu, đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất, niên hiệu Minh Mạng thứ 19 (1838), đi sứ năm 1849, làm Phó sứ.

- Vũ Văn Tuấn, đỗ khoa Bính Tuất, niên hiệu Thiệu Trị thứ 3 (1843), đi sứ năm 1853, làm Phó sứ.

- Nguyễn Văn Phú, (Nguyễn Tư Giản), đỗ khoa Giáp Thìn, niên hiệu Thiệu Trị thứ 4 (1844), đi sứ năm 1868.

Được cử làm Tế tửu và Tư Nghiệp Quốc tử giám là:

- Phạm Gia Chuyên, đỗ khoa Bính Tuất, niên hiệu Minh Mạng thứ 13 (1812), được cử làm Tư nghiệp.

- Nguyễn Văn Phú, (Nguyễn Tư Giản), đỗ khoa Giáp Thìn, niên hiệu Thiệu Trị thứ 4 (1844), được cử làm Tế tửu.

Đó là những người được cử giữ các chức vụ cao cấp trong triều đình. Còn rất nhiều người khác tuy không đỗ Đại khoa nhưng với tài kinh bang tế thế đã được nhà Nguyễn trọng dụng và cử giữ các chức vụ khác nhau. Nghiên cứu nguồn gốc của 468

vị quan văn của 24 tỉnh trong cả nước (Thời Nguyễn cả nước chia thành 29 tỉnh) thì Thăng Long - Hà Nội có 35 người chiếm 7,48%, đứng sau Thừa Thiên, Nghệ An, Bắc Ninh, Thanh Hoá, Hà Tĩnh.

4. Những người có công trong sự nghiệp giáo dục.

Cũng như bao nhà Nho khác, sau khi lận đận trên con đường thi cử, hoặc chán cảnh “*quan trường*” cáo lão về hưu... Các Nho sĩ của Thăng Long- Hà Nội không ít người trở thành thầy giáo. Tiêu biểu là:

- Vũ Tông Phan (1800-1851), người thôn Tự Tháp (nay thuộc phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm). Sau khi thi đỗ Tiến sĩ khoa Bính Thân, niên hiệu Minh Mạng thứ 6 (1826), Vũ Tông Phan được bổ làm Tham hiệp. Đến năm 1833, ông được bổ làm Đốc học Bắc Ninh và đến năm 1838 thì “*Thực xá ngẫu hứng*” (*Ngẫu hứng ở nhà dạy học*) mở trường Hồ Đình bên cạnh hồ Hoàn Kiếm. Để mang trí thức của mình dạy dỗ cho thế hệ sau nối tiếp con đường:

“*Khoa mục khởi năng hoàn học trái*

Thi thư thiết hỷ kế gia thành”

nghĩa là: “*Thi cử thành công là để trả nợ học, vui mừng vì nối được truyền thống sách vở, chữ nghĩa của gia đình*”. (Vũ Thế Khôi dịch).

Trường học của ông chỉ gồm có 5 gian nhà lá mà “*Học trò bốn phương đến đầy nhà*” (Nguyễn Văn Siêu), đông tới hàng ngàn. Chính trong thời gian này mà những kiến thức uyên bác của Vũ Tông Phan đã truyền cho hậu thế. Trường Hồ Đình của ông trở thành nơi “*tụ thủy như tụ nhân*”, cho “*ra lò*” nhiều Cử nhân, Tiến sĩ nổi tiếng như: Thượng thư Nguyễn Tư Giản, Đốc học Lê Đình Diên, các Phó bảng Phạm Hy Lượng, Dương Danh Lập, Ngô Văn Dạng, Nguyễn Huy Đức...

Công lao đào tạo thế hệ trẻ của ông đã được vua Tự Đức đánh giá là “*Đào thực hậu tiến*” (có công lao đào tạo rèn luyện cho lớp hậu sinh tiến lên).

- Nguyễn Văn Siêu (1799-1872), người làng Kim Lũ, nay là thôn Kim Lũ (Lũ Trung), xã Đại Kim, huyện Thanh Trì; trú quán phường Dũng Thọ, huyện Thọ Xương nay thuộc phố Ngõ Gạch, phường Hàng Bạc, quận Hoàn Kiếm. Ông đậu Cử nhân khoa Ất Dậu (1825). Khoa Kỷ Sửu, niên hiệu Minh Mạng thứ 19 (1838), Nguyễn Văn Siêu đỗ Phó bảng. Năm 1854, Nguyễn Văn Siêu đệ đơn từ quan trở về Hà Nội và từ đó đến cuối đời với trường Phương Đình do ông mở trở thành một trung tâm giáo dục lớn của đất Hà thành. Ông là tác giả của nhiều tập sách nổi tiếng như: *Phương Đình thi tập*, *Đại Việt địa dư toàn biên*, *Tuỳ bút lục*, *Vạn lý tập*... Nguyễn Văn Siêu có công lớn trong việc phát triển nền văn hóa Thăng Long thời Nguyễn. Đài Nghiên, tháp Bút ở khu vực hồ Hoàn Kiếm ngày nay là do ông cho xây dựng.

- Nguyễn Văn Lý (1795- ?), người làng Đông Tác (nay thuộc phường Trung Tự, quận Đống Đa). Ông đỗ Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Minh Mạng thứ (1832). Ông là người “*việc học rất ngay thẳng, dốc đạo lại trung thực*” và là một thầy giáo nổi tiếng “*Ông trước sau làm việc giảng học 20 năm có lẽ, người tới học thành tựu cũng nhiều*” (5). Tiêu biểu như: Cử nhân Nguyễn Huy Đức (1824-1898), phường Vũ Thạch; Tiến sĩ Nguyễn Trọng Hợp (1834 -1902), người Kim Lũ.

- Lê Đình Diên (1824 - 1883), người làng Hạ Đình (nay là phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân). Ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ khoa Kỷ Dậu, niên hiệu Tự Đức thứ 2 (1849). Đến năm 1860, ông được bổ làm Đốc học Hà Nội, hàm Tư Nghiệp. Năm 1870,

ông cáo quan về hưu và mở trường dạy học. Học trò của ông có nhiều người thành đạt.

- Bùi Xuân Nghi (1822-1891), người làng Vân Canh (xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm). Ông đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão, niên hiệu Tự Đức thứ 20 (1867). Bùi Xuân Nghi tiếp tục đi thi Hội nhưng không đỗ liền về quê mở trường dạy học. Năm 55 tuổi, ông được bổ nhiệm chức Thụ giáo ở huyện Thường Tín. Là thầy giáo có đức độ và nổi tiếng dạy giỏi khắp vùng nên 3 năm sau ông được cử làm Đốc học Sơn Tây rồi thăng Tu soạn. Tiếp đó ông lần lượt được cử giữ chức Hàn lâm thị giảng, Quốc sử quán biên tu, Tu thư sở, Phó đốc biện... Khi bị bệnh, ông về quê nghỉ nhưng lại tiếp tục mở trường dạy học. Học sinh của Bùi Xuân Nghi có nhiều người thành đạt và ông cũng để lại cho đời sau nhiều tác phẩm có giá trị về văn học và vùng đất ngoại thành Hà Nội ngày nay.

Các trường học, những thầy giáo nổi tiếng đó đã góp phần đào tạo nên những thế hệ Nho sinh Thăng Long - Hà Nội không chỉ là những ông Cử, ông Nghè được cử những chức quan cao cấp trong bộ máy nhà nước thời Nguyễn như: Thượng thư Bộ Hình Nguyễn Trọng Hợp; Thượng thư Bộ Lại: Nguyễn Tư Giản, Nguyễn Tuyên (Nguyễn Trọng Hợp); Khâm sai Vũ Duy Ninh... mà còn sản sinh ra nhiều nhà văn hóa lớn làm rạng rỡ đất Thăng Long - Hà Nội. Đó là:

- Vũ Danh Thuận, người làng Kiều Ky (xã Kiều Ky, huyện Gia Lâm), là người truyền bá và phát triển nghề “*luyện Kim ngân*” ở làng Kiều Ky. Ông là nhà thực nghiệp và từ thiện đáng kính của đầu thế kỷ XIX.

- Bùi Huy Tùng (1794-1862), người ngõ Phát Lộc, quận Hoàn Kiếm. Ông là người

học giỏi nhưng đi thi Hương chỉ đỗ Tam trường. Ông là người có công rất lớn trong quá trình tạo dựng Văn chỉ huyện Thọ Xương, tu bổ đình Phất Lộc...

- Lý Văn Phúc (1785-1849), người làng Hồ Khẩu (nay là phường Bưởi, quận Tây Hồ). Ông đỗ Cử nhân năm Kỷ Mão (1919). Sau khi giữ các chức Hữu thị lang Bộ Hộ, đến năm 1829 ông được cử đi sứ. Từ đây cuộc đời của ông là cuộc đời của “*vị sử thần lữ khách*”. Ông để lại hàng loạt tác phẩm có giá trị được sáng tác trong thời gian đi sứ. Ông là người đại diện cho khuynh hướng văn chương Nho giáo và mở đường cho thể loại ký viết về thế giới bên ngoài.

- Cao Bá Quát (1809 - 1854), người làng Phú Thị (nay là xã Quyết Chiến, huyện Gia Lâm). Ông đỗ Cử nhân năm 1831, nhưng khi thi Hội thì trượt. Là người có tính cách khác thường nên sau khi ra tù và xuất dương đi Campuchia và Indônêxia theo đoàn của Đào Tri Phú, năm 1843 ông về Thăng Long - Hà Nội. Năm 1847 ông được triệu về Kinh, nhưng rồi đến năm 1853, lại lấy cớ mẹ già ốm đau để xin về quê. Là người thấu hiểu nỗi thống khổ của nhân dân trước thiên tai và sự hà hiếp của tầng lớp quan lại địa phương, Cao Bá Quát đã tập hợp lực lượng, tiến hành khởi nghĩa chống lại nhà Nguyễn.

5. Một vài nhận xét.

Thăng Long - Hà Nội thời Nguyễn, tuy không còn là kinh đô của cả nước, nhưng vẫn là trung tâm kinh tế, văn hoá - xã hội lớn của đất nước. Với truyền thống giáo dục

và khoa bảng của người đất kinh kỳ cho nên dù không còn những điều kiện thuận lợi như ở các triều đại trước, sự nghiệp giáo dục vẫn tồn tại và phát triển.

- Ngoài các trường học do nhà nước lập ra ở tỉnh, phủ, huyện, các làng xã đều có trường học để cho con em theo dõi nghiệp bút nghiên. Nhiều trường nổi tiếng đào tạo được các “*nho sinh*” trở thành “*ông Nghè*”, “*ông Cử*”, như các trường: Trường Hồ đình ở thôn Tự Tháp; Trường Phương đình; Trường Vũ Thạch...

- Có nhiều thầy giáo dạy giỏi nổi tiếng cả nước như: Vũ Tông Phan, Nguyễn Văn Siêu, Nguyễn Văn Lý, Lê Đình Diên, Bùi Xuân Nghi...

- Nhiều người đỗ đạt cao được cử giữ chức vụ quan trọng của nhà nước và không ít người trở thành những danh nhân văn hoá tiêu biểu của Thăng Long - Hà Nội và cả nước như : Vũ Tông Phan, Nguyễn Văn Siêu, Nguyễn Văn Lý, Lê Đình Diên, Bùi Huy Tùng, Trần Văn Vi, Nguyễn Tư Giản, Cao Bá Nhạ...

Giáo dục thời Nguyễn ở Thăng Long - Hà Nội đã sản sinh ra những danh nhân tiêu biểu của đất nước, tiếp tục phát triển những tinh hoa văn hóa của đất kinh thành, góp phần giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Hơn thế nữa những người trải qua trường ốc ngoài chữ “*thánh hiền*” còn được truyền kế những tâm hồn và khí phách, “*cốt cách*” của các “*ông đồ*” luôn mang trong tâm trí tinh thần và khí phách của “*sĩ phu*” đất “*Tràng An*”.

CHÚ THÍCH

(1). Dẫn theo “*Dại Nam nhất thống chí*”, T. 3, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr 152,153 và

Đào Duy Anh “*Đất nước Việt Nam qua các đời*”, Nxb. Thuận Hoá - Huế, 1997, tr. 207.

(2). Chuyên luận này, lấy địa dư hành chính thuộc Thủ đô Hà Nội hiện nay.

(3). Cao Xuân Dục, “*Quốc triều Hương khoa lục*”, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1993, tr. 231, 232.

(4). Quốc sử quán triều Nguyễn: “*Đại Nam thực lục chính biên*”, T. 3, Nxb. Sử học, Hà Nội. 1963. tr. 13.

(5). *Đại Nam liệt truyện chính biên*, T. 4, Nxb Thuận Hoá. Huế. 1993, tr. 144.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(1). Cao Xuân Dục, “*Quốc triều Đăng khoa lục*”, bản dịch của Lê Mạnh Liêu, Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản, Sài Gòn, 1962.

(2). Cao Xuân Dục, “*Quốc triều Hương khoa lục*”, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1993.

(3). Bùi Xuân Đính “*Tiến sĩ nho học Thăng Long- Hà Nội (1075-1919)*”, Nxb. Hà Nội, 2003.

(4). *Đại Nam liệt truyện chính biên*, T. 4, Nxb Thuận Hoá, Huế, 1993.

(5). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên*, T. 3, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1963.

(6). Dương Thị The, Phạm Thị Hoa, *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX thuộc các tỉnh từ Nghệ An trở ra*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội. 1981.

(7). Ngô Đức Thọ (Chủ biên), Nguyễn Thuý Nga, Nguyễn Hữu Mùi, *Các nhà Khoa bảng Việt Nam*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1993.

(8). Nguyễn Quang Thắng, *Khoa cử và Giáo dục Việt Nam*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội. 1993.

(9). Nguyễn Quang Thắng: *Từ điển tác gia văn hoá Việt Nam*, Nxb. Văn Hoá - Thông Tin, Hà Nội. 1999.

(10). Trần Văn Giáp: *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, Tập I, Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 1984.

(11). Trần Văn Giáp: *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, Tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội. 1990.



VỀ CHẾ ĐỘ ĐỘC TÀI NICOLAE CEAUȘECU

ĐÀO TUẤN THÀNH*

Một trong những nội dung quan trọng của Hội nghị cấp cao ba cường quốc Liên Xô, Anh, Mỹ họp tại Ianta (Crum thuộc Liên Xô cũ) từ ngày 4 đến 12 tháng 2 năm 1945 là *phân chia phạm vi ảnh hưởng* của các nước tham gia chiến tranh chống phát xít. Theo thỏa thuận Ianta, Đông Âu sẽ là khu vực ảnh hưởng của Liên Xô sau khi chiến tranh kết thúc. Như vậy, nhiệm vụ giải phóng Rumani - một quốc gia nằm ở Trung và Đông Âu khỏi ách thống trị của chủ nghĩa phát xít đã được giao phó cho Hồng quân Liên Xô. Với sự giúp đỡ tích cực của Liên Xô, Đảng Cộng sản Rumani (1) đã đóng vai trò quan trọng trong cuộc đấu tranh chống chế độ độc tài thân phát xít Antonescu và có ảnh hưởng ngày càng lớn trong đời sống chính trị của đất nước (2). Tháng 3 năm 1945, Chính phủ Petru Groza do Đảng Cộng sản Rumani kiểm soát và giành được sự ủng hộ của Liên Xô đã được thành lập. Chế độ cộng sản từng bước được thiết lập ở Rumani. Từ năm 1948, Rumani bắt đầu công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Tháng 4 năm 1948, bản Hiến pháp mới của nước Cộng hòa nhân dân Rumani - được xây dựng theo mô hình Xô viết - có hiệu lực pháp lí. Trong những năm 50, 60 của thế kỷ XX, Rumani đã giành được một số thành tựu quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế, giáo dục, y tế... Tuy nhiên, từ đầu

thập niên 70 của thế kỷ trước, sự cai trị độc đoán của Nicolae Ceaușescu, cộng với sự khủng hoảng trầm trọng của đời sống kinh tế - xã hội trong những năm sau đó đã tác động xấu tới sự phát triển của Rumani. Hậu quả là, chế độ độc tài gia đình trị của Nicolae Ceaușescu đã chấm dứt sự tồn tại trước sức mạnh đấu tranh của nhân dân Rumani trong cuộc Cách mạng những ngày cuối tháng 12 năm 1989. Trong bài viết này chúng tôi muốn tìm hiểu về chế độ độc tài Nicolae Ceaușescu, qua đó góp phần vào việc lí giải vì sao công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Rumani nói riêng và các nước Đông Âu nói chung lại bị thất bại.

1. Vài nét về tiểu sử Nicolae Ceaușescu

Nicolae Ceaușescu sinh ngày 26 tháng 1 năm 1918 trong một gia đình nông dân nghèo, đông con tại vùng Đông - Bắc Oltenia (3), là con trai thứ ba trong gia đình. Năm 11 tuổi, Nicolae Ceaușescu đã rời bỏ gia đình lên thủ đô Bucaret (Bucuresti) để tìm kiếm việc làm. Khi còn ở độ tuổi vị thành niên, Nicolae Ceaușescu đã gia nhập Đảng Cộng sản Rumani. Trong những năm 1933-1938, Nicolae Ceaușescu có tới bốn lần bị giam cầm trong nhà tù vì những quan điểm chính trị cấp tiến của mình (4). Năm 1936, Nicolae Ceaușescu là Bí thư Ủy ban cấp vùng của Liên đoàn

* TS. Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

Thanh niên Cộng sản (Uniunea Tineretului Comunist - UTC), hai năm sau đó được cử làm Bí thư Ủy ban trung ương của UTC. Tháng 9-1939, Nicolae Ceaușescu bị xét xử án vắng mặt và bị kết án hơn 3 năm tù giam. Nicolae Ceaușescu tiếp tục hoạt động trong bí mật cho đến khi bị bắt vào tháng 7-1940. Trong thời gian diễn ra cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai, Nicolae Ceaușescu bị giam giữ ở nhiều nhà tù khác nhau. Tháng 8-1943, Nicolae Ceaușescu bị chuyển đến trại tập trung do chính quyền thân phát xít Antonescu lập ra tại Târgu Jiu - nơi Nicolae Ceaușescu bị giam cho đến ngày Chính quyền Antonescu bị sụp đổ ngày 23-8-1944. Tại Târgu Jiu, Nicolae Ceaușescu đã gặp và tiếp xúc với những lãnh tụ cấp cao của Đảng Cộng sản Rumani như Gheorghe Gheorghiu-Dej, Chivu Stoica, Ion Gheorghe Maurer. Sau khi được giải thoát khỏi nhà tù, Nicolae Ceaușescu đã thăng tiến khá nhanh trong bậc thang đội ngũ các nhà lãnh đạo của Đảng Cộng sản Rumani và lần lượt đảm nhận các chức vụ quan trọng của Đảng Cộng sản, Nhà nước và quân đội Rumani như: Ủy viên Ủy ban Trung ương (UBTW) Đảng Cộng sản (ĐCS) Rumani (21-10-1945 - 23-2-1948 và 27-5-1952 đến 22-12-1989); ủy viên dự khuyết của UBTW của ĐCS Rumani (23-2-1948 - 27-5-1952); thành viên của Ban Bí thư và Bộ Chính trị ĐCS Rumani (1955 - 22-12-1989); Bí thư UBTW ĐCS Rumani (1954-1965); Bí thư thứ nhất của UBTW ĐCS Rumani (22-3-1965 - 12-8-1969) và Tổng Bí thư ĐCS Rumani (12.8.1969 - 22.12.1989); Đại biểu Quốc hội của các tỉnh Olt, Argeș và Bucaret (19-11-1946 - 22-12-1989); Tổng thư ký Bộ Nông nghiệp (11-5-1948); Phó Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp (22-2-1949 - 18-3-1950); Thiếu tướng (18-3-1950); Thượng tướng (2-11-1952); Phó Bộ trưởng Bộ Phòng thủ Quốc

gia kiêm Tổng cục trưởng Tổng cục Chính trị (18-3-1950 - 1954); Chủ tịch Hội đồng Nhà nước (9-12-1967 - 22-12-1989); Chủ tịch nước CHXHCN Rumani (28-3-1974 - 22-12-1989), Chủ tịch Hội đồng Tối cao Phát triển Kinh tế và Xã hội (1973), Chủ tịch Hội đồng Quốc gia của những người lao động (13-7-1977); Chủ tịch danh dự của Viện hàn lâm khoa học chính trị-xã hội (1970) và của Viện Hàn lâm CHXHCN Rumani (11-7-1985); Tiến sĩ Kinh tế (1967); Tiến sĩ khoa học chính trị của Học viện "Ștefan Gheorghiu" (1978); Tiến sĩ danh dự của Trường Đại học Tổng hợp Bucaret (1973); Anh hùng Lao động XHCN (18-8-1964), Anh hùng của Cuộc Cách mạng Nông nghiệp mới (14-10-1986); ba lần Anh hùng của nước CHXHCN Rumani (6-5-1971, 25-1-1978 và 25-1-1988) (5).

Trong 24 năm quyền cao nhất của ĐCS, Nhà nước Rumani của Nicolae Ceaușescu (1965-1989), có thể chia ra làm hai giai đoạn: giai đoạn Nicolae Ceaușescu chuẩn bị cho việc thiết lập chế độ độc tài (1965-1974) và giai đoạn độc tài (1974-1989) (6).

2. Giai đoạn chuẩn bị thiết lập chế độ độc tài (1965-1974)

Trong khoảng thời gian hơn 20 năm mà Gheorghe Gheorghiu-Dej làm Tổng Bí thư của Đảng Cộng sản Rumani (22-10-1945 - 19-3-1965), ông ta nổi tiếng là một người lãnh đạo cứng rắn, dùng nhiều thủ đoạn khác nhau để loại bỏ những đối thủ chính trị (7) (Ana Pauker, Vasile Luca, Teohari Georgescu - những người từng được đào tạo bài bản tại Mátxcơva và có được sự ủng hộ của Quốc tế Cộng sản). Trong chính sách đối ngoại, từ chỗ dựa vào Liên Xô, Gheorghe Gheorghiu-Dej tìm nhiều cách khác nhau để có được "sự độc lập tương đối", từng bước thoát khỏi sự kiểm soát của Liên Xô.

Từ tháng 5-1952, Nicolae Ceaușescu đã giành được cảm tình đặc biệt của người đứng đầu ĐCS Rumani, được Gheorghe Gheorghiu-Dej tin cậy và cất nhắc lên nhanh chóng. Tại Đại hội VII của ĐCS Rumani năm 1955, trong Ban bí thư, Nicolae Ceaușescu được giao trọng trách đảm nhiệm công tác tổ chức của Đảng. Vị trí then chốt này đã tạo điều kiện thuận lợi cho Nicolae Ceaușescu nắm chắc guồng máy hoạt động của ĐCS Rumani, đặt cơ sở cho việc ông ta sẽ được lựa chọn làm người lãnh đạo cao nhất của đảng vào ngày 22 tháng 3 năm 1965 sau khi Gheorghe Gheorghiu-Dej mất.

Việc Nicolae Ceaușescu trở thành người đứng đầu ĐCS Rumani được người dân Rumani coi là một sự mới mẻ, sự thay đổi ở cấp độ “đỉnh cao” trong hàng ngũ các nhà lãnh đạo ĐCS Rumani; còn đối với những người từng được đào tạo và chịu nhiều ảnh hưởng của Liên Xô thì sự thay đổi này lại tạo thành sự lo lắng về sự bất ổn của họ trong tương lai. Ở thời điểm năm 1965, Nicolae Ceaușescu trở thành người người lãnh đạo quốc gia trẻ tuổi nhất ở châu Âu (47 tuổi).

Trong những năm đầu nắm quyền lực tối cao của Rumani, Nicolae Ceaușescu vẫn tiếp tục đi theo con đường chính trị mà Gheorghe Gheorghiu-Dej đã vạch ra, và chính vì điều này nên Nicolae Ceaușescu được coi là một người “*cộng sản dân tộc chủ nghĩa*” (8) (national communist). Trọng tâm của phương hướng đó là: *công nghiệp hoá nhanh chóng, chính sách đối ngoại tự chủ* (trước Liên Xô). Việc Nicolae Ceaușescu theo đuổi một đường lối ngoại giao tự chủ (9) không chỉ tạo cơ hội cho phương Tây cơ hội tốt khai thác sự bất đồng giữa các nước trong phe XHCN mà còn giúp ông ta giành được sự cảm tình và ủng hộ của đông đảo

nhân dân Rumani - khi đó đang bất mãn về sự hiện diện của Hồng quân (giai đoạn 1945 -1958) và sự chi phối mạnh mẽ của Liên Xô trong đời sống kinh tế, chính trị, xã hội, tư tưởng Rumani. Nhờ vậy, Nicolae Ceaușescu đã trở nên ngày một nổi tiếng, và ông ta luôn tìm cách khuyếch đại tinh thần “tự tôn dân tộc” của các tầng lớp nhân dân trong các vấn đề “*dân tộc nhạy cảm*” (10). Sự khuyếch trương quyền lợi dân tộc đã trở thành tiêu điểm trong đường lối “tự chủ” trước Liên Xô của Nicolae Ceaușescu trong giai đoạn này.

Khi mới đảm nhận trọng trách là người lãnh đạo cao nhất của ĐCS Rumani, Nicolae Ceaușescu còn tuân thủ theo nguyên tắc dân chủ của đảng, nhấn mạnh đến vai trò lãnh đạo tập thể. Điều này được thể hiện rõ nhất trong Báo cáo Chính trị do Nicolae Ceaușescu trình bày tại Đại hội IX của ĐCS Rumani (tháng 7 năm 1965). Báo cáo nhấn mạnh: “*việc lãnh đạo và hoạt động tập thể là nguyên tắc tối cao trong công tác lãnh đạo của đảng*” (11).

Việc Nicolae Ceaușescu tỏ rõ quyết tâm xóa bỏ những hành động lạm dụng quyền lực của lực lượng an ninh từng tồn tại trong thời gian lãnh đạo của Gheorghe Gheorghiu - Dej, cùng với những cải cách trong những năm 1965 -1968 đã tạo ra bầu không khí lạc quan và niềm hy vọng về một sự tự do hoá cao hơn trong xã hội. Bên cạnh đó, sự phấn khởi của các tầng lớp nhân dân còn bắt nguồn từ sự cải thiện rõ rệt trong đời sống kinh tế thời kỳ này (12).

Tuy nhiên, chỉ một thời gian ngắn sau đó, nguyên tắc lãnh đạo tập thể chỉ còn là hình thức, Nicolae Ceaușescu từng bước thu tóm toàn bộ quyền lực của ĐCS và Nhà nước vào trong tay cá nhân ông ta, mà minh chứng rõ nét nhất là việc vào tháng 12 năm 1967, bên cạnh chức vụ Tổng Bí

thư, Nicolae Ceaușescu còn kiêm nhiệm chức vụ Chủ tịch Hội đồng Nhà nước.

Trong chính sách đối ngoại, Nicolae Ceaușescu ngày càng thể hiện rõ quyết tâm thoát khỏi sự kiểm soát của Liên Xô. Những sự kiện xảy ra tại Tiệp Khắc vào mùa xuân năm 1968 đã khiến cho người đứng đầu ĐCS Rumani củng cố thêm quan điểm cho rằng mỗi chế độ cộng sản cần phải tự quyết định đường hướng phát triển của mình, không cần sự can thiệp từ bên ngoài. Tháng 3 năm 1968, khi phát biểu trước diễn đàn của Ủy ban trung ương ĐCS Rumani Nicolae Ceaușescu đã cho rằng: *“không một ai có thể tự cho rằng họ nắm độc quyền tuyệt đối trong việc xác định khuynh hướng phát triển đời sống xã hội”* (13). Việc Rumani từ chối tham gia cùng các nước thành viên khác của khối Vacsava can thiệp vào Tiệp Khắc (tháng 8 năm 1968) đã làm tăng thêm uy tín của Nicolae Ceaușescu ở trong và ngoài nước. Không chậm trễ, Nicolae Ceaușescu đã dùng ngay cơ hội này để từng bước thu tóm toàn bộ quyền lực vào tay mình. Nicolae Ceaușescu phát hiện ra rằng có thể dựa vào việc khơi dậy tinh thần dân tộc (ám chỉ Rumani đang đứng trước nguy cơ bị Liên Xô và các nước khác trong khối Vacsava can thiệp) để tạo ra một cơ chế có hiệu quả trong việc kiểm soát xã hội và thiết lập chế độ độc tài cá nhân. Chỉ vài năm sau đó, Nicolae Ceaușescu đã từng bước loại bỏ tất cả những người mà ông ta không tin tưởng và tập hợp chung quanh mình những người trung thành hoặc họ hàng. Các cải cách được phát động từ đầu thập niên 60 của thế kỷ XX bị ngừng lại. Điều mà Nicolae Ceaușescu quan tâm không phải là thay đổi, dù chỉ là một phần chế độ, mà là làm sao kiểm soát được tất cả những người khác. Tinh thần lãnh đạo tập thể, dân chủ

mà Nicolae Ceaușescu nêu ra khi mới nhậm chức chỉ còn là sự mỉa mai. Khi muốn tấn công các đối thủ chính trị (như Bărădeanu, Drăghici, Maurer), Nicolae Ceaușescu giương cao ngọn cờ tự do, đả phá tệ sùng bái cá nhân kiểu Stalin của người tiền nhiệm, phê phán sự lạm dụng quyền lực trong các vụ án xảy ra trong những năm 40 và 50 của thế kỷ XX. Tuy nhiên, khi muốn bắt ai đó phải phục tùng ý muốn của mình, Nicolae Ceaușescu lại kêu gọi sự thống nhất của nhân dân chung quanh ông ta và đòi hỏi mọi đảng viên phải tuân thủ nghiêm túc kỷ luật của đảng.

Cuộc viếng thăm Trung Quốc và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân (CHDCND) Triều Tiên của Nicolae Ceaușescu vào tháng 6 năm 1971 đã có một tác động rất lớn tới quan điểm chính trị của người đứng đầu Đảng và Nhà nước Rumani. Chuyến thăm Trung Quốc kéo dài 8 ngày (từ ngày 1 đến ngày 8 tháng 6) tạo cơ hội cho Nicolae Ceaușescu tiếp xúc lần đầu tiên với cuộc Cách mạng Văn hóa đang ở thời kỳ cao trào. Nicolae Ceaușescu rất ấn tượng về những gì xảy ra ở Trung Quốc khi đó (sự sùng bái và tôn kính lãnh tụ Mao Trạch Đông của nhân dân Trung Quốc, không khí đón tiếp long trọng, cách tổ chức các hoạt động chào mừng hoành tráng với rất nhiều băng rôn, ảnh lãnh tụ, cờ, hoa, đại diện đông đảo các tầng lớp nhân dân), gọi cho ông ta nhiều “bài học kinh nghiệm” mà chúng sẽ được ông ta áp dụng tại Rumani trong những năm tiếp theo. Cuộc viếng thăm CHDCND Triều Tiên từ ngày 9 tháng 6 cũng để lại ấn tượng sâu sắc trong tâm trí Nicolae Ceaușescu. Sự đón tiếp trọng thị và qui mô của Chủ tịch Kim Nhật Thành - người đứng đầu một quốc gia nhỏ, tiềm lực hạn chế - khiến cho Nicolae Ceaușescu rất khâm phục về tính kỷ luật

của người dân, khả năng huy động một lực lượng quần chúng đông đảo cho các hoạt động chào mừng (lễ đón đoàn và buổi biểu diễn văn nghệ tối 10 tháng 6 với sự tham gia của 3.000 nghệ sĩ chuyên nghiệp và những người tình nguyện, diễn ra trong 2 giờ tại Nhà hát lớn Bình Nhưỡng (Phenian).

Sau chuyến viếng thăm châu Á, Nicolae Ceaușescu đã áp dụng ngay những gì mà ông ta học hỏi được nhằm dọn đường cho một chế độ độc tài cá nhân. Viện cớ rằng “nền độc lập của đất nước” và “an ninh biên giới” đang bị đe dọa từ phía Liên Xô, Nicolae Ceaușescu đã tạo ra một sức ép tinh thần rất lớn đối với xã hội Rumani. Những ai chống lại đường lối của ông ta, thì trong cách nhìn của Nicolae Ceaușescu, cần phải xếp “*người đó là người của Mátxcova hay đang làm việc cho các thế lực ngoại bang*” (14).

Năm 1974 (15) có thể coi là một bước ngoặt quan trọng trong quá trình 24 năm cầm quyền của Nicolae Ceaușescu. Mốc này được nhiều nhà nghiên cứu Rumani ủng hộ, bởi trong năm 1974 có 3 sự kiện quan trọng đánh dấu sự chuyển biến trong cách thức cầm quyền của Nicolae Ceaușescu, đó là:

Sự kiện thứ nhất, ngày 28 tháng 3 năm 1974, Nicolae Ceaușescu được Quốc hội Rumani lựa chọn làm *Chủ tịch đầu tiên* của Rumani. Buổi lễ nhậm chức mang tất cả những tính chất của một buổi lên ngôi báu, thông qua hình ảnh Nicolae Ceaușescu quần quanh ngực tấm khăn choàng 3 màu (xanh, vàng, đỏ), tay phải cầm một thanh trượng bằng vàng, tượng trưng cho quyền lực.

Sự kiện thứ hai, việc Nicolae Ceaușescu buộc I. Gh. Maurer phải từ chức Thủ tướng

Rumani. Maurer là người giữ chức vụ Thủ tướng Rumani trong thời gian 13 năm (21-3-1961 - 27-2-1974), lãnh đạo 5 Chính phủ. Với mong muốn kiểm soát chặt chẽ chính sách đối ngoại nói riêng và mọi hoạt động của Chính phủ nói chung, Nicolae Ceaușescu đã viện cớ Maurer (16) “có vấn đề về sức khỏe” nên không thể đảm nhiệm tốt trọng trách Thủ tướng để buộc người này phải từ chức.

Sự kiện thứ ba, tháng 3 năm 1974 *Luật báo chí* mới được Quốc hội Rumani thông qua đã biến báo chí thành công cụ tuyên truyền cho sự sùng bái cá nhân. Đáng lưu ý là nội dung của Điều khoản 67 của đạo luật qui định việc cấm mọi hành động tấn công ĐCS, lãnh tụ của đảng và phương hướng chính trị mà đảng đề ra. Hậu quả của đạo Luật báo chí mới năm 1974 là các loại hình báo chí (viết, phát thanh, truyền hình) đều trở thành những phương tiện phục vụ việc tôn sùng cá nhân của Nicolae Ceaușescu và gia đình ông ta.

3. Giai đoạn độc tài (1974 - 1989)

Từ giữa những năm 70 của thế kỷ XX, chung quanh Nicolae Ceaușescu không còn bất kỳ một đối thủ cạnh tranh nào, tất cả các thành viên của Bộ Chính trị đều phải chấp nhận tuân thủ mọi quyết định của Tổng Bí thư.

Đường lối phát triển kinh tế của Rumani do Nicolae Ceaușescu vạch ra bộc lộ *những điểm duy ý chí*. Mặc dù Rumani đã đầu tư khá ồ ạt vào công nghiệp, đẩy nhanh quá trình hiện đại hóa nền kinh tế, song mức sống của người dân vẫn chỉ dừng ở mức thấp ở châu Âu, sự kém hiệu quả của nền kinh tế ngày càng lớn. Những bất cập trong đường lối phát triển kinh tế bắt đầu cảm nhận được. Tuy nguồn tài nguyên có hạn, trình độ công nghệ còn thấp, thiếu

vốn, nhưng Rumani vẫn tập trung phát triển những ngành công nghiệp nặng đòi hỏi nhiều vốn và tiêu thụ nhiều tài nguyên như, công nghiệp luyện kim, hóa chất, chế tạo máy. Cơ sở của định hướng phát triển trên là do *“Nicolae Ceaușescu rất bảo thủ trong kế hoạch ảo tưởng của ông ta. Ông ta muốn tất cả phải sản xuất ở trong nước”* (17). Để thực hiện được các kế hoạch đề ra, Rumani phải vay nợ của nước ngoài khá nhiều trong những năm 70 của thế kỷ XX (chủ yếu của các nước phương Tây). Cuộc khủng hoảng năng lượng mang tính toàn cầu năm 1973 đã giáng cho nền kinh tế Rumani những đòn đánh nặng nề. Giá dầu tăng liên tục trong các năm 1973, 1975 và 1978 đã khiến cho Liên Xô không chấp nhận cung cấp dầu cho Rumani với giá thấp hơn giá thị trường thế giới. Sự kiện này một mặt có thể coi như là một hành động trả đũa thái độ coi thường Liên Xô của Nicolae Ceaușescu, mặt khác cũng do bản thân Liên Xô cũng đang gặp nhiều khó khăn. Hậu quả là, mọi kế hoạch của Nicolae Ceaușescu đều đứng bên bờ vực phá sản, song ông ta vẫn quyết tâm thực hiện chúng đến cùng.

Những tác động tiêu cực của đời sống kinh tế bắt đầu tác động ngày càng mạnh mẽ vào đời sống xã hội. Nạn khủng hoảng lương thực, thực phẩm, hơi dốt khiến cho người dân bất mãn, và điều họ quan tâm hơn cả là làm thế nào để mức sống không bị sút giảm hơn, chứ họ không còn tỏ ra quá lo sợ trước “nguy cơ can thiệp của Liên Xô” như trong những năm 60, “chủ nghĩa dân tộc” mà Nicolae Ceaușescu giương cao và dùng nó làm công cụ để thiết lập chế độ độc tài đang mất dần di tác dụng. Mùa Đông năm 1977, nhà văn Paul Goma đã viết một lá thư tố sự phản đối trước Nicolae Ceaușescu. Một sự kiện khác có tác động

lớn tới dư luận xã hội Rumani là sự kiện cuộc đình công của thợ mỏ tại vùng Valea Jiului từ ngày 1 đến ngày 3 tháng 8 năm 1977, thu hút được sự tham gia của 30.000 thợ mỏ. Công nhân mỏ đã chiếm các mỏ, từ chối thương thảo với chính quyền địa phương và đòi được gặp Nicolae Ceaușescu. Cuộc gặp mặt đã diễn ra và Nicolae Ceaușescu hứa là sẽ thỏa mãn tất cả mọi yêu sách của những người thợ mỏ. Tuy nhiên, sau khi quay trở lại Bucarest, Nicolae Ceaușescu đã ra lệnh bắt tất cả các nhà lãnh đạo chủ chốt của công nhân mỏ, phần lớn những người thợ bị chuyển nơi làm việc. Valea Jiului chịu sự giám sát nghiêm ngặt của cảnh sát, nhiều công nhân từ các địa phương khác được điều về làm việc ở đây. Mùa thu 1977, Nicolae Ceaușescu có đề ra một kế hoạch phát triển kinh tế cho vùng Valea Jiului, song nó nhanh chóng bị quên lãng.

Hành động của nhà văn Goma và cuộc đình công của thợ mỏ đã cảnh báo về nguy cơ bùng nổ các xung đột xã hội ở trong nước. Còn ở bên ngoài, Chính phủ các nước phương Tây không quá coi trọng những gì xảy ra ở Rumani, bởi lẽ từ nhiều lí do nên giai đoạn từ 1974 đến 1983, Nicolae Ceaușescu vẫn giành được sự ủng hộ của phương Tây. Ngay từ tháng 8 năm 1968, Nicolae Ceaușescu đã được phương Tây coi là *“nhân tố phá vỡ sự vững chắc của khối cộng sản”* (18). Một lý do khác nữa là trong những thập niên 60-70, Nicolae Ceaușescu còn đóng vai trò “trung gian” trong các cuộc thương lượng quốc tế (giữa Ai Cập và Ixraen, Liên Xô và Trung Quốc, Mỹ và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa) (19), Nicolae Ceaușescu còn “bắc cầu” cho mối quan hệ giữa Trung Quốc và Mỹ. Phương Tây đã “thưởng công” của Nicolae Ceaușescu bằng các cuộc viếng thăm Rumani của các nhà

lãnh đạo cấp cao như, Tổng thống Pháp Sác-lơ đơ Gôn (Charles de Gaulle) năm 1968, Tổng thống Mỹ Ních-xơn (Nixon) tháng 8 năm 1969, Tổng thống Mĩ G. Pho (Gerald Ford) tháng 8 năm 1975. Về phía Nicolae Ceaușescu, ông ta đã thăm chính thức Mỹ trong các năm 1973, 1975 và 1978. Nicolae Ceaușescu còn được các chính trị gia phương Tây khác tiếp đón như, V. G. Detxtanh (Valéry Giscard d'Estaing), M. Thátchơ (Margaret Thatcher), G. Andrê-ô-ti (Giulio Andreotti), U. Brendơ (Willy Brandt) và H. Xmit (Helmuth Schmidt).

Đến thập niên 80 của thế kỷ XX, đời sống kinh tế, chính trị, xã hội, tư tưởng ở Rumani có nhiều biến đổi lớn lao. Trong đời sống kinh tế, chính sách tiền tệ của Nicolae Ceaușescu có sự thay đổi cấp tiến. Nếu những năm trước đó, Nicolae Ceaușescu chủ trương vay một số lượng tiền khá lớn của phương Tây để phát triển kinh tế, thì nay Nicolae Ceaușescu lại quyết định phải trả sạch số tiền 10 tỷ USD nợ nước ngoài của Rumani trong thời gian ngắn nhất. Làm như vậy, Nicolae Ceaușescu cho rằng sẽ ngăn cản được sự can thiệp của nước ngoài đối với các chính sách của ông ta. Sau khi quan hệ Xô - Mỹ được cải thiện, cuộc Chiến tranh lạnh sắp sửa đi đến hồi kết thúc thì rõ ràng *Nicolae Ceaușescu không còn là "con bài có giá trị" mà phương Tây cần, nhằm chia rẽ khối cộng sản trong cuộc đối đầu Đông - Tây như giai đoạn trước nữa.*

Số nợ 10 tỷ USD không phải là quá lớn đối với tiềm lực của một quốc gia, song chính ý muốn "độc lập" mù quáng, thái độ bảo thủ, cự tuyệt những yêu cầu cải cách kinh tế của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) và Ngân hàng thế giới (WB) đã khiến cho Nicolae Ceaușescu đưa ra quyết định trên. Hậu quả là, trong những năm 80 của thế

kỷ XX, nhân dân Rumani phải chịu một hy sinh rất lớn (chăm sóc y tế ngày một kém, tuổi thọ trung bình của người dân giảm, nạn thiếu lương thực, thực phẩm, đồ dùng tối thiểu ngày càng trầm trọng...). Các khoản đầu tư giảm nhanh chóng, mức sống của người dân ngày một thấp. Nền kinh tế Rumani vốn dĩ rất ốm yếu, nay tàn lụi nhanh chóng. Tuy vậy, Nicolae Ceaușescu không những không từ bỏ các kế hoạch của mình mà còn quyết định thực hiện hai dự án kinh tế lớn, tiêu tốn rất nhiều ngân sách của quốc gia (kênh đào nối liền sông Đanuyp với Biển Đen và Toà lâu đài Nhân dân).

Trong đời sống chính trị, sự sùng bái Nicolae Ceaușescu ngày càng được tăng cường. Các hình thức nhằm tôn sùng Nicolae Ceaușescu ngày càng phong phú, làm ngột ngạt bầu không khí xã hội Rumani. Đài truyền hình, các đài phát thanh hàng ngày đều phát các chương trình ca ngợi công lao, tài năng của Nicolae Ceaușescu và gia đình. Các tờ báo hàng ngày đều đăng ảnh chân dung và bài viết về nhà độc tài. Các phương tiện truyền của ĐCS và Nhà nước hàng ngày chỉ tập trung vào nhiệm vụ ca ngợi hai vợ chồng nhà độc tài. Bất kỳ một sự phê phán nào cũng đều bị đàn áp. Bộ máy an ninh hoạt động hết công suất, kiểm soát mọi cá nhân bị nghi ngờ là bất mãn với chế độ.

Sự sùng bái cá nhân Nicolae Ceaușescu còn kèm theo sự thăng tiến nhanh chóng về chính trị của vợ, con ông ta. Elena Ceaușescu trở thành thành viên của Ban chấp hành trung ương của ĐCS Rumani, sau đó là Phó Thủ tướng. Bà ta là chính khách giữ vị trí quan trọng thứ hai của đất nước, chỉ sau chồng. Người con cả của Nicolae Ceaușescu là Nicu Ceaușescu cũng tích cực chuẩn bị cho việc nắm quyền lực thay cha.

Trong bối cảnh nền kinh tế - xã hội Rumani đang lún sâu vào khủng hoảng thì những thay đổi diễn ra ở Liên Xô đã có tác động mạnh mẽ đến sự tồn tại của chế độ độc tài của Nicolae Ceaușescu. Sau khi Brêgionép (Brejnev) mất, thời gian lãnh đạo của các Tổng bí thư khác như Andrôpốp (Andropov) và Chécnenecô (Cernenko) đều rất ngắn. Sự xuất hiện của M. Goócbachốp (Gorbaciov) - một Tổng bí thư quyết định cải tổ - vào tháng 3 năm 1985, đã đưa đến sự thay đổi cấp tiến vị thế của Nicolae Ceaușescu, nhất là trên trường quốc tế.

Về phía Nicolae Ceaușescu, ông ta lại nhìn nhận cải tổ như là *một sự đe dọa mới* đối với bản thân và chế độ. Nicolae Ceaușescu kiên quyết từ chối mọi sự thay đổi, cho rằng Rumani không cần phải cải tổ, rằng chế độ ở Rumani là hoàn hảo, thậm chí ông ta còn cho rằng Rumani đã tiến hành cải tổ ngay từ những năm 60 - 70 của thế kỷ XX, và ông ta chính là người đi tiên phong của cải tổ. Kế hoạch tập trung hoá, kế hoạch hoá nền kinh tế - xã hội vẫn được Nicolae Ceaușescu tiếp tục thực hiện. Nhằm minh hoạ cho quyết tâm của mình, tháng 4 năm 1987, Nicolae Ceaușescu cho công bố kế hoạch hệ thống hoá các làng quê Rumani. Trong tổng số 12.000 ngôi làng thì 7.000 ngôi sẽ được thay thế bằng 550 tổ hợp công - nông nghiệp cho đến năm 2000.

Trong những ngày 15 - 27 tháng 5 năm 1987, gia đình M. Goócbachốp có chuyến viếng thăm chính thức đầu tiên Rumani. Cuộc hội đàm giữa Tổng Bí thư ĐCS Liên Xô và Tổng bí thư ĐCS Rumani đã không tìm được tiếng nói chung do Nicolae Ceaușescu đã nói “không” với cải tổ. Ngày 26 tháng 5 năm 1987, trong buổi nói chuyện được truyền hình trực tiếp, M. Goócbachốp đã trình bày trước nhân dân

Rumani về đường lối cải tổ và phê phán mạnh mẽ sự bảo thủ của Nicolae Ceaușescu trước yêu cầu cải tổ. Thái độ ngoan cố của Nicolae Ceaușescu được thể hiện khá rõ trong lời khai mạc Hội nghị BCHTW ĐCS Rumani họp ngày 14 tháng 12 năm 1987. Nicolae Ceaușescu tái khẳng định cam kết tiếp tục thực hiện nền kinh tế kế hoạch hoá và tập trung, nhấn mạnh rằng cơ chế hoạt động của nền kinh tế thị trường là “*không phù hợp với xã hội cộng sản*” (20). Khi bàn về công cuộc cải tổ của M. Goócbachốp, Nicolae Ceaușescu lập luận rằng những gì mà M. Goócbachốp làm ở Liên Xô thì ông ta đã tiến hành từ lâu tại Rumani!

Sự cô lập của Rumani trên trường quốc tế ngày càng lớn. Tháng 6 năm 1987, Rumani từ chối ký vào văn bản cuối cùng của *Thỏa thuận về quyền con người*, vốn đã được 35 nước thành viên của Diễn đàn An ninh và Hợp tác châu Âu thông qua tại Viên (Áo) với lý do là Thỏa thuận này có những điều khoản can thiệp vào công việc nội bộ của Rumani. Tháng 7 năm 1987, khi thời hạn của Quy chế tối huệ quốc mà Mỹ dành cho Rumani kết thúc, song Rumani vẫn không yêu cầu gia hạn thêm. Tháng 8 năm 1987, các tờ báo của Rumani đồng loạt tấn công vào công cuộc cải tổ đang được tiến hành ở nước láng giềng Hunggari. Có thể thấy, từ giữa thập niên 80 của thế kỷ XX, Nicolae Ceaușescu đã trở thành biểu tượng của chủ nghĩa bảo thủ, trên thực tế ông ta đã bị cô lập không chỉ đối với Liên Xô mà cả với phương Tây.

Ngày 4 tháng 10 năm 1988, Nicolae Ceaușescu có chuyến thăm Liên Xô trong 3 ngày. Sự đón tiếp nhạt nhẽo tại sân bay quốc tế Vnucôvô (Vnukovo) đã báo trước sự thất bại của chuyến thăm. M. Goócbachốp không những không ra nghênh

đón Nicolae Ceaușescu tại sân bay Văcărești mà trong bài phát biểu chính thức ngày 5 tháng 10 của mình còn phê phán gay gắt người đứng đầu ĐCS và Nhà nước Rumani. Trở về nhà, Nicolae Ceaușescu đã tái khẳng định quyết tâm chống cải tổ của mình trong bài phát biểu ngày 28 tháng 10, đồng thời cam kết tiếp tục thực hiện kế hoạch hệ thống hoá các làng quê, thông báo về việc tiếp tục giảm mức tiêu thụ năng lượng và khẩu phần ăn đối với từng người dân. Nicolae Ceaușescu còn tiếp tục đẩy mạnh nhanh kế hoạch xây dựng Toà lâu đài Nhân dân tốn kém. Việc phá huỷ nhiều công trình văn hóa, tôn giáo, di tích lịch sử lâu đời tại Bucarest được xúc tiến khẩn trương.

Ngày 12 tháng 4 năm 1989, Nicolae Ceaușescu thông báo Rumani đã trả xong khoản nợ nước ngoài 10 tỷ USD. Mục tiêu ngăn chặn sự can thiệp của các thế lực bên ngoài mà Nicolae Ceaușescu mong muốn đã được thực hiện, song nó cũng làm cho nền kinh tế Rumani suy giảm, còn nhân dân Rumani phải chịu đựng sự hy sinh rất lớn, khiến họ ngày càng bất mãn với đường hướng phát triển đất nước của nhà độc tài.

Trong các ngày 7-8 tháng 7 năm 1989, tại Bucarest đã diễn ra cuộc gặp thượng đỉnh của Tổ chức hiệp ước Văcărești. Các nước thành viên của khối đã bàn về tình hình nội bộ của khối và quan hệ Đông - Tây. Tại cuộc gặp, sự bất đồng quan điểm giữa nhóm cải cách và nhóm bảo thủ bộc lộ khá rõ. Cuộc xung đột giữa Rumani và Hunggari trong nhiều vấn đề đã trở thành công khai. Do Hunggari là một trong những nước đang tiến hành cải cách mạnh mẽ (chính trị đa nguyên, đa đảng, nền kinh tế thị trường) nên Nicolae Ceaușescu đã coi

những gì đang diễn ra ở Hunggari là “*sự phản bội lại chủ nghĩa cộng sản*” (21).

Đại hội XIV của ĐCS Rumani diễn ra trong bối cảnh CNXH đã sụp đổ ở nhiều nước (Ba Lan, Hunggari, Bungari). Đại hội được khai mạc vào ngày 20 tháng 11 năm 1989 trong điều kiện an ninh nghiêm ngặt. 3.308 đoàn đại biểu từ các địa phương khi tham dự Đại hội đều nhận được sứ mệnh là sẽ bầu Nicolae Ceaușescu làm Tổng Bí thư. Nicolae Ceaușescu đọc diễn văn dài 5 tiếng đồng hồ. Các đoàn đại biểu đứng dậy tất cả 67 lần để hô tên “Nicolae Ceaușescu”. Đại hội XIV đã nhất trí bầu Nicolae Ceaușescu làm Tổng Bí thư. Rất nhiều họ hàng của Nicolae Ceaușescu được bầu vào BCHTW ĐCS Rumani. Nicu Ceaușescu - con trai cả nhà độc tài - được bầu làm Ủy viên dự khuyết Bộ Chính trị, còn Valeriu Ceaușescu - người con trai thứ - được chọn làm một trong tổng số 467 uỷ viên BCHTW ĐCS Rumani. Lời kêu gọi duy nhất của Nicolae Ceaușescu trước khi Đại hội XIV bế mạc là *trật tự và kỷ luật*. Cuộc mít tinh của đại diện các tầng lớp nhân dân tại Quảng trường Cung điện chào mừng Đại hội XIV kết thúc được truyền trực tiếp trên đài truyền hình quốc gia, khắp nơi vang lên khẩu hiệu “*Ceaușescu, anh hùng, Rumani, chủ nghĩa cộng sản*” (22). Tuy nhiên, cũng tại quảng trường này, chỉ một tháng sau đó, sự bất mãn của quần chúng nhân dân đã khiến cho vợ chồng nhà độc tài phải chạy trốn, rồi bị bắt, kết thúc 24 năm cầm quyền đầy tai tiếng (22-12-1989).

*

Tuy Nicolae Ceaușescu là người nắm chức vụ cao nhất và lâu nhất của ĐCS và Nhà nước Rumani (trong gần một phần tư thế kỷ, chiếm hơn một nửa thời gian diễn ra công cuộc xây dựng CNXH ở Rumani từ 1948 đến 1989), song ông ta cũng là người

đã đặt dấu chấm hết cho sự tồn tại của chế độ XHCN ở Rumani. Sự thất bại này cũng như sự biến mất vai trò của ĐCS Rumani trên chính trường của Rumani sau năm 1989 là do nhiều nguyên nhân, song *trách nhiệm lớn nhất là thuộc về Nicolae Ceaușescu*.

Việc ông ta thiết lập một chế độ độc tài cá nhân gia đình trị đã làm méo mó những hình ảnh tốt đẹp của chế độ XHCN mà nhân dân lao động ở Rumani và nhiều nước trên thế giới mong muốn xây dựng. Lòng ham mê quyền lực đã khiến cho Nicolae Ceaușescu ngày càng mù quáng. Nicolae Ceaușescu lên nắm quyền khi còn trẻ, từng là niềm hy vọng của nhiều đảng viên và quần chúng thời hậu Gheorghe Gheorghiu - Dej, song những việc làm của ông ta khiến cho dư luận xã hội ngày càng bất mãn. Vậy Nicolae Ceaușescu thiết lập chế độ độc tài trong hoàn cảnh nào? Theo chúng tôi, *yếu tố bên ngoài có tác động rất lớn, thậm chí giữ vai trò quyết định tới quan điểm chính trị của Nicolae Ceaușescu*. Các chuyên viên thăm một số nước trên thế giới đã gợi mở cho Nicolae Ceaușescu về một mô hình “chế độ độc tài” mà ông ta thấy có thể học hỏi. Thực tế cho thấy, nhiều “bài học kinh nghiệm” về *cách thức cầm quyền* mà Nicolae Ceaușescu lĩnh hội được từ bên ngoài đã được ông ta áp dụng triệt để ở Rumani. Khi mới đảm nhận chức vụ cao nhất của ĐCS Rumani, Nicolae Ceaușescu luôn giương cao ngọn cờ “dân chủ”, “lãnh đạo tập thể”... song chỉ một thời gian ngắn, ông ta đã tìm mọi cách để thu tóm quyền lực vào tay mình, tự cho mình là “người cha dân tộc”, là một “siêu nhân”, tự vỗ ngực cho rằng “*một người như ta thì chỉ sinh ra một lần trong một nghìn năm*”! (23).

Bên cạnh đó, việc Nicolae Ceaușescu luôn luôn sử dụng cái gọi là “sự đe dọa của Liên Xô” đối với nền độc lập và an ninh biên giới của Rumani để tạo ra *một sức ép tinh thần đối với xã hội* đã giúp ông ta có được công cụ hiệu quả để tiêu diệt các đối thủ chính trị và đàn áp mọi sự chống đối. Sự “*trợ giúp*” về vật chất và tinh thần của phương Tây cũng đóng một vai trò quan trọng. Trong chiến lược chống phá CNXH, Nicolae Ceaușescu là một con bài chính trị được phương Tây sử dụng triệt để nhằm phá hoại sự thống nhất giữa các nước XHCN. Điều này cũng giải thích vì sao khi quan hệ Đông - Tây di theo xu thế hoà hoãn, Liên Xô và Mỹ bắt tay nhau, chấm dứt Chiến tranh lạnh vào vào cuối thập niên 80 của thế kỷ XX, thì Nicolae Ceaușescu đã mất chỗ dựa từ phương Tây, bị cô lập trên trường quốc tế.

Gần một phần tư thế kỷ nắm quyền đơn độc giữa những người dân, tự cho mình đã làm được nhiều việc vĩ đại cho đất nước, là người đã tạo ra “*thời đại Nicolae Ceaușescu*” (24) ở Rumani, từng muốn mọi người dân phải sùng bái mình như một vị thánh sống, song cuối cùng Nicolae Ceaușescu cũng không tự cứu được mạng sống của mình và của vợ. Trong cơn bão táp cách mạng cuối tháng 12 năm 1989, chỉ hai ngày sau khi bỏ trốn khỏi Thủ đô Bucarét, vợ chồng Nicolae Ceaușescu đã bị xử bắn (24-12-1989), Nicolae Ceaușescu là người duy nhất trong số các lãnh tụ của các nước XHCN Đông Âu đã không bảo toàn được mạng sống khi CNXH sụp đổ. Có lẽ, đây cũng là một kết cục thường xảy ra đối với bất kỳ chế độ độc tài nào từng tồn tại từ trước đến nay.

CHÚ THÍCH

(1). Đảng Cộng sản Rumani (PCR) thành lập tháng 5 năm 1921. Cho đến trước năm 1944, Đảng Cộng sản Rumani chủ yếu hoạt động bí mật, các đại hội Đảng thường được tổ chức ở nước ngoài, số lượng đảng viên mới dừng ở con số dưới 1.000 người (Xem thêm, Đào Tuấn Thành, *Một số vấn đề Lịch sử cận hiện đại Rumani*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2005, tr. 307 - 340).

(2). Tháng 10 năm 1945, số lượng đảng viên của Đảng Cộng sản Rumani đã tăng lên tới 256.863 người. Tháng 1 năm 1948, số thành viên của đảng là 800.000 người. Một tháng sau đó, Đảng Cộng sản Rumani đổi tên thành Đảng Lao động Rumani (PRM) với 1.060.000 thành viên. Năm 1965, Đảng Lao động Rumani quay trở lại với tên gọi cũ là Đảng Cộng sản Rumani (Mihai Bărbulescu, Dennis Deletant, Keith Hitchins, Serban Papacostea, Pompiliu Teodor, *Lịch sử Rumani (Istoria României)*, Nxb. Bách khoa toàn thư, Bucaret, 1998, tr. 49, 534 (tiếng Rumani).

(3), (8), (13), (20). Mihai Bărbulescu, Dennis Deletant, Keith Hitchins, Serban Papacostea, Pompiliu Teodor, Sdd, tr. 528-531, 530, 535, 561.

(4). Năm 1924, Đảng Cộng sản Rumani bị chính quyền đương thời đặt ra ngoài vòng pháp luật.

(5). Gheorghe Crișan, *Kim tự tháp chính trị. Các chính trị gia và các chính khách Rumani (24-8-1944 - 22-12-1989)* [Piramida puterii. Oameni politicii și de stat din România (23 august 1944 - 22 decembrie 1989)], Nxb. PRO HISTORIA, Bucaret, 2001, tr. 60 (tiếng Rumani).

(6). Việc phân chia này chỉ có ý nghĩa tương đối. Ngay đối với các nhà sử học Rumani cũng có những quan niệm khác nhau, song mốc năm 1974 được nhiều nhà nghiên cứu Rumani chọn làm ranh giới giữa hai đoạn nắm quyền của Nicolae Ceaușescu, như nhà nghiên cứu Stelian Tânase Adrian Cioroianu.

(7). Dẫn theo, Adrian Pop, *Một bầy tôi trung thành và một đệ tử của Stalin - Gheorghe Gheorghiu-Dej* (Obedienta și disidentă unui stalinist - Gheorghe Gheorghiu-Dej), trong “Những hồ sơ Lịch sử” (Dosarele Istoriei), số 3 (31), 1999, tr. 40-44, (tiếng Rumani).

(9). Rumani là nước duy nhất trong số các nước XHCN ở Đông Âu đã thiết lập quan hệ ngoại giao với CHLB Đức ngay từ năm 1967; Rumani cũng đã không cắt đứt quan hệ ngoại giao với Ixraen sau Cuộc chiến tranh sáu ngày (Dẫn theo, Mihai Bărbulescu, Dennis Deletant, Keith Hitchins, Serban Papacostea, Pompiliu Teodor, Sdd, tr. 530).

(10). Ví dụ vấn đề vùng lãnh thổ Basarabia (vốn thuộc quyền kiểm soát của nước Đại Rumani từ 1918-1940, song từ sau năm 1940 Basarabia trở thành một trong những nước cộng hoà của Liên Xô - Cộng hòa Môngđôva). Nicolae Ceaușescu dùng vấn đề này để kích động tinh thần chống Liên Xô, tạo ra câu chuyện về việc Rumani luôn phải đối phó với sức ép và sự can thiệp từ phía Liên Xô; hay vấn đề về quyền và nghĩa vụ của cộng đồng người Maghiar sinh sống tại Transilvania (vùng lãnh thổ có đại đa số người Rumani sinh sống, vốn nằm trong thành phần của đế quốc Áo-Hung trước kia và từ sau năm 1918 đã sáp nhập vào Rumani). Vấn đề Transilvania luôn trở thành vật cản gây căng thẳng trong quan hệ giữa hai Nhà nước XHCN - Rumani và Hunggari.

(11), (24). Dẫn theo. Adrian Cioroianu, *Sự sùng bái Ceaușescu: liệu có phải là một sự bất ngờ?* (Cultul lui Ceaușescu: O surpriză?), trong “Những hồ sơ Lịch sử”, số 8 (72), 2002, tr. 3, 38 (tiếng Rumani).

(12). Số xe ô tô cá nhân tính theo đầu người tăng lên một cách nhanh chóng khi một dây chuyền sản xuất ô tô “Dacia” theo bản mẫu của “Renault” được khánh thành, điều này khiến cho số ô tô bán ra tăng từ 9.000 chiếc năm 1965 tăng lên 25.000 chiếc năm 1970. Số lượng bán ra của ti

vi, tủ lạnh, máy hút bụi do Rumani sản xuất cũng tăng lên đáng kể. Số căn hộ được xây dựng mỗi tăng từ 133.000 năm 1960 lên 192.000 năm 1965 đã phần nào thoả mãn nhu cầu nhà ở của công nhân tại các khu đô thị và trung tâm công nghiệp mới. Sự “cởi mở” cũng được thể hiện trong đời sống tinh thần người dân khi Đài truyền hình Quốc gia Rumani được phát hàng ngày các bộ phim tình cảm lãng mạn nhiều tập của phương Tây. Việc khánh thành năm 1967 một dây chuyền đóng chai nước giải khát của hãng Pepsi, Cola đã trở thành một biểu tượng cho sự “hợp tác” kinh tế giữa Rumani và các nước tư bản (Dăn theo, Mihai Bărbulescu, Dennis Deletant, Keith Hitchins, Serban Papacostea, Pompiliu Teodor, Sdd, tr. 536).

(14), (17), (18). (21), (22). Stelian Tânase “*Rumani trong vòng cương tỏa của một người theo chủ nghĩa Stalin muộn: Nicolae Ceaușescu*” (România sub zodia stalinismului întârziat: Nicolae Ceaușescu), trong “*Những Hồ sơ Lịch sử*” số 3 (31) năm 1999, tr. 45, 46, 46, 49, 50 (tiếng Rumani).

(15). Nhà nghiên cứu Anh, Mary Ellen Fischer trong công trình *Nicolae Ceaușescu: A Study in Political Leadership*. Boulder & London, Lynne Reinner Publishers, 1989, lại cho rằng năm 1971 mới là mốc đánh dấu bước ngoặt trong cuộc đời chính trị của Nicolae Ceaușescu (p. 178).

(16). Maurer được coi là người chịu trách nhiệm chính trong việc lựa chọn Nicolae Ceaușescu ở cương vị cao nhất của đảng vào tháng 3 năm 1965 sau cái chết của Gheorghe Gheorghiu- Dej. Từ sau năm 1965, bên cạnh chức vụ Thủ tướng, Maurer còn đóng vai trò như một “cố vấn” chôn hậu trường, đặc biệt là về vấn đề đối ngoại cho Nicolae Ceaușescu. Điều trở trêu là một con người “có vấn đề về sức khỏe” lại sống lâu hơn Nicolae Ceaușescu. Ông ta mất vào ngày 8 tháng 3 năm 2000, có nghĩa là gần 30 năm sau ngày ông bị buộc phải từ chức! (Adian Cioroianu, *Sự sụp đổ Nicolae Ceaușescu: liệu có phải là một sự bất ngờ?*, tr. 9).

(23). Silviu Brucan, *Một thế hệ hoang phí. Hồi kí* (Generatia irosita. Memorii), Nxb. Univers & Calistrat Hogas, Bucaret, 1992, tr. 151 (tiếng Rumani).



VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐẢNG PHÁI CHÍNH TRỊ Ở NAM KỲ NĂM 1938

NHÌN TỪ PHÍA CHÍNH QUYỀN THỰC DÂN PHÁP

NGUYỄN PHAN QUANG*
PHẠM THỊ HUỆ*

Nhằm đối phó với những hoạt động của các đảng phái chính trị đang diễn biến rất đa dạng tại Nam Kỳ, Văn phòng Vụ Chính trị bản xứ (thuộc Phủ Thống đốc Nam Kỳ) gửi đến tất cả các Chủ tỉnh và các Nha Thanh tra, Cảnh sát Thông tri đề ngày 7-10-1938 (1) với đoạn mở đầu như sau: "Vì tình hình chính trị thế giới, tôi thấy cần thiết cung cấp cho các Ngài những nét đại lược về những hoạt động bí mật đúng như đang diễn ra hiện nay ở Nam Kỳ. Những hoạt động này gắn liền với ba dòng tư tưởng: Cộng sản, Dân tộc và Cao Đài. Chúng phát triển song song trên cả hai bình diện hợp pháp và bí mật".

Thông tri gồm ba phần: I. Hoạt động của Công sản; II. Hoạt động theo chủ nghĩa dân tộc; III. Hoạt động của Cao Đài. Chúng tôi xin dịch và giới thiệu toàn văn bản gốc để bạn đọc tiện tham khảo.

I. HOẠT ĐỘNG CỦA CỘNG SẢN

Những hoạt động cộng sản ở Nam Kỳ tuân theo đường lối của *Đông Dương Cộng*

sản đảng, mà các tổ chức trung ương và địa phương luôn giữ tính chất bí mật.

Các hoạt động hợp pháp - Báo "La lutte"

Đến tháng 6-1937, hoạt động hợp pháp ở Nam Kỳ thể hiện rõ nét ở sự chi phối của nhóm "La Lutte" [Tranh Đấu] gồm những người theo chủ nghĩa Stalin và chủ nghĩa Trótski; bất chấp những học thuyết suông và những tranh giành chính trị cá nhân, nhờ uy tín của Ta Thu Thau, họ đã tạo được một trận địa chung chống đế quốc. Với chuyển thăm Đông Dương vội vàng của đại diện Đảng Cộng sản Pháp Honel, sự chia rẽ đã dẫn đến việc tạo thành những nhóm như sau:

Những người theo chủ nghĩa Stalin - Báo "Le peuple"

a. Nhóm theo chủ nghĩa Stalin của tờ báo "Le Peuple" [Dân Chúng]: Những người cầm đầu nhóm này như Tran Van Kiet tự Remy, Nguyen Van Tran tự Anixovitch, Nguyen Van Tao và Duong Bach Mai đều

*PGS. TS. Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh.

* Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

được đào tạo cách mạng tại trường Đại học công nhân của những người lao động Viễn Đông ở Moscou. Xung quanh họ quy tụ thành một hạt nhân vững chắc của những kẻ nổi dậy địa phương cứng đầu cứng cổ. Những người này, đến lượt họ, lại tác động lên đám quần chúng nông dân và thợ thuyền qua một lũ người được ủy nhiệm trực tiếp hoặc gián tiếp, được tuyển lựa từ những phần tử ăn bám trong dân chúng An Nam: nhân viên sự vụ, đại diện thương mại, chào hàng luật sư, thu tiền báo, viên chức và hào lý bị bãi chức, giáo viên tự do, tài xế xe ca, chỗ hàng bỏ mối (bao diêm), hớt tóc, hề dạo, chủ quán cơm bình dân, những kẻ bất mãn đủ loại, nghĩa là hầu hết tất cả những dân nghèo túng, tư cách đáng ngờ, là những con gián thực sự trong sinh hoạt bản xứ; so với giới tư sản chỉ biết phản ứng yếu ớt, chỉ thích những kiểu hành xử nước đôi. Lũ người đông đảo này tạo thành một công cụ tuyệt vời cho đảng theo chủ nghĩa Stalin, hủy hoại từng bước nhưng chắc chắn nền tảng gia đình và làng xóm của xã hội An Nam.

Báo *Le Peuple* - tờ tuần báo bằng tiếng Pháp - được bổ sung thêm tờ nhật báo *Dân Chúng* bằng Quốc ngữ phát hành hơn 1.000 bản. Tờ *Tân Tiến*, một nhật báo khác bằng quốc ngữ, đã có hiệu quả thực sự đối với công chúng trong nước. Báo phát hành ngày 7-2-1938 đã lên đến 3.000 bản. Tờ báo do Vo Khắc Thiệu điều hành - một con người làm đủ thứ, khôn ngoan lắt léo. Anh thích nói độc lập theo chủ nghĩa của mình, nhưng đường lối chính trị của anh ta cũng chỉ xuất phát từ hạt nhân chủ nghĩa Stalin. Với những bài báo mị dân, những dối trá tinh khôn và nguy trang, với hàng ngàn chuyện vặt hàng ngày trong đời sống người An Nam, anh ta rất giỏi cách phân tích tâm lý xã hội của những người làm cách mạng.

Trong số những người điều hành tờ *Le Peuple*, có Nguyen Van Tao và Duong Bach Mai đã từng là Ủy viên Hội đồng Thành phố Sài Gòn, thì hiện nay đang ngồi tù. Họ sẽ lần lượt được trả tự do từ 31-5 [1938] đến 21-4-1939.

Nguyen An Ninh, nguyên là một kẻ phiến động theo chủ nghĩa dân tộc, đã móc nối hoạt động phản loạn của mình với hoạt động của những người cộng sản theo chủ nghĩa Stalin. Hiện nay anh ta cũng đang thụ án tù và chỉ được thả ra vào ngày 8-9-1939. Văn phòng của nhóm [báo] *Dân Chúng* đặt tại số 13, phố Hamelin, Sai Gon.

Các tổ chức công đoàn

Hoạt động công khai của nhóm "Le Peuple" hợp pháp theo chủ nghĩa Stalin đã vươn tay đến một tổ chức công đoàn được mệnh danh "ủy ban đại biểu thợ thuyền khu Sài Gòn-Chợ Lớn", trụ sở đặt tại số 77, phố Bourdais, Sai Gon. Tổ chức này thông báo chính thức sự hiện diện qua báo chí bản xứ. Trên thực tế, nhóm [công đoàn] này không tồn tại hợp pháp, và vấn đề là phải tìm biện pháp thích hợp để truy nã đột xuất. Nhóm này không giới hạn hoạt động trong cái trò "công đoàn". Các thành viên của nhóm này đã góp phần quan trọng vào việc chuẩn bị những cuộc biểu dương kỷ niệm các ngày cách mạng. Họ liên lạc thường xuyên và chặt chẽ với những người cầm đầu "Liên hiệp công đoàn Trung Hoa" của Chợ Lớn theo khuynh hướng bôn-sê-vích.

Ngoài ra, còn những dạng hoạt động hợp pháp khác theo chủ nghĩa Stalin:

Các hội Ái Hữu

Các hội *Ái Hữu* tập hợp những thành viên trong cùng một nghiệp đoàn, hoặc những người cùng quê quán. Chính phủ

ngạc nhiên về rất nhiều đơn xin lập loại hội này và đang xem xét thận trọng. Những đề án về điều lệ của các hội Ái Hữu nói chung đều thể hiện dưới một dạng giống nhau, và phần lớn đều do "ủy ban đại biểu thợ thuyền khu Sài Gòn-Chợ Lớn" soạn thảo, kể cả những hội của những người trong nội địa.

Những người Trótskít

b. Nhóm Trótskít: Những nhân vật chính hoạt động hợp pháp và vẫn trung thành với nhóm La Lutte, liên kết với Đệ Tứ Quốc tế gồm hai người từ Nga về là Le Van Thu và Ta Thu Thau và một nhà giáo hành nghề tự do là Tran Van Thach.

Ta Thu Thau - Ủy viên Hội đồng thành phố Sài Gòn - là một thủ lĩnh cương nghị và được công nhận cho đến khi bị bắt giam, và chỉ được rời khỏi Khám Lớn ngày 24-5-1939.

Tran Van Thach cũng là Ủy viên Hội đồng thành phố Sài Gòn; ngoài ra còn là Ủy viên Hội đồng hành chính khu Sài Gòn-Chợ Lớn và Cảng Thương mại. Anh ta là một nhà báo giỏi và có tài diễn thuyết, phê bình cay độc. Hoạt động của nhóm này phát triển rộng rãi trong giới thợ thuyền Sài Gòn-Chợ Lớn, nơi có đông chiến hữu và cùng quan tâm những chuyện tương tự nhóm Dân Chúng theo chủ nghĩa Stalin. Nhóm này có tờ tuần báo bằng tiếng Pháp "La Lutte" và tờ "Nhật Báo" kế thừa tờ "Phổ Thông". Sau 5 tháng, tờ *Nhật Báo* phát hành được 5.000 bản, làm cho giới tư sản An Nam rất lo âu. Tờ *Nhật Báo* cũng vừa mới chuyển thành tuần báo và nhường chỗ cho tờ nhật báo "*Dân Mới*", với số lượng phát hành và độc giả như nhau. Trụ sở của nhóm này là văn phòng tờ nhật báo "La Lutte" [Tranh Đấu] tại số 95, phố Lagrandière, Sài Gòn.

Hoạt động bí mật và hoạt động theo chủ nghĩa Stalin

"Đông Dương Cộng sản đảng" lãnh đạo toàn bộ hoạt động theo chủ nghĩa Stalin ở Đông Dương, dù là hợp pháp hay bí mật. Đảng này gồm những tổ chức chính như sau:

a/ Một ủy ban trung ương của toàn Đông Dương.

b/ Năm ủy ban của các xứ

c/ Những ủy ban đặc biệt trong các thành phố lớn

d/ Những ủy ban tỉnh

e/ Những ủy ban huyện, tổng và làng xã.

Tất cả các tổ chức này đều duy trì nghiêm ngặt tính chất bí mật, cũng thích hợp với dân An Nam, những người vốn ham thích các hội kín đủ loại.

Ủy ban Trung ương

Ủy ban trung ương Đảng cộng sản hiện đặt tại Nam Kỳ. Các ngày 29 và 30-3-1938, ủy ban đã bí mật tổ chức đại hội lần thứ ba ở Bà Điểm (Gia Định) và ra những nghị quyết quan trọng quy định điều lệ mới của Đông Dương Cộng sản Đảng. Các nghị quyết này được in dưới dạng những tập sách nhỏ và bí mật phân phát cho các chiến hữu.

Trong số các ủy viên trung ương, nhiều người từ Moscou trở về, trong đó có Hà Huy Tập bị bắt ngày 1-5-1938, thụ án 8 tháng tù ở Sài Gòn do đánh cắp và sử dụng thẻ thuế mang tên người khác và bị cáo đồng phạm trong "vụ đường Barbier".

Những ủy viên này tránh liên hệ trực tiếp với những phần tử hoạt động công khai.

Xứ ủy Nam Kỳ

Ngày 20-5-1938, đến lượt Xứ ủy Nam Kỳ tiến hành đại hội bí mật. Trong một nghị quyết dài đề ngày 26-6 vừa qua, ủy ban này đã cụ thể hóa các nghị quyết của ủy ban trung ương cho các tổ chức cấp dưới phụ thuộc xứ ủy. Nghị quyết này được phân tích tóm lược như sau:

Trước hết là một cuộc khảo sát tình hình chính trị hiện tại của Nam Kỳ dưới góc độ những khả năng cách mạng, tiếp đó là một tổng kết về hoạt động của các đảng viên và các đơn vị trong 3 tháng đầu năm 1938. Thành quả của hai năm tuyên truyền và hành động được đánh giá tốt, tuy có một số sai sót đã được xác nhận và đáng tiếc. Cuối cùng là những nhiệm vụ khẩn cấp nhất:

- Thành lập một mặt trận dân chủ thống nhất.
- Thành lập những đội "Thanh niên dân chủ".
- Tăng cường hoạt động công đoàn.
- Thành lập các hội ái hữu hợp pháp.
- Thành lập những tổ chức tương tế bán hợp pháp hoặc bí mật.
- Tăng cường tuyên truyền chống thuế thân.
- Tổ chức chiến dịch ủng hộ việc chia công điền cho người nghèo.
- Tăng cường tuyên truyền ủng hộ việc thực hiện quyền "tự do dân chủ" trực tiếp cho dân bản xứ, nhân việc tuyển mộ 20.000 lính tập...

Các báo cáo chính trị hàng tháng có thể giúp nhìn nhận mức độ thực hiện toàn bộ các biện pháp khác nhau. Tuy nhiên, tôi muốn nhấn mạnh thêm các điểm sau:

Hoạt động hợp pháp và bán hợp pháp coi như đã đem lại những hiệu quả tốt,

nhưng sự phụ thuộc tuyệt đối của các tổ chức hợp pháp hoặc bán hợp pháp vào Xứ ủy được coi là cần thiết, từ đó Xứ ủy có thể kiểm soát ngày càng chặt chẽ các tổ chức kia.

Việc thành lập *Mặt trận dân tộc thống nhất* chưa thể thực hiện được, mặc dầu đã có những bài báo rất khôn khéo trên các tờ "Peuple", "Dân Chúng" và "Tân Tiến", đã có những lời kêu gọi bằng tiếng Pháp và quốc ngữ đến tất cả các đảng cách mạng cánh tả hoặc tư sản, đến tất cả các tổ chức quần chúng và tất cả đồng bào, cũng có các cuộc vận động những người Pháp cánh tả. "Đảng Dân chủ" Đông Dương của bác sĩ Nguyen Van Thinh thì đã từ chối.

Về phía "Thanh niên dân chủ" thì kết quả khả quan hơn. Một nhóm người đã được tập hợp theo dạng này. Dưới sự lãnh đạo của một đại biểu của đảng cộng sản (Duong Tri Phu và được một người mang tên Duan thay thế), nhóm người này đặt cơ sở ngụ trang ở số 72, phố Hamelin - Sai Gon, và tổ chức được những chuyến dã ngoại du lịch hoặc thể thao. Nhóm này cũng cài người vào các tổ chức chuyên nghiệp hoặc các tổ chức địa phương hiện có và thành lập những hội ái hữu, hội tương tế mới. Những tổ chức này vẫn phải hoạt động bí mật nếu chưa được phép để hợp pháp hóa.

Vẫn còn hoạt động bí mật và chịu sự kiểm soát trực tiếp của Đảng cộng sản là Ủy ban liên hiệp Hoa - Việt, nhằm duy trì mối liên hệ giữa Ủy ban các đại diện thợ thuyền khu Sài Gòn-Chợ Lớn với Liên hiệp Công đoàn Đỏ của người Hoa.

Ủy ban thành phố (khu Sài Gòn-Chợ Lớn)

Sự tồn tại của một ủy ban thành phố khu Sài Gòn-Chợ Lớn đã được báo trước

hiều lần, nhưng cho đến nay vẫn chưa biết được cấu tạo và quyền hạn thực tế.

Các tổ chức cấp tỉnh

Tổ chức cấp tỉnh hoạt động mạnh nhất là ở Long Xuyên. Tổ chức này tập hợp được những chiến hữu của các tỉnh Châu Đốc, Cần Thơ, Sa Đéc, Rạch Giá và Hà Tiên.

Những ủy ban cấp tỉnh khác cũng xuất hiện ở Gia Định, Chợ Lớn, Biên Hòa, Bến Tre, Mỹ Tho và có thể cả ở Bạc Liêu.

Tôi không nhắc lại những cuộc biểu tình ở tỉnh. Các ngài đã biết rõ qua các báo cáo chính trị cũng như những lo ngại mà các Ngài đã phải gánh chịu. Tôi chỉ nêu tóm lược quá trình biến động trong tỉnh Long Xuyên, có thể coi như một quá trình điển hình:

Những người cầm đầu: Một hạt nhân những kẻ biến động ở địa phương, là những người có học thức, phần đông là cựu tù chính trị và vô số những kẻ cuồng tín.

Những đám người hăng hái trong các cuộc biểu tình: là những nông dân, tá điền, tiểu chủ.

Những người cảm tình: là một số địa chủ hạng trung và hào lý, thường vì sợ hãi mà phải tài trợ cho các hoạt động này.

Chiến thuật:

a/ Yêu sách về những điều cụ thể mà quần chúng quan tâm: bãi bỏ thuế thân, thuế thuốc lá, thuế môn bài của tiểu thương, giảm thuế chợ, chia công điền; được kết hợp khéo léo với những yêu sách tổng quát hơn: tự do dân chủ, bầu cử hương chức bằng phổ thông đầu phiếu...

b/ Những hoạt động thư tín: thư và điện tín gửi nhà chức trách khiếu tố các hương chức, dân biểu, viên chức, những bài báo... chứng tỏ lực lượng của phong trào.

c/ Biểu dương tình đoàn kết tương trợ các chiến hữu đang gặp khó khăn đối với tòa án hay chính quyền: tập hợp những người cảm tình kéo đến trước các phái bộ, nha thanh tra hoặc tòa án.

d/ Những người cảm tình [với phong trào] tham dự đông đảo vào các sự cố của gia đình (đám tang, đám cưới). Lập nhóm tương tế, nhóm ái hữu khi chôn cất người chết.

e/ Ủng hộ tá điền chống địa chủ, ủng hộ hào lý nhỏ chống hào lý lớn hơn, ủng hộ hào lý lớn chống dân biểu.

f/ Hành động trực tiếp: mưu cướp các kho thóc, hầm cá, chiếm đất công sản.

g/ Tham dự các buổi bàn bạc tại các hội đồng xã, cài người vào các hội đồng này.

h/ Can thiệp vào các vụ tranh chấp ruộng đất, khai thác những lo âu trong dân chúng về vấn đề ruộng đất.

Tôi cũng lưu ý các ngài về những "Tro-Tan" [?], với danh nghĩa *giúp đỡ trong trường hợp có người chết*, để tiến hành ở Mỹ Tho cùng một mục đích mà các ủy ban hành động cũ đã thực hiện theo sự chỉ đạo của Đảng cộng sản; tập hợp 7.000 hội viên và còn có những nhánh rẽ khác, như "Hội Phụ nữ", "Nông Công hội".

Tôi tán thành với Ngài Tổng biện lý về những cuộc truy nã đã được xúc tiến chống lại những kẻ khởi xướng hội "Tro-Tan" không có giấy phép ở Mỹ Tho.

Hoạt động của những người Trótxkit

Những hoạt động bí mật hiện nay xuất phát từ hai nhóm chính: "những đảng viên của nhóm La Lutte" và "những người bôn-sê-vích-lêninít". Hai nhóm này thường chống đối nhau, nhưng lại có chung một chương trình hành động là thành lập một

mặt trận chống đế quốc (nước Nga xô-viết cũng được coi là đế quốc), với vũ khí chính là tổng bãi công.

Đảng viên nhóm "La Luttre"

Nhiều thành viên của nhóm hợp pháp "La Luttre" đích thân cầm đầu hai tổ chức bí mật là "*Nhóm cộng sản thiện cảm với Đế tứ Quốc tế*" và "*Hiệp hội thợ thuyền trótskít*". Nhóm thứ nhất xuất bản hai nhật báo bí mật là tờ "Thợ Thuyền Tranh Đấu" và tờ "Giai Cấp Tranh Đấu". Người khởi xướng chính là Doan Van Truong, thực hiện những chỉ thị của Ta Thu Thau từ nhà tù chuyển ra.

Nhóm thứ hai do Le Van Thu cầm đầu, xuất bản một nhật báo công đoàn bí mật với tên báo "Công-Nông Hiệp Nhút". Tổ chức này thường họp ở Chợ Lớn và hoạt động của nhóm tạo cơ sở cho nhiều cuộc bãi công.

Nhóm Bôn-sê-vích-Lêninít

Ho Huu Tuong và các phụ tá Lu Sanh Hanh và Vo Bui Binh đã cắt đứt với nhóm "La Luttre" mà họ cho là hành động quá dè dặt. Hòa nhập vào nhóm Bôn-sê-vích-Lêninít, từ đây những người này đi vào hoạt động bất hợp pháp, xuất bản bí mật tờ nhật báo "Cách Mạng Vô Sản" và một tập san lý luận "Đệ Tứ Quốc Tế"; chỉ có mỗi một hoạt động chống đối hợp pháp là việc bảo trợ cho một nguyệt san mang tên "Tháng Mười" với số đầu tiên ra mắt ở Sài Gòn ngày 22-9-1938.

Nhóm thợ thuyền quốc tế

Cuối cùng, đến lượt một kẻ phiến động khác là Ngo Chinh Phen lại thành lập một đảng bí mật khác gọi là "Đảng Thợ Thuyền Quốc Tế", sẽ xuất bản một tờ báo (hai tháng một kỳ) mang tên "Cách Mạng Xã Hội". Chưa thể xác định nhóm mới này liên

kết hay chống đối một trong hai nhóm nói trên.

Các tổ chức cấp tỉnh

Nếu như việc tuyên truyền trótskít - hợp pháp cũng như bí mật - hoạt động chủ yếu ở khu Sài Gòn-Chợ Lớn, thì ở Thủ Dầu Một lại đã hình thành một nhóm trótskít, mà người cầm đầu là Tran Van Si từ Pháp về... Cùng với anh ta, tại Cần Thơ, thủ lĩnh Ho Huu Tuong - dạy tại một trường tư trong tỉnh - cũng đã lập ra một nhóm tuyên truyền cốt cán gồm nhiều giáo viên tự do.

Tìm hiểu những nhân tố cộng sản...

Những tổ chức theo chủ nghĩa Stalin - hợp pháp hay bí mật - đều theo xu hướng cải cách. Họ ủng hộ chính phủ trong việc phát hành công trái và việc trưng mộ 20.000 lính tập... Trước tình hình quốc tế căng thẳng hiện nay, các tổ chức này yêu cầu dân chúng ủng hộ nước Pháp dân chủ chống xâm lược phát xít có thể xảy ra.

Những người trótskít tin ở đấu tranh giai cấp, tự nhận là đảng viên của chủ nghĩa thất bại cách mạng trong thời chiến, không ngần ngại nhận súng ống và khí dụng do Nhật Bản cung cấp để nổi dậy chống lại "đế quốc Pháp", và tin rằng một hành động chung với những người theo chủ nghĩa dân tộc nhằm giành quyền lực cần được quan tâm.

II. HOẠT ĐỘNG THEO CHỦ NGHĨA DÂN TỘC

Đảng dân tộc - Trong khoảng 10 năm nay, tại Nam Kỳ chưa từng có một cuộc biểu tình nào mang tính chất dân tộc thực sự. Các thủ lĩnh dân tộc chủ nghĩa Nguyen An Ninh, Cao Van Chanh và chiến hữu của họ đều ngả theo Đảng Cộng sản và đã ngưng mọi hoạt động. Hiện nay, xu hướng "dân tộc" chỉ biểu hiện trong *những hoạt*

động thân Nhật, nhằm ủng hộ ông hoàng Cuong De.

Điều này rất đáng lưu ý, vì nhà cầm quyền ở Bắc Kỳ đang cảnh báo về một chiến dịch tuyên truyền dân tộc c/n sẽ được lập lại như đã từng diễn ra 10 năm trước.

Tuyên truyền thân mật nhằm ủng hộ Cuong De

Từ nhiều tháng nay, một hoạt động tuyên truyền đã diễn ra ở Nam Kỳ nhằm ủng hộ ông hoàng Cuong De từng di trú ở Nhật Bản với mưu đồ giành ngai vàng ở Trung Kỳ.

Những luồng dư luận khác nhau lan khắp nông thôn, nhưng tất cả đều dự báo một cuộc xâm nhập của Nhật Bản nhằm giúp người An Nam đánh đuổi người Pháp và đưa ông hoàng Cuong De lên ngôi vua. Những người chủ xướng cuộc tuyên truyền này đều là những tùy tướng của ông hoàng: Tu Quyen và Vu Hoanh và các chức sắc Cao Đài thuộc "*chi nhánh Tây Ninh*" và "*Liên Hoa*". Họ đều có quan hệ với những điệp viên Nhật Bản.

Hành động của các chức sắc Cao Đài thuộc nhánh Tây Ninh thường mang tính chất gián điệp thực sự: một thông tri từ Tòa Thánh đề nghị các chức sắc ở một số tỉnh lập bản đồ thật chi tiết về địa phương mình ở, cùng với một bản kê khai các phương tiện giao thông công cộng, thuyền máy, xe ca...

Ngoài ra, rõ ràng là những chữ thập ngoặc của Cao Đài và của Hít-le na ná nhau đã tạo ra trong đầu óc dân chúng một sự lập lờ rất dễ được khai thác một khi bị kích động.

Báo chí An Nam - dù có ý thức hay không - kể cả báo chí mang hơi hướng cộng sản, ghét Cao Đài, cũng có nhắc đến ông

hoàng này, mặc dù tên ông ta đã rơi vào quên lãng. Bộc lộ hơn là những vận động trên tuần báo "Mai", mà chủ nhiệm là Dao Trinh Nhut, đang có mối liên hệ với các phụ tá của Cuong De và với Lãnh sự quán Nhật Bản.

Những vận động thân Nhật trên tờ báo tiếng Pháp "L'Alerte" (Báo Động) thì lại vẫn tỏ ra không dính dáng gì với các cuộc vận động dân tộc chủ nghĩa này.

III. HOẠT ĐỘNG CỦA CAO ĐÀI

Những hoạt động của Cao Đài chỉ có thể được coi là phiến loạn khi thoát ra ngoài khuôn khổ tôn giáo thuần túy. Trong khuôn khổ tôn giáo, chính sách của chính phủ Pháp đối với Cao Đài là vận dụng theo luật định và công luật, là tôn trọng quyền tự do và tinh thần rộng lượng tuyệt đối. Tôi không trở lại vấn đề này nữa. Tôi muốn nhắc lại với những ai trong số các ngài chỉ mới cư trú chưa lâu ở Nam Kỳ, về những chi phái lớn hiện nay của Cao Đài.

Được lập ra năm 1926 tại Tây Ninh do một viên cựu thư ký của Chính phủ địa phương tên là Le Van Trung, đạo Cao Đài đạt đến đỉnh cao vào năm 1931 với 500.000 tín đồ. Những tranh giành cá nhân nhiều hơn là khác biệt về giáo lý dẫn đến việc hình thành những chi phái hiện nay:

Đốc phủ Nguyen Van Ca là người đầu tiên tách ra và năm 1932 thành lập ở Mỹ Tho chi phái Chon-Minh-Ly với gần 50.000 tín đồ.

Năm 1934, đến lượt Đốc phủ Nguyen Ngoc Tuong tách khỏi Pham Cong Tac (người kế vị Le Van Trung) và lập ra chi phái riêng ở Bến Tre (50.000 tín đồ).

Những chi phái khác được thành lập đồng thời ít lâu sau đó, tổng cộng 30.000 tín đồ:

- Lien Hoa (Nguyen Phan Long)
- Tien-Thien Dai Dao (Lê Kim Ty)
- Chi phái miền Tây (Cao Trieu Phat)

Chi phái Tây Ninh vẫn nhiều tín đồ hơn cả (300.000) và hoạt động nhất, phát triển mạnh từ đầu năm 1938. Hoạt động của chi phái này cần được lưu ý, vì có thể gây rối động trật tự công cộng. Một loạt nhận xét chi tiết từ Long Xuyên cho thấy tình hình hoạt động của chi phái này như sau:

Nhiều cuộc họp được tiến hành ở ngoài phạm vi các đền đài được cấp phép; thuyết giảng nhưng ít văn bản; lạc quyền; chống đối một cách định kiến các hương chức và binh lính khi họ thi hành công vụ chống đối có thể dẫn đến bạo lực, khiêu khích hương chức và binh lính; luôn có xu hướng tạo ra một sinh hoạt dân sự và hành chính thoát ra ngoài quyền lực nhà nước; sử dụng một loại cờ riêng; tổ chức một hệ thống đẳng cấp phỏng theo các cấp bậc của chính quyền, và muốn tạo lập một xã hội đóng kín không lệ thuộc pháp luật chung; lập ra những nhà tế bản; thành lập những nhóm canh nông dưới dạng bí mật; có ý đồ tái lập những Pham-Môn [?]; tìm cách thâm nhập các hội đồng hương chức; gây dư luận về thất bại trong phòng thủ Đông Dương và về sức mạnh của Nhật Bản; những đơn thư mị dân và đối trả gửi lên chính quyền cấp trên chống lại các nhà cầm quyền địa phương [Nam Kỳ] và chính quyền các tỉnh, các xã.

Các hành động trên có chung tính chất với các hành động Cộng sản, nhưng không trùng lẫn với Cộng sản. Cao Đài và Cộng sản chống đối nhau, nhưng kết quả của các hành động thì lại giống nhau: tuyên truyền xiên xẹo, tung dư luận có thể gây rối động dân chúng, làm phân rã cơ cấu xã hội và hành chính, bào mòn uy tín người Pháp, thành lập một nhà nước Cao Đài.

Nhân vụ tuyên truyền vừa qua chống lại việc trưng mộ lính tập bổ sung [mất một dòng trong nguyên bản nên không đọc được - NPQ] (...) tôi coi những tín đồ Cao Đài như là kẻ thù không đội trời chung của chính quyền Pháp, và tôi buộc phải kiên quyết cảnh cáo ông Pham Cong Tac.

Ông Nguyen Ngoc Tuong, người cầm đầu chi phái Bến Tre, đã đột ngột và công khai cắt đứt liên đới với những xu hướng của chi phái Tây Ninh, và bảo đảm với Chính phủ Pháp rằng: không một sự ngăn trở nào trong các nghi lễ thờ cúng của đạo Cao Đài lại có thể dẫn đến việc chống đối nhà nước... ông ta khẳng định lòng trung thành của tín đồ Cao Đài ở Bến Tre đối với nước Pháp trong tình hình chính trị hiện nay.

Thế nhưng, không nên quên rằng: hình như Cao Đài đang sẵn sàng đóng vai một "chính phủ bù nhìn" trong trường hợp có xung đột vũ trang giữa Pháp và Nhật. Vậy các Ngài cần chỉ đạo và theo dõi, không tha thứ bất kỳ một cuộc biểu dương nào ngoài phạm vi tôn giáo (y phục và chữ thập ngoặc trên các tòa nhà tư nhân).

*

Những hoạt động muôn hình muôn vẻ buộc chúng ta phải cảnh giác, phải có óc thực tế, phải kiên quyết và hiểu biết về tính hợp pháp. Các ngài cũng nên liên hệ với các quan chức tư pháp ở địa phương để có được những thông tin tối đa về bối cảnh của các hoạt động này...

Về phía tôi, tôi đề nghị Ngài Tổng biện lý cung cấp cho tôi những thông tin trọn gói để tôi dễ tiếp cận tình hình, rất cần thiết cho tôi trong việc bảo vệ trọn vẹn chủ quyền của nước Pháp. Các ngài cũng nên cho các thuộc hạ trực tiếp của mình được biết về thông tri này.

Ký tên: Pages

Trang đầu

GOUVERNEMENT DE LA
COCHINCHINE.CABINET
Bureau des A.P.I.

N° 62 -C/ApI.

OBJET:

Activités subversives
de Cochinchine.

CONFIDENTIEL

Saigon, le 4 Octobre 1938.

CIRCULAIRE

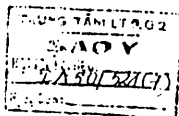
LE GOUVERNEUR DE LA COCHINCHINE
Officier de la Légion d'Honneur,à Messieurs l'Administrateur de la Région
de Saigon-Cholon,
les Administrateurs, Chefs de
province.En communication à Messieurs:
les Inspecteurs des Affaires Politiques et
Administratives et du Travail,
le Directeur des Bureaux du Gouvernement
de la Cochinchine,
le Chef local des Services de Police.

En raison de la situation politique mondiale, j'ai pensé qu'il serait utile de vous munir d'un schéma des activités subversives, telles qu'elles se manifestaient actuellement en Cochinchine.

Ces activités se rattachent à trois grands courants d'idées: le communisme, le nationalisme et le caodaïsme. Elles se développent parallèlement sur le plan légal et sur le plan clandestin.

I
ACTIVITES COMMUNISTES.

Les activités communistes en Cochinchine obéissent aux directives du Parti communiste indochinois (Đông-Duong Cong San Dang) dont les organismes centraux et locaux ont toujours conservé un caractère clandestin.

I- ACTIVITES LEGALES. -

Trang cuối

-19-

ne saurait en rien contrevenir à l'indépendance de celles-ci vis-à-vis de celles-là. Je demande, de mon côté, à M. le Procureur Général de bien vouloir donner des instructions aux parquets pour faciliter ce rapprochement qui me paraît indispensable pour sauvegarder l'intégralité de la souveraineté française.

Vous voudrez bien donner connaissance de la présente circulaire à vos collaborateurs immédiats./.

Signé: PAGES.

Pour ampliation:
P. LE CHEF DE CABINET;

MỘT SỐ GIẢ THUYẾT VỀ NGÔI MỘ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ THÁM

NGUYỄN ĐỨC NHUỆ*

Phong trào Nông dân Yên Thế do Hoàng Hoa Thám (Đề Thám) lãnh đạo diễn ra gần 30 năm (1884-1913) là cuộc khởi nghĩa kéo dài nhất trong giai đoạn lịch sử Cận đại Việt Nam. Cuộc khởi nghĩa đã gây cho thực dân Pháp những tổn thất to lớn và buộc chúng phải tổ chức đối phó rất vất vả trong nhiều năm.

Về diễn biến của cuộc khởi nghĩa Yên Thế và nhân vật Đề Thám, từ trước đến nay đã được nhiều tác giả nghiên cứu và nhiều nguồn tài liệu cả về phía ta và phía Pháp công bố. Riêng cái chết của Đề Thám, phần đông các tác giả căn cứ vào tư liệu của Pháp khẳng định ông bị tay sai của Pháp sát hại vào đêm mồng 9 rạng sáng mồng 10 tháng 2 năm 1913 (1).

Vừa qua, nhân một chuyến đi khảo sát tại thôn Cẩm Trang, xã Mai Trung, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang, chúng tôi đã thu thập được một số tư liệu, những câu chuyện kể, những truyền thuyết dân gian ở địa phương có liên quan đến Đề Thám và cuộc khởi nghĩa Yên Thế. Dưới đây chúng tôi chỉ xin nêu lên một số giả thuyết về chủ nhân của một ngôi mộ đất (tương truyền là mộ Đề Thám).

Tháng 11 năm 2005, Viện Sử học đã nhận được Bản tường trình Về những tư

liệu có liên quan đến việc tìm mộ cụ Hoàng Hoa Thám (1846-1913) của Đảng ủy, Ủy ban Nhân dân xã Mai Trung, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang, do ông Ngô Văn Biển, Bí thư Đảng ủy xã Mai Trung ký. Đồng thời với Bản tường trình dài 4 trang đánh máy khổ giấy A4 là một Đơn đề nghị về việc khai quật khu đất, xác minh mộ cụ Hoàng Hoa Thám và một số hiện vật bao gồm: 1 văn bản photo khổ 40cm x 27cm (là một bài thơ chữ Hán Nôm có 4 câu, dưới có hai dòng lạc khoản); 5 bức ảnh chụp (ảnh chụp lọ gốm đào được bên cạnh mộ, ảnh chụp văn bản bài thơ Nôm, ảnh chụp miếu thờ cụ Đề Thám...) và bức thư Đề Thám gửi bố nuôi là Bá Phúc (dưới dạng một bài thơ do ông Nguyễn Văn Sử, người địa phương nhớ lại chép ra). Viện Sử học đã có buổi làm việc với ông Ngô Văn Biển (Bí thư Đảng ủy xã Mai Trung), ông Trần Xuân Luân (Phó Ban chỉ đạo Biên soạn Lịch sử Huyện ủy Hiệp Hòa, Bắc Giang)... và một số cán bộ xã Mai Trung để tìm hiểu thêm về nguồn tư liệu dân gian và nguồn gốc các hiện vật đã nêu.

Ngày 30 tháng 4 năm 2006, đoàn cán bộ nghiên cứu của Viện do Viện trưởng Viện Sử học dẫn đầu đã trực tiếp về thôn Cẩm Trang, xã Mai Trung khảo sát thực địa và phỏng vấn một số cán bộ, nhân dân về

*TS. Viện Sử học.

những thông tin có liên quan đến Đề Thám và nghĩa quân Yên Thế tại địa phương.

Qua xem xét tìm hiểu nguồn gốc ngôi mộ, miếu thờ Đề Thám và trao đổi với các ông Nguyễn Tiến Xuân (69 tuổi), Nguyễn Văn Sử (56 tuổi, là chất nội ông Lý Loan) và một số người khác, chúng tôi tiếp thu được một số thông tin sau:

1. Về mối quan hệ giữa gia đình ông Nguyễn Văn Loan (tức Lý Loan) với Đề Thám và nghĩa quân Yên Thế.

Theo nhân dân địa phương thì ông Nguyễn Văn Loan (Lý trưởng xã Cẩm Trang) là người giàu có trong vùng. Giữa ông với Đề Thám có mối quan hệ quen biết thân tình. Đề Thám cũng đã nhiều lần qua lại Cẩm Trang nhờ ông Lý Loan giúp đỡ nghĩa quân Yên Thế về lương thực, tiền bạc và thuốc men. Nhà ông Lý Loan cũng từng là nơi tạm trú của bà Ba Cẩn và một số nghĩa quân Yên Thế. Người địa phương kể rằng: Năm 1911, trong một lần bị thực dân Pháp truy sát, Đề Thám đã cùng hơn một chục nghĩa quân phá vây rút sang tỉnh Vĩnh Yên. Khi đến bến dò Đông Xuyên thì gặp quân Pháp canh phòng cẩn mật nên đã quay lại, đến ở nhà ông Lý Loan. Sợ bị lộ, nên Lý Loan đã bí mật đưa Đề Thám và các nghĩa quân đến ở nhà cầu Thái Mai (hay Thầy Mài? là một căn lán nhỏ ông Lý Loan dựng ngoài đồng để cho người làm thuê và trượng tuần đi canh lúa ở tạm). Sau đây nghĩa quân Yên Thế phân tán đi nơi khác, chỉ còn Đề Thám (khi ấy đang bị thương) và hai người lính cận vệ ở lại dưới sự giúp đỡ của gia đình ông Lý Loan. Để tránh tai mắt của địch, Đề Thám và hai người lính cận vệ đóng giả làm người hành khất thường xuyên ăn, ở tại nhà Lý Loan, hằng ngày cùng người con trai của Lý Loan

(khoảng 14-15 tuổi) ra khu rừng thông dạo chơi và tắm rửa ở cái chuôm (một cái đầm nước nhỏ ngoài đồng) ở gần đấy. Tương truyền, Đề Thám, bà Ba Cẩn và Lý Loan cũng thường xuyên đàm đạo với nhau, ra về đổi cho nhau. Trong một dịp Tết Nguyên đán, Đề Thám đã ra câu đối : *Cờ nghĩa tung bay nhờ gió cả*, và yêu cầu bà Ba Cẩn đối lại. Bà đã đối: *Gươm thần chờ đón ánh trăng soi*. Đề Thám lại ra về đối: *Pháo nổ mừng xuân vang bốn cõi*, và Lý Loan đã đối lại: *Lời thơ chúc Tết động ba kỳ...* Người trong gia đình ông Lý Loan còn nhớ lại bài thơ 40 câu, là bức thư gửi cho cha nuôi là Ba Phúc. Bài thơ này đã được truyền tụng qua mấy đời trong gia đình ông Lý Loan và đến bây giờ người chất nội của ông Lý Loan là Nguyễn Văn Sử vẫn còn nhớ và đọc lại trọn vẹn (2). Những tình tiết trên cho thấy, mối quan hệ giữa Đề Thám với Lý Loan là khá mật thiết, gắn bó. Năm 1913, do vết thương quá nặng, Đề Thám đã mất ở nhà cầu Thái Mai. Trước khi lâm chung, Đề Thám có dặn mọi người mai táng ông trong khu rừng thông. Theo lời dặn, người nhà ông Lý Loan đã đem chôn xác Đề Thám tại một mảnh đất ven đường mòn, cạnh một cây thông to, cách nhà cầu khoảng 50m. Sau khi Đề Thám mất khoảng 5-7 năm, ông Lý Loan cho đặt tên cái chuôm nơi Đề Thám thường tắm rửa là chuôm Yên Thế và cánh đồng có cái chuôm ấy là cánh đồng Yên Thế. Hai địa danh này hiện vẫn tồn tại. Ngôi mộ ấy hiện vẫn còn và nhân dân địa phương gọi là mộ "người hành khất".

2. Về ngôi mộ "người hành khất".

Hiện tại ngôi mộ nằm trên địa bàn xóm Tân Lập, thôn Cẩm Trang, ngay trước sân của một gia đình, bên cạnh đường đi rải bê tông, trước là đường mòn, nền đường cao

hơn nền đường hiện tại. Nấm mộ cao hơn mặt đường khoảng 30cm. Xưa kia, nơi đây là khu rừng thông hoang rậm, ít người qua lại. Từ năm 1979 đến năm 1982, rừng thông bị chặt phá toàn bộ để làm đất ở cho nhân dân trong xã.

Do có quan hệ đặc biệt với Đề Thám nên từ thời ông Lý Loan đến các thế hệ con, cháu, chắt ông Lý Loan rất chăm lo đến phần mộ "người hành khất". Hằng năm, người trong gia đình ông Lý Loan vẫn thường đến mộ thắp hương vào ngày 22 tháng Chạp và ngày 9 tháng 5 (Âm lịch - tương truyền là ngày giỗ của Đề Thám). Theo ông Nguyễn Văn Sử (chắt nội ông Lý Loan) thì bản thân ông được nghe người anh trai là ông Nguyễn Văn Lãm, trước khi mất (năm 2002) dặn lại là phải thường xuyên chăm lo hương khói nơi miếu thờ dựng bên cạnh mộ, vì đó là mộ cụ Đề Thám. Sinh thời, chính ông Nguyễn Văn Lãm đã cho dựng ngôi miếu ngay cạnh mộ (năm 1991 và tu sửa lại cách đây vài năm). Trong miếu đặt ảnh thờ Đề Thám.

Người dân địa phương còn cho biết, có một lần, do mưa nước xối vào làm một góc mộ bị sụt, để lộ ra hai móng cẳng chân nhưng sau đấy mỗi lại dùn lên lấp kín phần xương bị trơ ra. Từ chi tiết trên có thể xác nhận người dưới mộ không có quan tài và có thể chỉ được liệm sơ sài rồi đem chôn và hố chôn cũng không sâu, nấm mộ thấp, chỉ cao hơn mặt con đường mòn trước kia khoảng 20 cm.

Ngày 24 tháng 8 năm Ất Dậu (2005), ông Nguyễn Văn Sử đào một hố đất nhỏ bên cạnh mộ để trồng cây đại, khi tới độ sâu khoảng hơn 30cm thì phát hiện một chiếc lon sành (loại sành Thổ Hà) và 3 chiếc đĩa sứ (hai chiếc úp vào nhau đặt trên miệng lon sành và một chiếc đặt dưới đế).

Trong lon sành có hai tờ giấy dó cuộn lại, một tờ có chữ và một tờ để trắng. Rất tiếc là khi chúng tôi về khảo sát, toàn bộ di vật đã được đưa về bảo quản tại Bảo tàng tỉnh Bắc Giang nên không có điều kiện thẩm định các hiện vật. Tờ giấy có chữ là một bài thơ chữ Hán xen lẫn chữ Nôm, viết theo lối xưa (đọc theo hàng dọc từ phải qua trái, chữ Cờ dòng thứ nhất và chữ Hậu dòng thứ hai viết dài cao hơn 1 chữ so với dòng 3 và 4), 3 dòng lạc khoản viết bằng chữ Hán, viết theo lối hàng ngang, đọc từ trái qua phải, từ trên xuống dưới là: *nhất thiên cửu bách thập tam, sơ cửu nhật ngũ nguyệt* tức ngày 9 tháng 5 năm 1913). Bên cánh trái dòng lạc khoản chỉ ngày tháng có 2 chữ viết to hơn, một chữ là Loan và một chữ chỉ còn 2 nét, không rõ nghĩa. Theo chúng tôi, tác giả bài thơ chính là ông Lý Loan. Nội dung bài thơ Hán Nôm như sau:

		後	旗
世	燕	世	義
事	馭	彥千	胞
黃	疑	南年	南年
花	包	埃	伶
埃	尼入	別	侶
油	忝	空	運
月凌	坦	一千九百十三	
		鸞	一
		初九日	
		五月	

Cờ nghĩa bao năm lạnh lẽo vẫn

Hậu thế ngàn năm ai biết không

Yên Ngựa ngờ vào nơi lòng đất

Thế sự Hoàng Hoa ai dấu chẳng? (3)

Nội dung bài thơ của ông Lý Loan như một áng bi hùng than tiếc cho một sự

nghiệp dở dang của một người bạn mà tác giả không nêu cụ thể. Tuy nhiên, đọc kỹ bài thơ, chúng ta thấy khi ghép 4 chữ đầu của 4 câu (theo hàng ngang từ trái sang phải) thì là *Cờ hậu Yên Thế*, đọc 4 chữ đầu của dòng thứ 4 là *Thế sự Hoàng Hoa*, hay trong bài thơ có cụm từ *Yên Ngựa* (là một địa danh ở địa phương...) chúng tôi liên tưởng bài thơ có nói đến một nhân vật nào đó đã từng tham gia khởi nghĩa Yên Thế. Câu *Thế sự Hoàng Hoa* liệu có phải nhắc đến sự nghiệp của Hoàng Hoa Thám? Trên đây mới là suy luận tư biện, còn để xác tín cụ thể cần phải có sự khảo sát tìm hiểu trên thực địa đầy đủ hơn nữa với nhiều phương pháp tiếp cận khác nhau.

Nhân dân địa phương từ trước đến nay vẫn gọi đây là "ngôi mộ người hành khất", và không ít người cho rằng đó là mộ cụ Đề Thám. Đặc biệt từ khi hiện vật bên cạnh ngôi mộ được đào lên thì người ta càng tin thực đó là mộ cụ Đề Thám. Theo chúng tôi, nếu chỉ căn cứ vào những bằng chứng kể trên chưa có thể khẳng định đó là ngôi mộ của Đề Thám, nhưng qua nguồn tư liệu địa phương cho thấy, gia đình Lý trưởng Nguyễn Văn Loan có quan hệ khá mật thiết với nghĩa quân Yên Thế và cá nhân Đề Thám. Tuy nhiên, dựa trên nguồn tư liệu địa phương, tư liệu hiện vật tìm thấy bên cạnh ngôi mộ, miếu thờ... chúng tôi cũng thử nêu lên giả thuyết "ngôi mộ người hành khất" chính là mộ Đề Thám, hoặc đây có thể là ngôi mộ của một trong những người tham gia nghĩa quân Yên Thế? Ông Nguyễn Văn Lâm (chắt trực hệ của ông Lý Loan) trước khi qua đời đã trăng trối với em trai (ông Nguyễn Văn Sử) phải chăm lo hương khói cho người đã khuất vì đó là mộ phần cụ Đề Thám. Không thế, sao gia đình ông Lý Loan từ đời này sang đời khác lại quan tâm thờ cúng, chăm sóc mộ phần như

người ruột thịt vậy. Và không lý gì, ông Lý Loan lại cho đặt tên chuôm Yên Thế, cánh đồng Yên Thế? Đặc biệt, nội dung bài thơ ông viết như một lời diếu viếng người dưới mộ càng cho thấy "người hành khất" có một vai trò nhất định trong cuộc khởi nghĩa Yên Thế. Là Đề Thám hay một thủ lĩnh nghĩa quân? Trong công tác nghiên cứu khoa học, chúng tôi không khẳng định mà coi đây là một giả thuyết làm việc. Vấn đề cần được làm sáng tỏ (đúng hay không đúng) còn đòi hỏi nhiều thời gian và công sức.

Qua khảo sát tại địa phương, chúng tôi xác định thêm được một số địa danh như gò Cai Chanh (người dân địa phương đọc chệch đi là gò Cây Chanh, nhưng trên thực tế ở đó không có cây chanh nào cả). Những người được hỏi đều cho biết khu gò ấy mang tên một thủ lĩnh của nghĩa quân Yên Thế là Cai Chanh. Ngoài ra, còn một số địa danh khác như xóm Cống Đồn, tương truyền là nơi nghĩa quân Yên Thế lập một trạm gác (một đồn nhỏ) để bảo vệ cho Đề Thám và nghĩa quân trong Nội Dinh (xóm Nội Dinh).

Các nguồn tài liệu đã công bố từ trước đến nay cho biết Đề Thám luôn có hai người cận vệ trung thành và đã hy sinh cùng Đề Thám trong ngày 10 tháng 2 năm 1913. Theo nhân dân địa phương hai người này quê ở Cẩm Trang, một người tên là Nguyễn Văn Sự (cháu nội hiện còn sống là ông Nguyễn Xuân Bình, 66 tuổi), người kia tên là Nguyễn Văn Tài, (cháu nội hiện còn sống là ông Nguyễn Văn Hòa, 67 tuổi). Mộ phần của hai người lính cận vệ Đề Thám hiện ở thôn Cẩm Trang. Nếu nguồn thông tin này chính xác thì việc Đề Thám và nghĩa quân Yên Thế qua lại hoạt động ở vùng này là chuyện bình thường, và Đề Thám có quan hệ mật thiết với người địa

phương (nhất là những người có thể lực về kinh tế như Lý Loan) cũng là điều tất yếu. Do đó không loại trừ khả năng Đề Thám sau khi bị thương đã về Cẩm Trang dưỡng thương trong nhà Lý Loan và mất ở đây?

Từ những thông tin ban đầu qua khảo sát thực tế tại địa phương, bài viết chỉ muốn nêu lên một số giả thuyết về ngôi mộ - tương truyền là mộ của Đề Thám - ở thôn Cẩm Trang, xã Mai Trung, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang, cũng như giả thuyết

về những hoạt động của Đề Thám và nghĩa quân Yên Thế ở vùng này, nhất là mối quan hệ giữa Đề Thám với Lý Loan và những người trong gia đình ông. Để làm sáng tỏ mọi vấn đề, ngoài việc tiếp tục mở rộng phạm vi tìm hiểu khảo sát và nghiên cứu, cần thiết phải sử dụng đến phương pháp thử ADN xương cốt dưới phần mộ, may ra mới có thể giải đáp một số tồn nghi trong nhân dân về cái chết của Đề Thám cách đây gần một thế kỷ cũng như về mộ phần của ông ở đâu? còn hay mất?

CHÚ THÍCH

(1). Tham khảo các bài viết: *Phải chăng Hoàng Hoa Thám đã bị giết ngày 10 tháng 2 năm 1913* của Tôn Quang Phiệt trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 82 tháng 1 năm 1966; *Xung quanh cái chết của Đề Thám* của Đinh Xuân Lâm và Nguyễn Phan Quang trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 209 năm 1983 và sách *Phong trào nông dân Yên Thế chống thực dân Pháp xâm lược (1884-1913)* của Nguyễn Văn Kiệm, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001. Trong công trình này, tác giả Nguyễn Văn Kiệm viết: "Mấy tên tay chân của Lương Tam Kỳ được Pháp mua chuộc đã khéo léo lọt vào vùng Yên Thế và được Đề Thám tin cho đi theo. Ông cảnh giác không để cho chúng biết chỗ ngủ hoặc ngủ gần. Sau nhiều ngày rình cơ hội, đêm ngày 9 rạng ngày 10 tháng 2 năm 1913, chúng đã dùng cuộc bố chết Đề Thám khi ông đang ngủ trong một căn lều tạm ở Hố Lầy trong rừng, cách đồn Phồn Xương cũ không xa. Bọn giết người cất đầu ông đem về Nhà Nam linh thiêng. Bọn Pháp bắt dân chúng và những người nhà đến nhận mặt...". Để lý giải thêm về cái chết của Đề Thám, tác giả chú thích: "Xung quanh cái chết của Đề Thám, trong dư luận nhân dân còn tồn tại nhiều nghi vấn. Nhiều nhân chứng có mặt ở Nhà Nam

vào những ngày chúng bêu đầu Đề Thám cho biết đó không phải là đầu Đề Thám mà giống khuôn mặt nhà Sư chùa Lèo. Nhiều người cho rằng Pháp lùng bắt mãi Đề Thám không được nên đã giết nhà sư chùa Lèo vì ông này có khuôn mặt giống khuôn mặt Đề Thám đem ra trưng để gỡ sĩ diện. Còn Đề Thám vẫn được Thống Luận giấu trong nhà ở làng Trùng. Đến khi Đề Thám ốm chết, Thống Luận tổ chức đám ma gọi là đám ma khô, nhưng thực ra là đám ma thật để chôn cất Đề Thám" sđd, tr. 168-169. Tác giả Nguyễn Văn Kiệm cũng dẫn tư liệu bài viết *Xung quanh cái chết của Đề Thám* của hai tác giả Đinh Xuân Lâm và Nguyễn Phan Quang và công trình *Việt Nam Cận đại những sử liệu mới* (tập I, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh) để khẳng định về cái chết của Đề Thám như đã nêu trên là chính xác.

(2) Tài liệu ông Nguyễn Văn Sử cung cấp. Bài thơ gồm 40 câu.

(3) Để phiên âm bài thơ chúng tôi đã tham khảo thêm ý kiến của PGS. TS Nguyễn Tá Nhí (Viện Nghiên cứu Hán Nôm) và PGS. TS Tạ Ngọc Liên (Viện Sử học). Nhân đây chúng tôi xin cảm ơn sự giúp đỡ của hai vị.

"LỊCH SỬ THĂNG LONG - HÀ NỘI"

VŨ DUY MỀN*

Vào tháng 10 năm 2005, Nhà xuất bản Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh đã cho ra mắt bạn đọc cuốn sách *"Lịch sử Thăng Long-Hà Nội"* do Nguyễn Vinh Phúc (chủ biên), Lê Văn Lan, Nguyễn Minh Tường đồng tác giả. Sách dày 509 trang, khổ 16x24cm. Đặc biệt trong đó có nhiều ảnh giá trị, sơ đồ, bản đồ minh họa sống động.

Mục đích làm sách được chủ biên viết rõ ở lời tựa:

"Góp phần vào dịp kỷ niệm 995 Thăng Long - Hà Nội, tiến tới kỷ niệm năm thứ một nghìn, chúng tôi biên soạn tập sách này... Đây là một tập sử sơ giản, soạn theo chuyên mục, dựa trên những thành tựu nghiên cứu về Hà Nội gần đây nhất mà tóm tắt quá trình mười thế kỷ tạo dựng nên Thăng Long - Hà Nội để bạn đọc tiện tham khảo..."

Phần mở đầu: **Kinh sư cho muôn đời**

Khẳng định vị thế trọng yếu của thành Đại La và quyết định dời đô của Lý Công Uẩn từ Hoa Lư ra Thăng Long thể hiện trong Chiếu dời đô:

"... Thành Đại La ở vào chính giữa trời đất, có cái thế rồng cuộn, hổ ngồi, đã đứng ngôi Nam Bắc Đông Tây lại tiện thế nhìn sông tựa núi..."

Xem khắp nước Việt, đó là đất danh thắng, thật là đô hội trọng yếu để bốn

phương sum họp và là đô thành bậc nhất đáng đặt làm kinh sư cho muôn đời".

Nội dung sách gồm ba phần chính và phụ lục.

Phần một: **Hà Nội thời tiền Thăng Long**

Tác giả phác vạch những nét cơ bản về lịch sử vùng đất thành Đại La hơn ngàn năm trước cho đến khi trở thành Quốc đô - Thăng Long của Đại Việt vào đầu thế kỷ XI.

Phần hai: **Thăng Long, Hà Nội thời Trung đại**

Phần này gồm 8 chương (trọng tâm của sách) trình bày Thăng Long - Hà Nội trong các thời Lý, Trần, Hồ, Lê sơ, Mạc, Lê trung hưng, Tây Sơn và Nguyễn (thế kỷ XI-XIX).

Trong mỗi thời kỳ đều cho thấy những sự kiện chính xảy ra như: Việc định đô ở Thăng Long, việc xây dựng phòng tuyến sông Cầu chống Tống đời Lý... Cuộc chuyển giao chính quyền nhà Lý sang nhà Trần... Ba lần đánh thắng quân Mông - Nguyên (1258, 1285 và 1288)... Sai lầm của nhà Hồ để quân Minh chiếm Đông Đô. Năm 1418, Lê Lợi tụ họp các nghĩa sĩ ở Lam Sơn khởi nghĩa chống quân Minh. Chiến dịch giải phóng Đông Quan (1426)... Nhà Lê suy yếu nhà Mạc lên thay... Những cuộc đánh chiếm Thăng Long của Trịnh

* TS. Viện Sử học.

Tùng. Phủ chúa (Trịnh) - triều đình (vua Lê)... Quang Trung đại phá quân Thanh giải phóng Thăng Long... Cuộc đánh chiếm Bắc Thành của Gia Long. Việc sắp đặt lại cơ quan hành chính tại Thăng Long...

Ở mỗi thời kỳ lịch sử đó đều trình bày đời sống xã hội Thăng Long - Hà Nội bao gồm những nét phác họa về kinh tế - văn hóa và tôn giáo.

Về kinh tế: Nét đặc trưng của Thăng Long (thời Lý) là các hoạt động thủ công và thương nghiệp... Đó là nơi tụ tập các phường thủ công, phố xá, chợ búa dần dần mọc lên.

Thăng Long đời Trần, năm 1230 định lại các phường về hai bên tả hữu kinh thành ... "chia làm 61 phường", đời Lê gộp lại còn 36 phường. Địa giới các phường đến nay chưa xác định được. Song có thể chia các phường làm 3 loại: "phường làm nghề nông, phường thợ thủ công và phường buôn bán" (tr. 124). Đương thời, Nguyễn Trãi đã ghi lại một số phường thủ công trong "*Dư địa chí*". Thế kỷ XV Thăng Long đã phát triển thành một đô thị với đời sống kinh tế thủ công chuyên nghiệp khá thịnh vượng.

Sang thời Mạc với chính sách kinh tế khá cởi mở, tình hình trị an tương đối tốt, thợ thuyền được tự do đi lại, tự do hành nghề khiến Thăng Long ngày càng thu hút thêm nhiều thợ tài hoa từ các nơi đến làm ăn buôn bán.

Thời Lê trung hưng (thế kỷ XVII- XVIII) sự buôn bán ở Thăng Long ngày càng thịnh vượng, phố phường đông đúc. Người phương Tây bắt đầu đến buôn bán ở đây. Người Hà Lan đông nhất. Các thương nhân Trung Quốc, Nhật Bản cũng có hiệu buôn lớn ở Thăng Long. Bấy giờ với mạng lưới chợ Thăng Long trở thành đầu mối của thị trường trong nước.

Thời Tây Sơn, Thăng Long không còn là kinh đô, nhưng vẫn là một trung tâm kinh tế phát đạt. Cảnh tượng đó được Nguyễn Huy Lượng ghi lại những nét điển hình trong "*Tụng Tây Hồ phú*".

Thời Nguyễn, Hà Nội với hai huyện Thọ Xương, Vĩnh Thuận tương đương với khu vực 4 quận cũ (Hoàn Kiếm, Ba Đình, Đống Đa, Hai Bà Trưng) của nội thành nay. Số dân Hà Nội giữa thế kỷ XIX ước khoảng 100.000 đến 150.000 người. So với trước sự phát triển của kinh tế Hà Nội không đồng đều. Các phường, thôn, trại tập trung ở phía Tây và Nam, chuyên về nông nghiệp, kết hợp với một số nghề thủ công. Bộ mặt đô thị - khu buôn bán tập trung ở phía Đông Nam - khu phố cổ thuộc quận Hoàn Kiếm ngày nay...

Về văn hóa: Gần 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội ghi dấu nhiều sự kiện văn hóa đặc sắc. Từ việc ban bố Hình thư - bộ luật đầu tiên trong lịch sử (năm 1042). Việc xây chùa Diên Hựu (chùa Một Cột, năm 1049), xây dựng Văn Miếu năm 1070. Lập Quốc tử giám năm 1076. Từ lớp học hoàng gia sau trở thành trung tâm đào tạo trí thức đầu tiên của Đại Việt.

Văn học đời Lý nổi tiếng với "Thiên đô chiếu" và "Nam quốc sơn hà". Văn học Thiền với những tên tuổi các nhà sư ở kinh đô như Vạn Hạnh, Lã Định Hương, Mãn Giác...

Tiếp nối thời Lý, văn học thời Trần trước hết nổi bật với văn học Thiền Trúc Lâm. Những tác gia tiêu biểu như Trần Tung, Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông, sư Pháp Loa, Huyền Quang... Các nhà thơ, nhà văn thế sự tiêu biểu như Trần Quang Khải, Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Trương Hán Siêu... Nguyễn Thuyên, Nguyễn Sĩ Cố đều giỏi thơ Nôm.

Năm 1272 Lê Văn Hưu hoàn thành “Đại Việt sử ký” gồm 30 quyển. Đến nay tuy không còn nguyên vẹn, nhưng cho thấy tinh thần dân tộc và yêu nước của tác giả.

Khi Thăng Long bị quân Minh chiếm đóng, chúng đã thi hành chính sách tàn bạo thủ tiêu nền văn hóa lâu đời của nhân dân ta. Sau khi kháng chiến chống quân Minh thắng lợi, Nguyễn Trãi thay Lê Lợi viết “Bình Ngô đại cáo” - áng thiên cổ hùng văn. Có thể coi đây là bản tuyên ngôn thứ hai của Đại Việt.

Năm 1479, Ngô Sĩ Liên và các sử thần đời Lê đã hoàn thành bộ “Đại Việt sử ký toàn thư”. Năm 1483 bộ luật Hồng Đức (722 điều) được ban hành. Văn Miếu, Quốc tử giám được tu tạo và dựng những tấm bia Tiến sĩ đầu tiên vào năm 1484. Năm 1495 lập Hội Tao đàn ở Kinh đô Thăng Long.

Trong 65 năm (1527-1592), nhà Mạc trị vì ở Thăng Long đã đạt thành tựu khoa cử quan trọng. Tổ chức 22 kỳ thi Hội, lấy đỗ 485 Tiến sĩ, trong đó có 13 Trạng nguyên; không kể các Cống sĩ. Những ông Nghè ông Cống này đã góp phần to lớn cho nền văn hiến của Thăng Long và dân tộc.

Thời Lê trung hưng (thế kỷ XVII-XVIII) đời sống văn hóa, giáo dục của Thăng Long phát triển hơn trước. Trường Quốc tử giám được mở rộng để đón nhận những học sinh thi Hương đã trúng tuyển bốn kỳ vào học. Gọi là Giám sinh. Chế độ thi cử được mở rộng hơn thời Lý - Trần. “Song từ khoảng nửa sau đời Lê trung hưng tình trạng thi cử ngày càng đòi bại” (tr. 183). Tuy nhiên trong bối cảnh đó vẫn xuất hiện những sử gia uyên bác như Lê Quý Đôn, danh y Lê Hữu Trác, Đặng Trần Côn với “Chinh phụ ngâm”, mà Đoàn Thị Điểm là dịch giả tài hoa... Bà chúa thơ Nôm Hồ Xuân Hương với bút pháp độc đáo lên án cả nam quyền

và thần quyền phong kiến, đòi quyền sống, yêu đương bình đẳng của người phụ nữ...

Thời Tây Sơn tồn tại quá ngắn, nhưng Quang Trung đã sai quan lại Bắc Thành bỏ tiền công ra tu bổ Văn Miếu và dựng lại các bia Tiến sĩ. Ông cho chấn chỉnh lại Phật giáo và bỏ lệnh cấm đạo Kitô, tỏ thái độ rộng rãi với giáo sĩ, và các tín đồ ở Bắc Thành và trong nước.

Năm 1802, vương triều Nguyễn thành lập, vua Gia Long cho xây Khuê văn các và bỏ nhà Thái học, chuyển làm điện Khải thánh thờ cha mẹ Khổng Tử. Quần thể kiến trúc đền Ngọc Sơn bắt đầu được xây dựng vào năm 1841-1846.

Tuy không còn là kinh đô nhưng đời sống văn hóa Hà Nội thế kỷ XIX vẫn được duy trì. Vẫn là nơi tụ hội khí thiêng sông núi và thu hút nhân tài đất Việt.

Hà Nội bấy giờ xuất hiện nhiều trường tư thục: Trường Hồ Đình của ông Nghè Vũ Tông Phan. Trường Phương Đình của danh sĩ Nguyễn Văn Siêu... Góp phần đào tạo nhân tài cho Hà Nội và đất nước.

Thời kỳ Trung đại tác giả đã chọn ra những gương mặt điển hình của Thăng Long xưa: Lý Thái Tổ, Lý Thánh Tông, Lý Thường Kiệt... Trần Thủ Độ, Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Trần Nhân Tông, Chu Văn An... Hồ Quý Ly... Lê Thái Tổ, Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Mạc Đăng Dung, Nguyễn Bỉnh Khiêm... Đoàn Thị Điểm, Lê Quý Đôn... Ngô Thì Nhậm... Nguyễn Văn Siêu... Bà Huyện Thanh Quan...

Phần ba: Hà Nội cận và hiện đại

Phần này gồm ba chương trình bày các sự kiện chính và đời sống Hà Nội chống ách đô hộ của thực dân Pháp. Hà Nội kỷ nguyên độc lập và xây dựng CNXH.

Sau khi chiếm xong Nam Bộ năm 1867, thực dân Pháp lấy cớ thông thương với Vân Nam qua con đường sông Hồng, năm 1873 đã đánh chiếm Hà Nội lần thứ nhất; lần thứ hai năm 1882. Nhân dân Hà Nội đứng lên đấu tranh chống Pháp dưới nhiều hình thức. Các phong trào Đông Du; Đông Kinh Nghĩa Thục. Phong trào dân chủ đòi thả Phan Bội Châu, để tang Phan Chu Trinh... Lập các tổ chức Việt Nam Quốc dân đảng; Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội (do Nguyễn Ái Quốc lập ở nước ngoài). Sự ra đời của chi bộ Cộng sản đầu tiên và thành lập Đông Dương Cộng sản đảng. Đảng bộ Cộng sản Đông Dương thành phố Hà Nội thành lập và phong trào đấu tranh trong những năm 1930-1935-1939...; Hà Nội trong chiến tranh thế giới thứ Hai 1939-1945; Cách mạng Tháng 8-1945; Xây dựng chính quyền mới 1945 - 1946; Kháng chiến chống Pháp 1947-1954; Giải phóng Thủ đô 10-10-1954; Khôi phục và phát triển kinh tế 1955-1965; Chống Mỹ cứu nước 1965-1975; Hà Nội trên đường đổi mới 1975-1986 - đến nay.

Trong thời kỳ này, đời sống xã hội Hà Nội trên các mặt kinh tế - văn hóa diễn ra nhiều sự kiện: Hà Nội trở thành một thành phố thuộc địa; Quá trình đô thị hóa thời thuộc Pháp (1875-1945)...; Những thay đổi về giáo dục ở Hà Nội; Báo chí, văn học, nghệ thuật Hà Nội 1945-1954; Hà Nội giữ vững và phát triển kinh tế, văn hóa cho đến nay... Năm 1999, Hà Nội được UNESCO trao danh hiệu "Thành phố vì

hòa bình". Năm 2000, được Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam tặng danh hiệu "Thủ đô Anh hùng".

Tác giả giới thiệu một số gương mặt tiêu biểu người Hà Nội - vì Hà Nội như: Chủ tịch Hồ Chí Minh, Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu... Bạch Thái Bưởi... Trường Chinh, Tô Ngọc Vân, Vũ Trọng Phụng... Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp, Văn Cao, Bùi Xuân Phái... Những nhân vật đó làm rạng danh Hà Nội và dân tộc Việt Nam.

Phụ lục: Giới thiệu khái quát thành tựu cuộc khai quật khảo cổ học Hoàng thành Thăng Long năm 2002-2003. Cùng những đánh giá của các nhà khoa học trong nước và nước ngoài về di tích này.

Nhờ phát lộ di tích Hoàng thành giúp chúng ta hiểu biết nhiều hơn, sâu sắc hơn về Thăng Long - Hà Nội trong ngàn năm lịch sử đã qua.

Như vậy, trong khi chờ đợi một bộ sử dày dặn, chi tiết về Thăng Long - Hà Nội được phát hành, thì sách "*Lịch sử Thăng Long Hà Nội*" vừa giới thiệu trên đã ra mắt rất kịp thời; ghi nhận sự nỗ lực và đóng góp của các tác giả. Sách được biên soạn cập nhật những kết quả nghiên cứu về Thăng Long - Hà Nội; được các tác giả là những người am hiểu, gắn bó sâu nặng với Hà Nội trình bày mạch lạc, dễ hiểu. Có thể giúp độc giả tra cứu nhanh các sự kiện chính và hiểu biết lược sử Thăng Long - Hà Nội trong gần ngàn năm qua.

Đại học Quốc gia Hà Nội kỷ niệm 100 năm ngày thành lập và đón nhận Huân chương Sao vàng

Ngày 15-5-2006, Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức trọng thể *“Lễ kỷ niệm 100 năm ngày thành lập và đón nhận Huân chương Sao vàng”*.

Chủ tịch nước Trần Đức Lương đã đến dự và trao Huân chương Sao vàng cho Đại học Quốc gia Hà Nội. Tham dự lễ kỷ niệm còn có nhiều vị lãnh đạo Đảng, Nhà nước; các vị khách quốc tế: Ngài Thượng nghị sĩ Jean Leponcé Dupon - phái viên của Chủ tịch Thượng viện Pháp; các vị Đại sứ CH Pháp, CHLB Nga; CHLB Đức, CHND Trung Hoa, Australia, Indonesia, CH Hồi giáo Iran, các vị tham tán các Đại sứ quán, và các vị Giám đốc, phó Giám đốc, Hiệu trưởng, phó Hiệu trưởng của hơn 50 trường Đại học từ gần 20 quốc gia...

Ngày 16-5-1906, Đại học Đông Dương - tiền thân của Đại học Quốc gia Hà Nội được thành lập với sứ mạng *“... phổ biến ở Đông Dương những kiến thức và phương pháp châu Âu; hướng dẫn tinh thần khoa học, phương pháp học tập và nghiên cứu hiện đại cho những người xuất sắc...”*. Trong gần 40 năm hoạt động, Đại học Đông Dương đã trở thành cái nôi đào tạo chuyên gia bậc đại học của nhiều ngành khoa học hiện đại ở Việt Nam như: Y khoa, Mỹ thuật, Khoa học, Luật học, Thương mại, Kỹ thuật... Nhiều nhà khoa học, nhà sư phạm xuất sắc đã giảng dạy ở đây như: Alexandre Yesin, Charles Maybon, Charles Massias... Nhiều sinh viên của trường đã trở thành những nhà khoa học, những nhà văn hóa lớn của đất nước như: Hồ Đắc Di, Tôn Thất Tùng, Nguyễn Văn Huyền, Vũ Đình Hòe, Hoàng Minh Giám, Đặng Thai Mai... và những nhà trí thức cách mạng nổi tiếng như Nguyễn An Ninh, Nguyễn Thái Học, Võ Nguyên Giáp, Tôn Quang Phiệt...

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, dưới chính thể Việt Nam Dân chủ Cộng hòa,

ngày 15-11-1945, Đại học Đông Dương đổi thành Đại học Quốc gia Việt Nam rồi Đại học Tổng hợp Hà Nội (năm 1956).

Trong hai cuộc kháng chiến, nhiều thế hệ thầy, cô giáo đã từng tham gia xây đắp nền móng cho Đại học Quốc gia Việt Nam như các Giáo sư Nguyễn Như Kon Tum, Lê Văn Thiêm, Đặng Thai Mai, Đào Duy Anh, Trần Văn Giàu, Cao Xuân Huy, Nguyễn Hoán, Dương Văn Thời, Nguyễn Văn Chiền... cùng nhiều thế hệ học trò xuất sắc đã có nhiều đóng góp đào tạo nguồn nhân lực nhân tài phục vụ sự nghiệp đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước và xây dựng CNXH ở miền Bắc.

Trong sự nghiệp đổi mới đất nước, ngày 10-12-1993 Đại học Quốc gia Hà Nội được thành lập trên cơ sở sắp xếp lại một số trường đại học và viện nghiên cứu. Đại học Quốc gia Hà Nội đã bước đầu khẳng định uy tín về chất lượng đào tạo tài năng và liên kết quốc tế. Nhiều công trình nghiên cứu khoa học của Đại học Quốc gia đã được tặng những giải thưởng lớn: 13 giải thưởng Hồ Chí Minh, 16 giải thưởng Nhà nước và nhiều giải thưởng khoa học quốc tế khác.

Hiện nay, Đại học Quốc gia Hà Nội được tổ chức theo mô hình cơ quan sự nghiệp đào tạo khoa học thuộc Chính phủ với 4 trường Đại học, 6 Khoa trực thuộc, 2 Viện và 10 Trung tâm nghiên cứu khoa học. Đội ngũ cán bộ giảng dạy gồm hơn 1.500 người (trong đó trên 70% có trình độ trên Đại học); số GS, PGS chiếm 23,56% số GS, PGS trong ngành giáo dục đào tạo và chiếm 9,6% tổng số GS, PGS trong cả nước. Đại học Quốc gia Hà Nội đang phấn đấu trở thành trung tâm đào tạo đại học, sau đại học và nghiên cứu ứng dụng khoa học - công nghệ đa ngành, đa lĩnh vực chất lượng cao, ngang tầm các đại học tiên tiến trong khu vực và trên thế giới.

Cũng trong dịp kỷ niệm này, trong hai ngày 15 và 16-5-2006, Đại học Quốc gia Hà Nội đã tổ chức Diễn đàn khoa học quốc tế:

Giáo dục đại học thế kỷ XXI với sự tham gia của nhiều nhà khoa học Việt Nam và quốc tế.

Ngô Vương Anh

Tin Hội thảo

Một số cuộc hội thảo dự kiến sẽ diễn ra trong tháng 8 năm 2006.

Conférence internationale sur les réparations panafricaines pour une justice globale, từ ngày 21 tháng 7 đến 2 tháng 8, tại thủ đô Accra, Ghana. Website: www.ncobra-intl-affairs.org

World as Stage / Stage as World, từ ngày 4 đến 5 tháng 8, tại Perth, Australia. Website: www.pmrg.arts.uwa.edu.au.

Second CPNS Maritime Archaeology/History conference, từ ngày 5 đến 9 tháng 8, tại Mossel Bay, Southern Cape, Nam Phi. Website: <http://www.cpnssa.org>

The Global Political and Social Order, từ ngày 10 đến 12 tháng 8, tại Prague, Cộng hòa Séc. Website: <http://www.expandinghc.org>.

The Nordic Culture in Viking Age and Medieval Time, từ ngày 16 đến 20 tháng 8, do The Húlar Project, Húlar University and The Nordic Cultural Network tổ chức, tại Northern Iceland, Skagafjörður, Iceland. Website: <http://holar.is>

XIV International Economic History Congress, ngày 21 tháng 8, tại Helsinki, Phần Lan. Website: <http://www.helsinki.fi/iehc2006/>

The Ritual and Rhetoric of Queenship, 1250-1650, ngày 24 tháng 8, tại Canterbury Christ Church University (Kent), E-mail: ejo7@cant.ac.uk.

40th International Congress on the History of Medicine, từ ngày 26 đến 30 tháng 8, do Hungarian Academy of Sciences và Hungarian Society for History of Medicine tổ chức, tại thủ đô Budapest, Hungary. Website: www.ishm2006.hu

A World Beyond Capitalism 2006, The Second Annual International Multiracial Alliance Building Peace Conference, từ ngày 26 đến 28 tháng 8 tại, Portland, Oregon, Hoa Kỳ. Website: www.aworldbeyondbeyondcapitalism.org

XVI Conference of the European Association for Chinese Studies (EACS), từ ngày 30 tháng 8 đến 3 tháng 9, tại Ljubljana, Slovenia. Website: www.ff.uni-lj.si.

Design and Evolution, từ ngày 31 tháng 8 đến 2 tháng 9, tại Faculty of Industrial Design, Delft University of Technology, NL 2628 CE Delft, Hà Lan.

Nguồn: www.ias.nl; www.history.ac.uk/conferences; www.conferencealerts.com; www.ialhi.org/news.

Đ.P

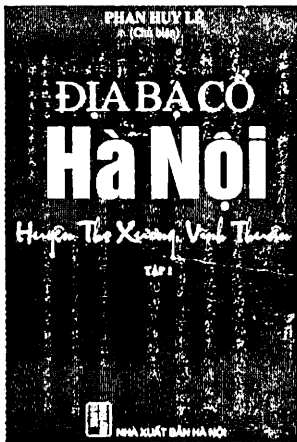
Điểm sách



Cuốn *Văn kiện Quốc hội toàn tập*, tập 1 (1945-1960), của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, do Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia ấn hành năm 2006. Sách dày 1.567 trang, bìa cứng, khổ 16 x 24cm. Ngoài Lời giới thiệu, Lời nhà xuất bản, nội dung sách gồm toàn bộ các Văn kiện của Quốc hội từ 1945-1960 (bao gồm 202 văn kiện) và các Văn kiện của Ban Thường trực Quốc hội từ 1947-1960 (bao gồm 132 văn kiện). Phần Phụ lục gồm: *Danh sách Đại biểu Quốc hội khóa I; Ban*

Thường trực Quốc hội khoá I từ nhiệm kỳ I đến nhiệm kỳ III; Danh sách Chính phủ Liên hiệp Kháng chiến; Các Nội quy và Dự thảo Nội quy của kỳ họp thứ 2, thứ 3, thứ 5, thứ 6, thứ 8, thứ 12 của Quốc hội Khóa I ... cuốn sách là một nguồn tài liệu quý, cung cấp nhiều thông tin về các hoạt động của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Linh Nam



Cuốn *Địa bạ cổ Hà Nội huyện Thọ Xương, Vĩnh Thuận* tập 1 (bản dịch tiếng Việt), Giáo sư Phan Huy Lê (Chủ biên),

Nhà xuất bản Hà Nội ấn hành năm 2005, dày 810 trang, khổ 19 x 27cm, bìa cứng. Ngoài phần *Viết tắt, từ vựng Hán - Việt trong địa bạ*; Bài giới thiệu về *Địa bạ cổ Hà Nội: Sơ lược và giá trị tư liệu*, nội dung sách gồm ba phần chính. Phần thứ nhất: *Bản dịch tiếng Việt*, bằng việc dịch và chú giải nguồn tư liệu gốc của 13 tổng, 160 thôn, phường, trại, xã, xóm thuộc hai huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận, sách đã cho ta thấy quy mô, hình thức sở hữu ruộng đất của cư dân hai huyện. Ngoài ra còn cung cấp thêm những tư liệu về hệ thống đơn vị hành chính, bộ máy quản lý, cảnh quan tự nhiên, những di tích lịch sử và dấu vết thành lũy. Phần thứ hai *Sách dẫn* sắp xếp trật tự a,b,c... giúp người đọc tra cứu tốt về tên địa danh và tên người. Cuối cùng là *Danh mục ảnh minh họa và bản đồ*. Tư liệu trong sách được khai thác chủ yếu từ Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Cục Lưu trữ Nhà nước.

Đỗ Huấn

KÍNH BÁO

Từ số 3 năm 2006, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* đã có mục tóm tắt các bài bằng tiếng Anh. Vậy đề nghị các tác giả khi gửi bài kèm theo tóm tắt nội dung bài viết bằng tiếng Việt (hoặc tiếng Anh) khoảng 500 chữ (1/2 trang A4).

Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*



THE INDOCHINESE COLLEGE OF PEDAGOGY, WHERE BRILLIANT EDUCATORS AND NATIONAL CULTURAL RESEARCHERS WERE TRAINED

Prof. Dinh Xuan Lam

Vietnam National University, Hanoi

On the 16th. May 1906, the General Governor Paul Beau signed the Decree No. 1514a on the foundation of the Indochinese University. After the First World War the Indochinese College of Pedagogy, a member of Indochinese University was officially established (in 1917). Its objective was to train the professors for upper-elementary colleges and in the supplementary colleges. The training session was 3 years. The first 2 years focused on disciplines teaching in higher elementary and supplementary colleges. On the third year, the students were mainly trained in practicing skills. The college divided into two specific sections: Sciences and Literature. The some students of the College later became famous professors and great cultural researchers, like Le Thuoc, Dang Thai Mai, Cao Xuan Huy, Duong Quang Ham, Pham Thieu, Ca Van Thinh, Hoang Minh Giam, Ton Quang Phiet, Nguyen Khanh Toan... The Indochinese College of Pedagogy deserved as the precursor, as a member of the University of Social Sciences and Humanities today.

MODES OF RECRUITING MANDARINS FOR THE STATE ADMINISTRATION IN THE 17TH - 18TH CENTURIES

Assoc. Prof. Dr. Tran Thi Vinh

Institute of History, VASS

One of indispensable modalities for the existence of the Le - Trinh administration as well as Nguyen Lord's was the *modes of recruiting mandarins for the State Administration*. To completing the officialdoms for the quite cumbersome Government of the Le - Trinh Court in Tonkin, Le - Trinh State conducted the recruitments in accordance with three modes: *competition-examinations, commendations and giving up money or rice for exchanging for mandarins*. Out of three modes, the competition-examinations are considered as the major recruitment of the Le - Trinh Government. The Le - Trinh Court also had to carry on the modes of commendations and money or rice exchanges for mandarins treated as the assistants in the Court's activities. However, during the 17th - 18th centuries, in comparison with the previous system of the active competition-examinations (in the Early Le), this regime was much more inadequate and restrictive. In addition, modes of giving up money or rice brought about many untoward issues to mandarins' qualities.

(First part)

COCHINCHINA IN THE REGIONAL POWER RELATIONS AND INTERACTIONS

Assoc.Prof. Dr. Nguyen Van Kim

University of Social Sciences and Humanities, VNU

Immediately after accompanying with his familial servants and suits for opening the South-lands, remarked the advantages of the Cochinchina's trading development, Nguyen Hoang prematurely selected and concentrated on strongly developing this economic field. *The commercial prosperity not only contributed to make a new aspect to the Cochinchinese economy but also it was getting remarkable service to this administration for its powerful consolidation and national sovereign defenses.* The origin from Nguyen Hoang, the Nguyen Lords even knew thoroughly and extremely utilized to exploit the Cochinchina's potentials and strengths, opportunely grasped the favorable changes in the international econo-political environment, at the same time, actively integrated into the area economic activities. As a result, just a short time, Cochinchina became a flourishing kingdom and as a big trading center in South-East Asia.

Based on those exploits, the Nguyen's time was even referred in the national history as their magnanimous triumphs in the Southlands' exploitations. The opening of the large delta of the Cuu Long River testified the broad and strategic view, vehement will and great sacrifices by so many Cochinchinese for opening the new lands. *By successfully resolving the relationships with the neighboring countries, harmoniously tackling between the class and national interests, the Nguyen Lords' generations not only expended their authorities in the South, but also they established the practical managements on the new zones with the strenuous national consciousness.* The Cochinchinese forces greatly based on this profound national thought, at once, that made an essential motive power to exploitative cause, to continuing its sovereign establishment and the resolution for sovereign defenses formed by our predecessors towards the Southern regions and Vietnam afterwards.

THE NGUYEN TIME'S EDUCATION IN THANG LONG - HANOI (1802 - 1919)

Dr. Ha Manh Khoa

Institute of History, VASS

Thang Long - Hanoi under the Nguyen Dynasty was one of largest cities of Vietnam, although it was no longer capital city. The condition of education in Hanoi was not as favorable as before, but it still continued to develop well in following aspects: Schools in Thang Long - Hanoi were mainly for Huong

Examination (Local Confucian Examination); A large number of The Thang Long - Hanoi's students passed the metropolitan and court examinations; Many of them were nominated to the important positions in the central administration and held minister positions or headed royal delegations sent to Ch'ing dynasty; Many of them greatly contributed to the development of Confucian education, like Nguyen Van Sieu, Nguyen Van Ly, Bui Xuan Nghi, Cao Ba Quat...

ON THE DICTATORIAL REGIME NICOLAE CEAUȘESCU

Dr. Dao Tuan Thanh

Hanoi College of Pedagogy

Nicolae Ceaușescu has been hold greatest power of the Rumanian Communist Party and State for 33 years on end (1956-89), and put an end to more than 40 years of the Rumanian Socialism (1948-89). There were many reasons for the fall of the Rumanian Socialism and the vanishing of the Communist Party' roles on domestic political life for the after-1989, but among them, the author thinks that *the greatest responsibilities much pertain to Nicolae Ceaușescu*.

Among factors that the dictatorship regime Nicolae Ceaușescu based on, the *exogenous factors strongly affected his political viewpoints*. From the early of 1970s, Nicolae Ceaușescu copied the models of the Chinese and North Korean regimes. Nicolae Ceaușescu often used the so-called "the danger of USSR's intervention" to Rumania's independence and frontier security in building political pressures on Rumanian society...

However, the changes of the international relational situations during 1980s put Nicolae Ceaușescu into an isolated situation in international political life. Nicolae Ceaușescu's conservativeness and arbitrariness, especially the highly developed anger of the Rumanian people, finally caused the fall of his regime.

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

ON THE ACTIVITIES OF THE POLITICAL PARTIES IN COCHINCHINA IN 1938 SEEN FROM PERSPECTIVE OF THE FRENCH COLONIAL GOVERNMENT

Assoc.Prof.Dr. Nguyen Phan Quang

Ho Chi Minh College of Pedagogy

Pham Thi Hue

Second National Archives Center

In order to deal with various activities of the political parties in Cochinchina, the Bureau of the Indigenous Political Affairs of the Colonial Government (*Cabinet du*

Bureau des A.P.I) sent to all provincial chiefs and Services of Inspection, Police a Circular letter dated on 10th, July 1938. The text of the Circular letter in French included three parts: 1. Communist activities; 2. Nationalist activities; 3. Cao Dai's activities. The authors translate and comment the text of this document.

OPINION EXCHANGES

SOME HYPOTHESIS ON THE TOMB RELATED TO DE THAM

Dr. Nguyen Duc Nhue

Institute of History, VASS

In recent field trip to Cam Trang village, Mai Trung commune, Hiep Hoa district, Bac Giang province, we have collected some valuable documents, stories, folklore legends concerning De Tham, leader of the peasant movement in Yen The (1884 - 1913). Among what we have studied, there was a soil tomb said to be De Tham's tomb that is often called by local inhabitants "The tomb of Bagger". Based on our tentative studies on the tomb's origin, De Tham's temple, and exchange opinions with the elderly, especially with the Nguyen Van Loan's descendants (Ly Loan - communal chief of the Cam Trang commune, and as a rich man at that time), we suggest a hypothesis on "The tomb of Bagger" and the activities of the De Tham and Yen The troops in this region, particularly the relationship between De Tham and Ly Loan, as well as with Ly Loan's relatives.

BOOK REVIEWS

"A HISTORY OF THANG LONG - HANOI"

Dr. Vu Duy Men

Institute of History, VASS

In October 2005, the Tuoi Tre Publishers at Ho Chi Minh City brought into the public the book "*A History of Thang Long - Hanoi*" written by Nguyen Vinh Phuc (Chief Editor), Le Van Lan, Nguyen Minh Tuong. The book consists of 509 pages, 16x24cm size. Its contents are presented in the Preface: Capital for ever; the Second part: Thang Long - Hanoi in the medieval age; the Third part: Hanoi in the pre-modern and modern time. The appendix introduces the archaeological excavation conducted in the site of Thang Long imperial citadel in 2002-03. Especially, the book was even illustrated by many precious photos, maps and sketches...

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

Vice Editor in Chief

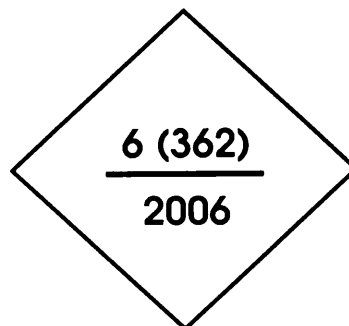
NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi

Tel - N° 8.212569 - 9.717217

E-mail: tapchincls@hn.vnn.vn

tapchincls@gmail.com



CONTENTS

DINH XUAN LAM	- The Indochinese College of Pedagogy, Where Brilliant Educators and National Cultural Researchers were Trained	3
TRAN THI VINH	- Modes of Recruiting Mandarins for the State Administration in the 17 th - 18 th Centuries (<i>First part</i>)	9
NGUYEN VAN KIM	- Cochinchina in the Regional Power Relations and Interactions	19
HA MANH KHOA	- The Nguyen Time's Education in Thang Long - Hanoi (1802 - 1919)	36
DAO TUAN THANH	- On the Dictatorial Regime Nicolae Ceaușescu	44

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

NGUYEN PHAN QUANG	- On the Activities of the Political Parties in Cochinchina in 1938 Seen from Perspective of the French Colonial Government	56
- PHAM THI HUE		

OPINION EXCHANGES

NGUYEN DUC NHUE	- Some Hypotheses on the Tomb related to De Tham	65
-----------------	--	----

BOOK REVIEWS

VU DUY MEN	- "A History of Thang Long - Hanoi"	70
------------	-------------------------------------	----

INFORMATIONS

74

SUMMARIES

77

Giấy phép số 264/GPXB - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 19-02-1994.
Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in II Nhà in KHCN - Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Giá: 12.000 đ